

428

Tiến sĩ NGUYỄN ĐẮC TÂM

M311D

mind map

ENGLISH
GRAMMAR

PHƯƠNG PHÁP MỚI
HỌC & NHỚ
HIỆU QUẢ



DVV.022119



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

M311D

Original title: Mind Map English Grammar
By: NGUYỄN ĐẮC TÂM, Ph.D.

MIND MAP

ENGLISH GRAMMAR



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tác phẩm: NGỮ PHÁP TIẾNG ANH HIỆN ĐẠI
Tác giả: Tiến sĩ NGUYỄN ĐẮC TÂM

Bản quyền © 2013 Nguyễn Đắc Tâm
Công ty First News - Trí Việt giữ bản quyền xuất bản và phát hành ấn bản tiếng Việt trên toàn thế giới theo hợp đồng ủy quyền xuất bản với tác giả tháng 12 năm 2013.

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của First News đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế và Công ước Bảo hộ Bản quyền Sở hữu Trí tuệ Berne.

Giáo trình học và tham khảo
dành cho người học và giảng viên tiếng Anh

A SELF-STUDY REFERENCE AND PRACTICE TEXTBOOK
FOR ALL LEARNERS AND TEACHERS OF ENGLISH

CÔNG TY VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT – FIRST NEWS

11H Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. HCM
Tel: (84.8) 38227979 – 38227980 – 38233859 – 38233860
Fax: (84.8) 38224560; Email: triviet@firstnews.com.vn
Website: www.firstnews.com.vn



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

VỀ TÁC GIẢ (About the author)

Tiến sĩ NGUYỄN ĐẮC TÂM
TAM DAC NGUYEN, Ph.D.



Quê quán: Thừa Thiên (Huế)

Trú quán : Bình Định

- 1989 - 1996 - 2011: Giảng dạy và quản lý
- Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Ứng dụng khu chế xuất Sài Gòn (Director of SepZone Foreign Language Center)
- Hiệu trưởng Trường Ngoại ngữ NGUYỄN DU SÀI GÒN (Principal of NGUYEN DU SAI GON Foreign Language School)
- Giám đốc cơ sở đào tạo đại học tại chức thuộc Đại học Ngoại ngữ Hà Nội tại TP. HCM (Director of JOINT IN-SERVICE Training College of HaNoi University for Foreign Studies)
- 1995 - nay: Giảng dạy và quản lý
- Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Đại học Văn Lang (Deputy Chairman of The Board of Trustees)
- Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Văn Lang (Vice Rector of Van Lang University)
- Khoa trưởng Khoa Ngoại ngữ (Dean of the Faculty of Foreign Language)
- 2000: - Phụ tá giáo sư Đại học OREGON, Hoa Kỳ (Assistant Professor of the University of Oregon, USA)
- Nghiên cứu và giảng dạy tại Đại học Oregon State University

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ▶ **HOW ENGLISH WORKS: A GRAMMAR PRACTICE BOOK**
Michael Swan and Catherine Walter, Oxford University Press (1997)
- ▶ **LIVING STRUCTURE ENGLISH**
William Stannard Allen, Longman Press (1974)
- ▶ **BRIGHTER GRAMMAR**
C.E. Eckersley & Margaret Macaulay, Longman Press (1982)
- ▶ **HEATH HANDBOOK OF ENGLISH**
Henry I. Christ & Margaret M. Starkey & J.C. Tressler, D.C. Heath and Company (1965)
- ▶ **MIND MAP GRAMMAR (Thai)**
M.Eng. Sc., The University of New South Wales, Australia
- ▶ **PRACTICAL ENGLISH USAGE (2nd Edition)**
Michael Swan, Oxford University Press (1997)
- ▶ **A UNIVERSITY COURSE IN ENGLISH GRAMMAR**
Angela Downing and Philip Locke, Phoenix ELT (1995)
- ▶ **UNDERSTANDING AND USING ENGLISH GRAMMAR (3rd Edition)**
Betty Schramper Azar, Prentice-Hall, Inc. (1981)
- ▶ **MODERN ENGLISH: A PRACTICAL REFERENCE GUIDE (2nd Edition)**
Marcella Frank, Prentice-Hall, Inc. (1993)
- ▶ **THE LONGMAN STUDENT'S GRAMMAR OF SPOKEN AND WRITTEN ENGLISH**
Prof. Douglas Biber, Dr. Susan Conrad, and Geoffrey Leech - Longman (2002)
- ▶ **ENGLISH GRAMMAR IN USE (4th Edition)**
Raymond Murphy - Cambridge University Press (2012)

LỜI NÓI ĐẦU

Trước đây, khi tiếng Anh chưa là ngôn ngữ quốc tế trong môi trường toàn cầu hóa, xu hướng việc giảng dạy và học tập tiếng Anh tại Việt Nam thiên về hai kỹ năng ĐỌC HIỂU và VIẾT. Hệ quả là trong các thế hệ trước, nhiều người đọc hiểu và viết tiếng Anh thông thạo không kém người bản xứ được học hành tử tế; ngược lại, gặp khó khăn khi giao tiếp nghe-nói bằng tiếng Anh.

Từ thập niên 90 thế kỷ trước đây, giao tiếp ngôn ngữ bao gồm bốn kỹ năng cơ bản: NGHE-NÓI-ĐỌC-VIẾT. Do vậy, khi nói đến tiếng Anh giao tiếp có nghĩa là cần phải giao tiếp được cả bốn kỹ năng trên. Phương pháp giao tiếp dựa trên sự phát triển kỹ năng ngôn ngữ của trẻ em: giai đoạn đầu tập trung vào phát triển NGHE-NÓI; giai đoạn phát triển tập trung ĐỌC VIẾT. Nói như vậy không có nghĩa là khi dạy kỹ năng nghe nói thì không có yêu cầu phát triển kỹ năng đọc viết và ngược lại. Đối với môi trường giao lưu ngôn ngữ và kinh tế toàn cầu và phát triển khoa học ngày nay, kỹ năng dịch thuật và phiên dịch cũng nằm trong giao tiếp ngôn ngữ bậc cao trong môi trường toàn cầu hóa.

Vai trò của ngữ pháp trong phát triển ngôn ngữ luôn là nền tảng để học và phát triển một ngôn ngữ. Để phát triển một ngôn ngữ, dù đó là ngoại ngữ như tiếng Anh, nền tảng của ngôn ngữ là ngữ pháp, từ vựng và phát âm. Do vậy, vai trò ngữ pháp là để phát triển ngôn ngữ đúng và đủ để phát triển kỹ năng giao tiếp; ngữ pháp không chỉ để hiểu về ngôn ngữ mà để sử dụng

đúng ngôn ngữ (not knowing about the language, but knowing the language). Điều này cho thấy học ngữ pháp tiếng Anh ở Việt Nam là đúng vì tiếng Anh là EFL (ngoại ngữ), không phải ESL (ngôn ngữ thứ hai), tuy nhiên sự yếu kém trong việc học và dạy ngữ pháp là để làm bài tập, sau đó là bài thi mà không dùng ngữ pháp trong các hoạt động ngôn ngữ (activities) và thực hành ngôn ngữ (tasks).

Nhằm góp phần hỗ trợ học ngữ pháp, MIND MAP ENGLISH GRAMMAR là công cụ để hiểu biết tiếng Anh dưới hình thức tóm lược theo tư duy logic. Do vậy người học cần sử dụng hiểu biết về ngữ pháp và quan trọng hơn là ứng dụng vào nhiều hoạt động thực hành để phát huy các chủ đề ngữ pháp trong cuốn sách.

Cuốn sách này của chúng tôi có những đặc điểm sau đây:

- Giảng viên có thể hướng dẫn cho người học các chủ đề và chủ điểm ngữ pháp theo tư duy logic qua các sơ đồ tư duy tóm tắt dễ nhớ và dễ hiểu.

- Người học dễ dàng tự học và tham khảo trước khi làm các bài tập ngữ pháp hoặc sử dụng tiếng Anh.

- Hệ thống bài học được trình bày dạng "mind map" cách tân từ thấp lên cao nên người học yêu thích ngữ pháp tiếng Anh hơn.

- Sau khi học, hiểu, nắm vững các chủ đề, chủ điểm ngữ pháp, người học có thể tự vẽ lấy "mind map" của riêng mình.

Người soạn sách rất mong quý đồng nghiệp, bạn đọc và học viên góp ý xây dựng cho cuốn sách này để có thể hoàn thiện dần trong các lần tái bản tới.

Xin chân thành đón nhận ý kiến của quý vị.

TP. HCM, ngày 3 tháng 3 năm 2014

Tiến sĩ NGUYỄN ĐẮC TÂM

LỜI GIỚI THIỆU

Mind Map hay sơ đồ tư duy là một phương pháp học tập có hiệu quả cao và đang được áp dụng cho khá nhiều môn học. Tuy nhiên, tại Việt Nam, khi nhắc đến sơ đồ tư duy thì thường ít ai nghĩ đến môn ngữ pháp, vì đây là một môn học khô khan, chỉ cần theo đúng quy luật và không đòi hỏi (thậm chí không cho phép) sự sáng tạo. Vì vậy, tài liệu “Mind Map English Grammar” có thể sẽ làm cho độc giả có một chút ngạc nhiên, và không loại trừ khả năng có thể có người còn có chút nghi ngại nữa.

Thực ra, việc sử dụng Mind Map để giảng dạy ngữ pháp tiếng Anh không hề là một điều gì quá mới mẻ mà đã được áp dụng ở nhiều nơi trên thế giới với các mức độ hiệu quả khác nhau. Vì vậy, việc áp dụng phương pháp học này vào việc học ngữ pháp tiếng Anh tại Việt Nam của TS. Nguyễn Đắc Tâm là một sáng kiến đáng khích lệ.

Về nội dung của tài liệu, tôi cho rằng tác giả đã có những đóng góp quan trọng khi sử dụng sơ đồ tư duy để đưa ra những tóm tắt vừa ngắn gọn vừa đầy đủ cho những vấn đề ngữ pháp được xem là khô khan và rối rắm của tiếng Anh. Tôi đặc biệt thích các sơ đồ ở trang 29 (Complement), trang 54 (Interrogative Pronouns), trang 110 (Adjectives), hoặc các hình ảnh, sơ đồ giúp người học hiểu một cách trực tiếp về giới từ chỉ nơi chốn/không gian (trang 125 và 126). Tôi cho rằng cuốn sách này xứng đáng được Trường Đại học Văn Lang đầu tư thêm để có thể được xuất bản và phổ biến rộng rãi.

TP.HCM, ngày 11/4/2013

Tiến sĩ **VŨ THỊ PHƯƠNG ANH**

Director, Research and International Relations
 Director, Educational Testing and Quality Assurance
 University of Economics and Finance

MỤC LỤC

Về Tác Giả	6
Tài Liệu Tham Khảo	7
Lời Nói Đầu	8
Lời Giới Thiệu	10
Mục Lục	11
Chương Dẫn Nhập	20

PHẦN 1 (PART 1)

► CHƯƠNG 1 – VÀI ĐỊNH NGHĨA TỪ KHÓ (Chapter 1 – Some definitions of difficult terms)	25
1. Sentence (Câu)	26
2. Subject (Chủ ngữ)	28
3. Object (Tân ngữ)	28
4. Complement (Bổ ngữ)	29
5. Antecedent (Từ đứng trước/Tiền ngữ)	30
6. Appositive (Đồng vị ngữ)	30
7. Person (Ngôi)	31
8. Number (Số)	31
9. Gender (Giống)	32
10. Verbal (Thuộc động từ)	32
11. Ellipsis (Phép tỉnh lược)	34
12. Idiom (Thành ngữ)	34

PHẦN 2 (PART 2)**8 TỪ LOẠI (8 PARTS OF SPEECH)****▶ CHƯƠNG 2 – DANH TỪ**

(Chapter 2 – Nouns) 37

1. Các loại danh từ (Kinds of nouns) 39

2. Các chức năng của danh từ (Grammatical functions of nouns) .. 40

3. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được
(Count nouns/Countable nouns & Mass nouns/
Uncountable nouns) 41**▶ CHƯƠNG 3 – ĐẠI TỪ**

(Chapter 3 – Pronouns) 42

Các loại đại từ (Kinds of pronouns) 43

1. Đại từ Nhân xưng (Personal Pronouns) 44

1.1 Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ (Subjective Personal Pronouns) ... 44

1.2 Đại từ nhân xưng làm tân ngữ (Objective Personal Pronouns) .. 45

2. Đại từ Sở hữu (Possessive Pronouns) 46

3. Đại từ Phản thân & Đại từ Nhấn mạnh
(Reflexive and Emphasizing Pronouns) 47

4. Đại từ Chỉ định (Demonstrative Pronouns) 49

5. Đại từ Bất định (Indefinite Pronouns) 50

6. Đại từ Quan hệ (Relative Pronouns) 51

7. Đại từ Nghi vấn (Interrogative Pronouns) 54

8. Đại từ Hối tương (Reciprocal Pronouns) 55

9. Đại từ Phân phối (Distributive Pronouns) 55

▶ CHƯƠNG 4 – ĐỘNG TỪ

(Chapter 4 - Verbs) 56

Các loại động từ (Kinds of verbs) 58

1. Động từ biến vị/Động từ giới hạn (Finite verbs/Finities) 60

1.1 Ngoại động từ (Transitive verbs) 60

1.2 Nội động từ (Intransitive verbs) 60

1.3 Động từ liên kết (Linking verbs) 62

2. Động từ không biến vị/Động từ không giới hạn
(Non-finite verbs/Non-finites) 64

2.1 Động từ nguyên thể hoặc nguyên mẫu (Infinitives) 64

2.1.1 Nguyên thể có "To" (Infinitive with "To") 65

2.1.2 Nguyên thể không "To" (Infinitive without "To") 67

2.2 Danh từ động (Gerund) 68

2.3 Phân từ (Participles) 70

2.3.1 Phân từ hiện tại (Present Participle) 70

2.3.2 Phân từ quá khứ (Past Participle) 72

2.3.3 Nói thêm về phân từ (Participle) 74

3. Trợ động từ/Động từ khiếm khuyết
(Auxiliary verbs/Defective verbs) 76

3.1 Trợ động từ (Auxiliary verbs) 76

3.2 Động từ khiếm khuyết (Defective verbs) 77

3.2.1 Nói thêm về Defective verbs 77

3.2.2 Cách dùng khác nhau giữa động từ khiếm khuyết
và động từ thường 78**▶ CHƯƠNG 5 – CÁC PHẦN CHÍNH CỦA ĐỘNG TỪ**

(Chapter 5 – The principal parts of a verb) 79

1. Thể (Form) 82

1.1 Thể tiếp diễn (Progressive form or Continuous form) 82

1.2 Thể nhấn mạnh (Emphatic form)	83
1.3 Thể truyền khiến (Causative form)	85
2. Thì (Tense)	86
2.1 Thì hiện tại (Present Tenses)	87
2.1.1 Thì hiện tại đơn (Simple Present Tense)	87
2.1.2 Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous Tense)	89
2.1.3 Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect Tense)	90
2.1.4 Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous Tense)	91
2.2 Thì quá khứ (Past Tenses)	92
2.2.1 Thì quá khứ đơn (Simple Past Tense)	92
2.2.2 Thì quá khứ tiếp diễn (Past Continuous Tense)	93
2.2.3 Thì quá khứ hoàn thành (Past Perfect Tense)	94
2.2.4 Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous Tense)	95
2.3 Thì tương lai (Future Tenses)	96
2.3.1 Thì tương lai đơn (Simple Future Tense)	96
2.3.2 Thì tương lai tiếp diễn (Future Continuous Tense)	99
2.3.3 Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect Tense)	100
2.3.4 Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous Tense)	101
3. Cách (Mood)	102
3.1 Chỉ định cách (Indicative mood)	102
3.2 Mệnh lệnh cách (Imperative mood)	102
3.3 Điều kiện cách (Conditional mood)	102
3.4 Giả định cách (Subjunctive mood)	103
4. Lối (Voice)	105
4.1 Làm thế nào đổi từ lối chủ động sang lối thụ động	105
4.2 Giảm đồ tóm tắt các thì ở lối chủ động sang thụ động	106
4.3 Chú ý đổi sang lối thụ động khi câu chủ động ở dạng đặc biệt	107

► CHƯƠNG 6 – TÍNH TỪ

(Chapter 6 – Adjectives) 109

1. Tính từ (Adjectives) 110

 1.1 Tính từ Riêng (Proper Adjective) 111

 1.2 Tính từ Miêu tả (Descriptive Adjective) 111

 1.3 Tính từ Số lượng (Adjective of Quantity) 111

 1.4 Tính từ Số đếm (Numeral Adjective) 112

 1.5 Tính từ Chỉ định (Demonstrative Adjective) 112

 1.6 Tính từ Phân biệt (Distributive Adjective) 113

 1.7 Tính từ Nghi vấn (Interrogative Adjective) 114

 1.8 Tính từ Sở hữu (Possessive Adjective) 114

 1.9 Tính từ Quan hệ (Relative Adjective) 114

2. Cách dùng của tính từ (The usage of Adjectives) 115

► CHƯƠNG 7 – TRẠNG TỪ / PHÓ TỪ

(Chapter 7 – Adverbs) 117

1. Trạng từ (Adverbs) 118

 1.1 Trạng từ Nối kết (Conjunctive Adverb) 119

 1.2 Trạng từ Nghi vấn (Interrogative Adverb) 119

 1.3 Trạng từ Quan hệ (Relative Adverb) 119

 1.4 Trạng từ Thời gian (Adverb of Time) 120

 1.5 Trạng từ Nơi chốn (Adverb of Place) 120

 1.6 Trạng từ Cách thức (Adverb of Manner) 120

 1.7 Trạng từ Số lượng (Adverb of Quantity) 121

 1.8 Trạng từ Xác định và Phủ định
 (Adverb of Affirmation & Negation) 121

 1.9 Trạng từ Tần suất/Số đếm
 (Adverb of Frequency or Number) 121

2. Cách dùng của trạng từ (The usage of adverbs) 122



download.sachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

▶ CHƯƠNG 8 – GIỚI TỪ (Chapter 8 – Prepositions)	123
1. Giới từ (Prepositions)	124
2. Phân biệt các loại giới từ	125
3. Vài hình ảnh để phân biệt giới từ	126
4. Cách dùng của giới từ	127
▶ CHƯƠNG 9 – LIÊN TỪ VÀ THÁN TỪ (Chapter 9 – Conjunctions and Interjections)	129
1. Liên từ (Conjunctions)	130
1.1 Liên từ kết hợp (Co-ordinating conj.)	131
1.2 Liên từ phụ thuộc (Subordinating conj.)	132
2. Thán từ (Interjections)	134
2.1 Quy tắc ngữ pháp 1	134
2.2 Quy tắc ngữ pháp 2	135
PHẦN 3 (PART 3)	
▶ CHƯƠNG 10 – CỤM TỪ / NHÓM TỪ (Chapter 10 – Group of words)	136
Cụm từ (Phrase)	137
1. Cụm giới từ (Prepositional phrase)	138
2. Cụm thuộc động từ (Verbal phrase)	140
2.1 Cụm phân từ (Participle phrase)	141
2.2 Cụm danh động từ (Gerundial phrase)	142
2.3 Cụm động từ nguyên thể (Infinitive phrase)	143

▶ CHƯƠNG 11 – MỆNH ĐỀ (Chapter 11 – Clauses)	144
1. Mệnh đề chính (Main / Independent clause)	145
2. Mệnh đề phụ (Subordinate / Dependent clause)	145
2.1 Mệnh đề danh từ (Noun clause)	147
2.2 Mệnh đề tính từ (Adjective clause)	148
2.3 Mệnh đề trạng từ (Adverb clause)	149
▶ CHƯƠNG 12 – CÂU (Chapter 12 – Sentences)	152
1. Câu đơn giản (Simple sentences)	152
2. Câu kép (Compound sentences)	152
3. Câu phức (Complex sentences)	152
4. Câu hỗn hợp (Compound-Complex sentences)	152
PHẦN 4 (PART 4)	
▶ CHƯƠNG 13 – CÁCH DÙNG (Chapter 13 – Usage)	153
A. Trường hợp (case)	154
1. Trường hợp chủ cách (Nominative case)	154
2. Trường hợp tân cách (Accusative case)	155
3. Trường hợp dữ cách (Dative case)	157
4. Trường hợp sở hữu cách (Possessive case)	157
5. Trường hợp hô cách (Vocative case)	160
B. Sự hòa hợp đại từ (Pronoun agreement)	160



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

C. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ (Subject - Verb Agreement)	163
► CHƯƠNG 14 - PHÂN TÍCH TỪ LOẠI (Chapter 14 - Parsing)	166
1. Danh từ (Noun)	167
2. Đại từ (Pronoun)	169
3. Tính từ (Adjective)	170
4. Trạng từ (Adverb)	171
5. Động từ biến vị/giới hạn (Finite verb)	172
6. Danh động từ (Gerund)	173
7. Phân từ (Participle or Verbal adjective)	173
8. Động từ nguyên thể/ Động từ không biến vị (Infinitive or Non-finite verb)	174

PHẦN 6 (PART 6)

► PHỤ LỤC (APPENDIX)

Phụ lục 1 - Dấu nhấn âm/Dấu trọng âm (Appendix 1 - Accent mark/stress mark)	177
Phụ lục 2 - Câu điều kiện (Appendix 2 - Conditional sentences-If clause)	182
Phụ lục 3 - Ứng dụng đặc biệt của động từ - Câu trả lời ngắn (Appendix 3 - Short responses)	182
Phụ lục 4 - Câu hỏi đuôi (Appendix 4 - Tag questions)	191

Phụ lục 5 - Phép so sánh của tính từ và trạng từ (Appendix 5 - The comparison of Adjectives and Adverbs)	200
Phụ lục 6 - So sánh kép (Appendix 6 - Double Comparison)	207
Phụ lục 7 - Câu nói trực tiếp và câu nói gián tiếp (Appendix 7 - Direct speech and indirect speech/ Reported speech)	212
Phụ lục 8 - Dạng rút ngắn của động từ (Appendix 8 - Shortened form of verbs)	221
Phụ lục 9 - Bảng động từ bất quy tắc (Appendix 9 - List of irregular verbs)	223
Phụ lục 10 - Hướng dẫn cách vẽ Bản Đồ Tư Duy (Appendix 10 - How to draw Mind Maps)	231



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CHƯƠNG DẪN NHẬP



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

“MIND MAPS” LÀ GÌ?

Theo tiếng Việt, “mind maps” được dịch là “bản đồ tư duy”. Nó là một công cụ hoàn hảo để giúp ta thiết lập thông tin chỉ trên một tờ giấy. Nhờ nó người ta có thể tóm tắt toàn bộ một cuốn sách theo cách là người đó chỉ cần nhớ lại những điều cơ bản. Điều chính ở đây là không được chú ý đến chi tiết vì bộ óc của chúng ta chỉ thích nhớ những ý tưởng hay từ ngữ chủ yếu mà thôi.

TỪ ĐÂU CÓ “MIND MAPS”?

Cha đẻ của “mind maps” là Tony Buzan. Ông sinh năm 1942 tại Luân Đôn và tốt nghiệp tại trường Đại học British Columbia năm 1964 với học vị danh dự kép về Tâm lý học, Tiếng Anh, Toán và Khoa học thường thức.

Tony Buzan và cộng sự của ông đã giúp cho hàng triệu người trên thế giới sử dụng trí óc của họ một cách có hiệu quả. Việc vẽ bản đồ tư duy này là một kỹ thuật của nghệ thuật tạo hình giúp làm phong phú tiềm năng của não bộ. Người ta có thể ứng dụng kỹ thuật phác họa này trong mọi khía cạnh của đời sống để cải tiến việc học hoặc vạch rõ những mục tiêu đang thách thức chúng ta.

LÀM THẾ NÀO ĐỂ BIẾT VỀ “MIND MAPS”?

Tham khảo phần phụ lục ở cuối sách: “Hướng dẫn cách vẽ Bản đồ Tư duy”.

ĐIỂM GIỐNG VÀ KHÁC NHAU GIỮA "ENGLISH GRAMMAR MIND MAPS" VÀ "MIND MAP ENGLISH GRAMMAR" LÀ GÌ ?

Giống nhau: cùng mục đích học tập

Khác nhau: phương pháp học tập (thụ động và chủ động)

* "ENGLISH GRAMMAR MIND MAPS": <http://www.usingmindmaps.com/english-grammar-mind-map-tutor.html>

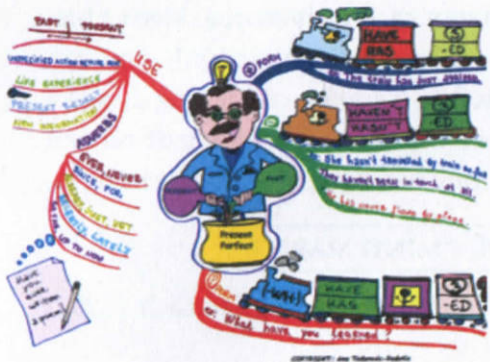
Tác giả trình bày tất cả các nội dung bài học bằng bản đồ tư duy. (Với cách học này người học sẽ bị thụ động.)

* "MIND MAP ENGLISH GRAMMAR": Nội dung bài học được tác giả trình bày tóm tắt, dễ hiểu, dễ nhớ, vui mắt theo bản đồ tri thức, một dạng cách tân của bản đồ tư duy. Tuy nhiên, yêu cầu người học sau khi học, hiểu, thuộc nội dung bài học. Họ phải tự vẽ bản đồ tư duy bài học đó để nhớ lâu hơn. Cuối quyển sách có hướng dẫn người học cách vẽ. (Với cách học này người học sẽ chủ động hơn.)

Ví dụ : Nội dung bài học được thể hiện theo 2 cách sau: _____

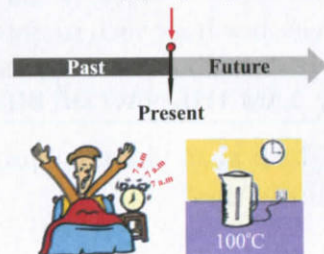
English Grammar Mind Maps

Mind Maps English Grammar



Simple Present Tense
S + V_{to}^{cột (1)}

-To play played, played
cột (1) (2) (3)
-To see saw, seen
cột (1) (2) (3)

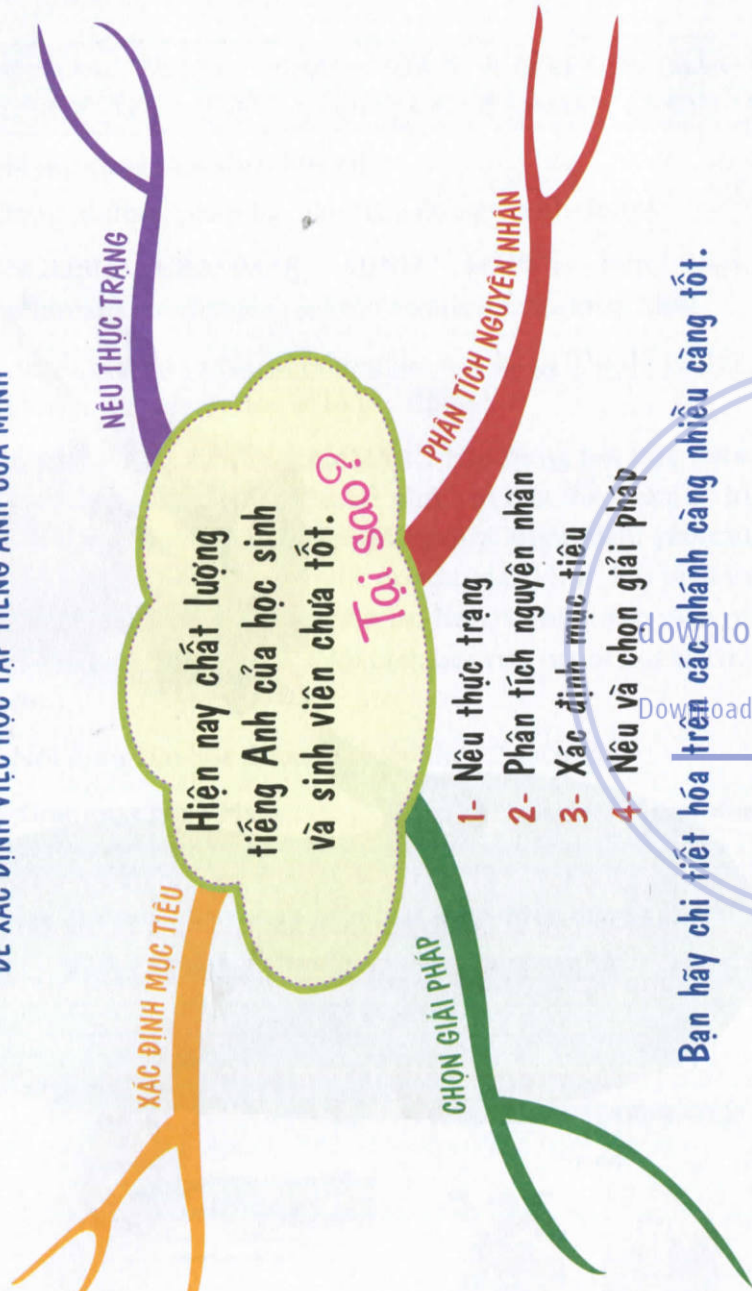


Download Sách Hay | Đọc Sách Online

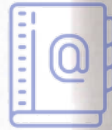
**BẠN HÃY TỰ VẼ MIND MAP THEO HƯỚNG DẪN Ở TRANG SAU
ĐỂ XÁC ĐỊNH VIỆC HỌC TẬP TIẾNG ANH CỦA MÌNH
(giấy khổ A4)**



BẠN HÃY TỰ VẼ MIND MAP DƯỚI ĐÂY
ĐỂ XÁC ĐỊNH VIỆC HỌC TẬP TIẾNG ANH CỦA MÌNH



Bạn hãy chi tiết hóa trên các nhánh càng nhiều càng tốt.



downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Chương 1
CHAPTER 1

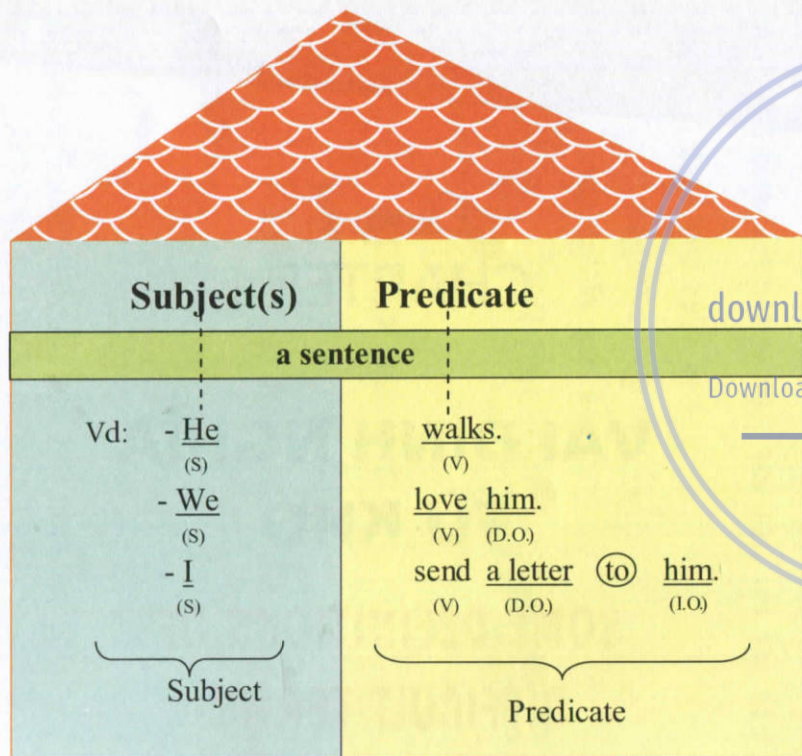
VÀI ĐỊNH NGHĨA TỪ KHÓ

SOME DEFINITIONS OF DIFFICULT TERMS

1. SENTENCE (Câu)

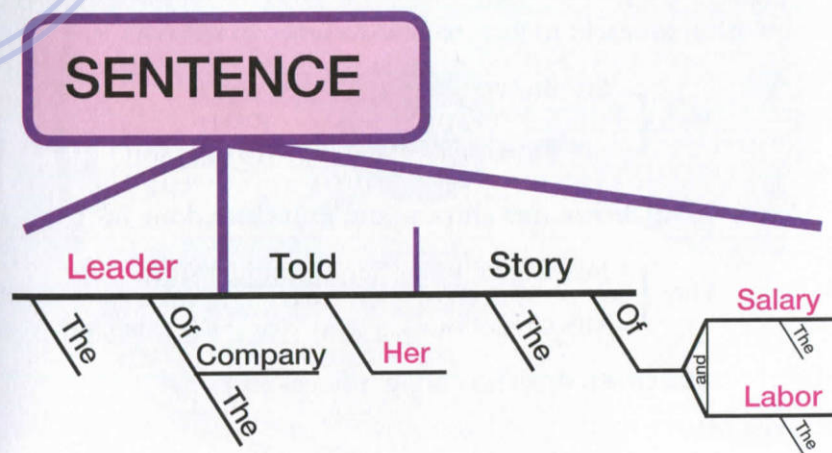
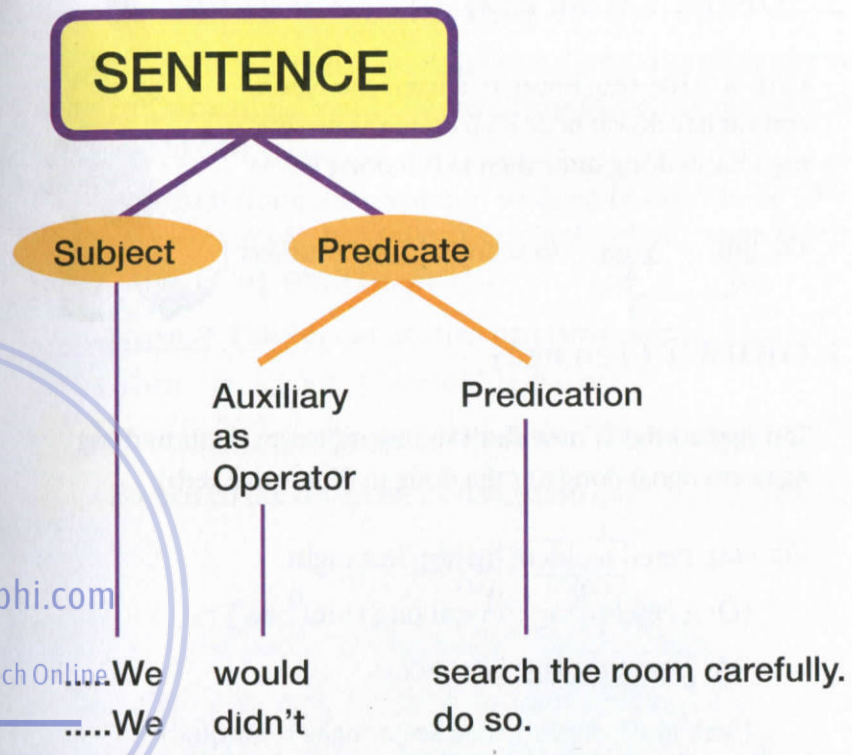
Câu là một nhóm từ diễn đạt trọn vẹn một ý nghĩa.

Một câu gồm có một chủ ngữ (a subject) và một vị ngữ (a predicate).



Viết tắt:

- S: Subject (Chủ ngữ)
- V: Verb (Động từ)
- D.O.: Direct object (Tân ngữ trực tiếp)
- I.O.: Indirect object (Tân ngữ gián tiếp)



2. SUBJECT (Chủ ngữ)

Là một từ hay một nhóm từ đặt tên cho người, con vật hay đồ vật hoặc khái niệm mà nó thực hiện hành động được diễn tả bởi động từ.

Vd: Bill goes to school. [Bill là subject]
 (S) ↑(V)



3. OBJECT (Tân ngữ)

Tân ngữ có thể là một danh từ hay một cụm danh từ đứng ngay sau ngoại động từ / tha động từ (Transitive Verb).

Vd: - Mr. Peter scolded his son last night.
 (Vt) (D.O.)
 (Ông Peter mắng con trai ông ta tối qua.)

-He bought a shirt yesterday.
 (Vt) (D.O.)
 (Anh ta đã mua 1 cái áo sơ mi ngày hôm qua.)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ngoại lệ: Một số ngoại động từ cần có hai tân ngữ (Distansitive Verbs):
 như: to teach, to give, to buy, to send, to receive, ...

Vd: Hay { - Mr. Brown gives his son a watch
 (Vt) (I.O.) (D.O.)
 - Mr. Brown gives a watch to his son.
 (Vt) (D.O.) (I.O.)
 (Ông Brown đưa cho con trai một chiếc đồng hồ.)

Hay { - Mrs.Green buys her husband a shirt.
 (Vt) (I.O.) (D.O.)
 - Mrs.Green buys a shirt for her husband.
 (Vt) (D.O.) (I.O.)
 (Bà Green đưa cho chồng một cái áo.)

Viết tắt:

• Vt: Transitive verb (Ngoại động từ)

4. COMPLEMENT (Bổ ngữ)

- Bổ ngữ là một từ hay một cụm từ đứng sau nội động từ / tự động từ (Intransitive verb) cho biết thêm thông tin về chủ ngữ của động từ đó.

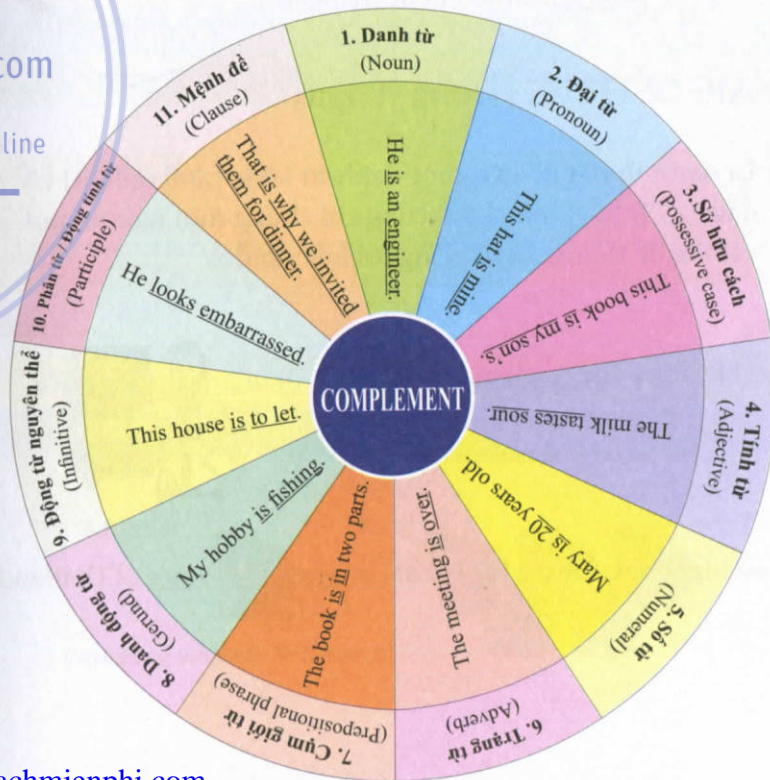
- Bổ ngữ thường đứng sau một số động từ như : to be (thì, là, ở), appear (có vẻ), feel (cảm thấy), look (có vẻ), seem (hình như), taste (có vị), smell (có mùi),...

- **Ngoại lệ:** Đối với câu nói đảo ngữ (Inversion):

+ There is a book. ["a book" là chủ ngữ]

+ There are two books. ["two books" là chủ ngữ]

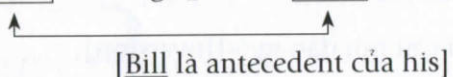
- Bổ ngữ có thể ở 1 trong 11 dạng dưới đây :



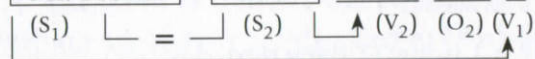
5. ANTECEDENT (Từ đứng trước/Tiền ngữ)

Là một từ hay một nhóm từ đứng phía trước, có liên hệ với từ đứng sau có thể là tính từ, đại từ quan hệ.

- Bill forgets his book



- Mr. Brown who knows Tom is a doctor.

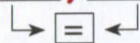


[Mr. Brown là antecedent của who]

6. APPOSITIVE (Đồng vị ngữ)

Là danh từ đặt kế liền một danh từ khác (antecedent) có dấu “ , ” [phẩy] mà cả hai cùng chỉ chung một người, một vật thể để thông tin rõ về người hay vật đó.

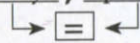
- Mr. Tan, the teacher, is my father.



[the teacher là appositive với Mr. Tân.]



- Last night, there was a big fire at Pattaya, a province of Thailand.



[a province là appositive với Pattaya]

7. PERSON (Ngôi)

Là biến cách của đại từ và động từ.

Gồm:

- Đại từ chủ cách (đại từ làm chủ ngữ):

Người đang nói (I, we).

Người nghe, người được nói với (you).

Người được nói về (he, she, it, they).

- Đại từ tân cách (đại từ làm tân ngữ):

- 1st Person (ngôi I): me, us (ngôi thứ nhất số ít, số nhiều)

- 2nd Person (ngôi II): you (ngôi thứ hai số ít, số nhiều)

- 3rd Person (ngôi III): him, her, it, them (ngôi thứ ba số ít, số nhiều)

8. NUMBER (Số)

Là sự biến cách của động từ, đại từ hay danh từ.

Gồm:

- Số ít (singular): Chỉ từ “1” [There is one bag.]

- Số nhiều (plural): Chỉ từ “2” trở lên [There are three bags.]

singular



plural

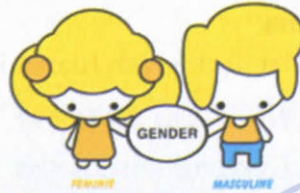


9. GENDER (Giống)

Trong tiếng Anh, giống không tác động, đến chức năng trong ngữ pháp.

Gồm:

- Đực (masculine): (Boy, man ...)
- Cái (feminine): (Girl, woman ...)
- Trung tính (neuter): (Dog, cat ...)
- Chung (common): (Parents ...)



10. VERBAL (Thuộc động từ)

Là hình thức động từ phải bỏ "To", thêm "ING" vào sau nó. Nó có thể là:

- Gerund (Danh động từ): Dùng như một danh từ, nghĩa là có thể làm chủ cách (nominative case) hay tân cách (objective case) cho một động từ.

Vd: Swimming is good. I like swimming.
 (S) (verb) ↑ (verb) ↑ (O)

- Participle (Phân từ): Dùng như một tính từ bổ nghĩa cho một danh từ (modifying a noun).

Vd: An amusing story
 (M) ↑ (noun)
 • (a present participle = adj.)
 An interesting story
 (M) ↑ (noun)
 • (a present participle = adj.)
 An boring play
 (M) ↑ (noun)
 • (a present participle = adj.)



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nó cũng có thể là nguyên thể / nguyên mẫu:

- Infinitive (Nguyên thể) được dùng như:

- Một trạng từ: bổ nghĩa cho một tính từ.

Vd: It was too expensive TO BUY that book
 (adj) ↑ (adv = infinitive)

(Thật quá đắt không thể mua nổi sách đó.)

- Một danh từ: chủ ngữ cho một động từ.

Vd: TO SING is merry.
 (S) ↑ (verb)
 (noun = infinitive)



(Ca hát là vui vẻ)

- Một tính từ: bổ nghĩa cho một danh từ.

Vd: I have much money TO SAVE
 (noun) ↑ (adj = infinitive)

(Tôi có nhiều tiền để dành dụm.)

hoặc câu trên có thể viết:

I have a lot of money from saving up.



Viết tắt:

- S: Subject (Chủ ngữ)
- O: Object (Tân ngữ)
- M: Modify (Bổ nghĩa)

11. ELLIPSIS (Phép tinh lược)

Là phép bỏ bớt từ mà câu vẫn vẫn đúng.
[Phần bỏ bớt được hiểu ngầm]

White "I was" working, I saw her.
(cùng chủ từ)

(Trong khi (tôi) làm việc, tôi trông thấy cô ta.)

➔ While working, I saw her.

The boy WHOM I'm looking for goes far away.

(Cậu bé mà tôi đang tìm kiếm đi xa rồi.)

➔ The boy I'm looking for goes far away.

12. IDIOM (Thành ngữ)

Là loại câu nói quen dùng của người bản xứ, không cần chú ý đến ngữ pháp và từ vựng.

Vd:

- It rains cats and dogs (Trời mưa tầm tã.)
- She kicked the bucket. (Bà ta đã chầu Trời rồi.)

PHẦN 2
Part 2



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

8

TỪ LOẠI

8 PARTS OF SPEECH

8 từ loại, gồm có:

NOUNS

(Danh từ)

PRONOUNS

(Đại từ)

VERBS

(Động từ)

ADJECTIVES

(Tính từ)

ADVERBS

(Trạng từ hay Phó từ)

PREPOSITIONS

(Giới từ)

CONJUNCTIONS

(Liên từ)

INTERJECTIONS

(Thán từ)

Chương 2

CHAPTER 2



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**A.TỪ DÙNG
ĐỂ ĐẶT TÊN
(NAMING WORDS)**

**DANH TỪ
(NOUNS)**

DANH TỪ (Nouns)

Danh từ là từ dùng để đặt tên người, con vật, đồ vật, sự việc, khái niệm hay trạng thái.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. CÁC LOẠI DANH TỪ (Kinds of nouns):

7. Count nouns / Countable nouns
(Danh từ đếm được): Là danh từ chỉ tên những gì có thể đếm được.
Vd: a table, a chair, a boy...

1. Common nouns (Danh từ chung): Là danh từ chỉ một lớp người, con vật, đồ vật cùng một loại.
Vd: man, cat, chair, teacher...

6. Mass nouns / Uncountable nouns
(Danh từ không đếm được): Là danh từ chỉ số đông.
Vd: wood, gold, iron, copper, water...

2. Proper nouns (Danh từ riêng): Là danh từ chỉ tên riêng nên phải viết hoa.
Vd: Mr. Tam, Paris, Micheal Jackson...

5. Abstract nouns
(Danh từ trừu tượng): Là danh từ chỉ một ý tưởng, phẩm chất mà ta không nhận biết được bằng giác quan.
Vd: peace, love, success, friendship...

7 Nouns

4. Concrete nouns
(Danh từ cụ thể): Là danh từ chỉ những gì nhận biết được bằng các giác quan (tai, mắt, mũi, tay...).
Vd: house, water, hospital, restaurant...

3. Collective nouns
(Danh từ tập hợp): Là danh từ chỉ một số người, con vật, đồ vật được coi như một đơn vị (a unit).
Vd: army, team, government, family, flock (đàn) → a flock of birds (đàn chim), herd (bầy) → a herd of horses (bầy ngựa)

2. CÁC CHỨC NĂNG CỦA DANH TỪ (Grammatical functions of nouns)

1. Chủ ngữ cho một động từ (Subject of a verb).

Vd: Cats eat mice. (Mèo ăn chuột.)
(S) (V) (O)

2. Tân ngữ trực tiếp (D.O.) cho một động từ.
(Object of a verb).

Vd: I like apples. (Tôi thích táo.)
(S) (V) (O)

3. Tân ngữ trực tiếp (D.O.) và gián tiếp (I.O.) cho một động từ có hai tân ngữ.

Vd: I give him a hat. (Tôi cho anh ta một cái nón.)
(S) (V) (I.O.) (D.O.)

4. Tân ngữ cho một giới từ (Object of a preposition).

Vd: I wait for my friend. (Tôi đợi bạn tôi.)
(S) (V) (prep) (O)

5. Bổ ngữ /Danh từ vị ngữ (Complement or Predicative noun)

Vd: This is my book.
(to be) (predicative noun)

(Đây là cuốn sách của tôi.)

6. Đồng vị ngữ (Appositive)

Vd: Mr. Robert, my teacher, taught me English yesterday.
= (appositive) [My teacher is an apposition to Mr. Robert.]

(Ông Robert, thầy tôi, đã dạy tôi tiếng Anh hôm qua.)

6
chức
năng

3. DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC VÀ DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC (Count nouns/Countable nouns & Mass nouns/ Uncountable nouns)

MASS NOUNS
or **UNCOUNTABLE NOUNS**
(Danh từ không đếm được)

COUNT NOUNS
or **COUNTABLE NOUNS**
(Danh từ đếm được)

• **MILK (Sữa)**

much milk (nhiều sữa)

little milk (ít sữa)

a glass of milk (1 ly sữa)

2 glasses of milk (2 ly sữa)

• **COFFEE (Cà phê)**

much coffee (nhiều cà phê)

little coffee (ít cà phê)

a cup of coffee (1 tách cà phê)

3 cups of coffee (3 tách cà phê)

• **GASOLINE (Xăng)**

much gasoline (nhiều xăng)

little gasoline (ít xăng)

a gallon of gasoline (1 galông xăng)

4 gallons of gasoline (4 galông xăng)

• **BREAD (Bánh mì)**

much bread (nhiều bánh mì)

little bread (ít bánh mì)

a loaf of bread (1 ổ bánh mì)

3 loaves of bread (3 ổ bánh mì)

• **CHALK (Phấn viết)**

much chalk (nhiều phấn)

little chalk (ít phấn)

a piece of chalk (1 viên phấn)

3 pieces of chalk (3 viên phấn)

Chương 3

CHAPTER 3

**TỪ DÙNG
ĐỂ ĐẶT TÊN
(NAMING WORDS)**

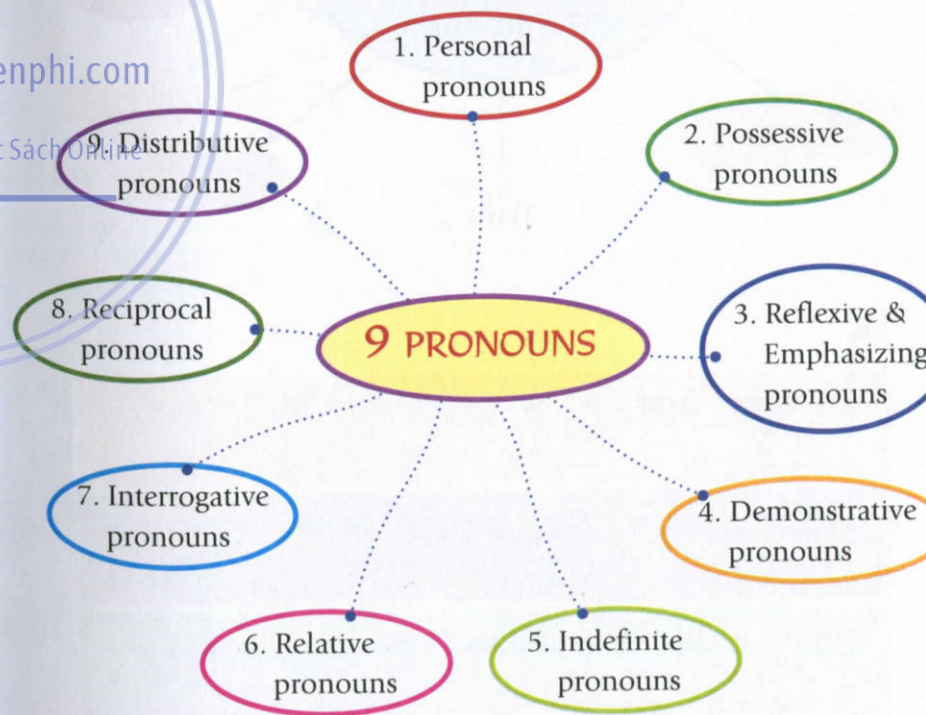


**ĐẠI TỪ
(PRONOUNS)**

**ĐẠI TỪ
(Pronouns)**

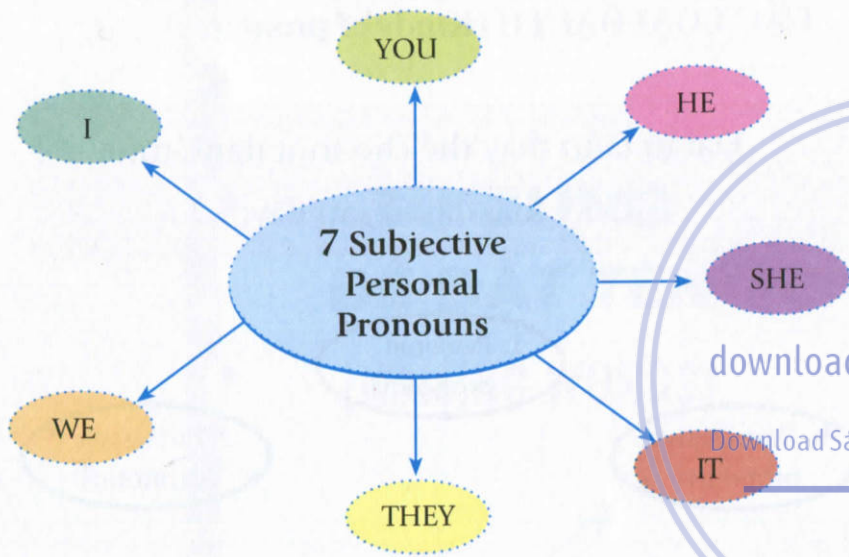
CÁC LOẠI ĐẠI TỪ (Kinds of pronouns)

Đại từ là từ thay thế cho một danh từ.
Có 9 loại đại từ sau đây:



1. PERSONAL PRONOUNS (Đại từ Nhân xưng)

1.1 - **Subjective Personal Pronouns:** Gồm 7 từ
(Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ)



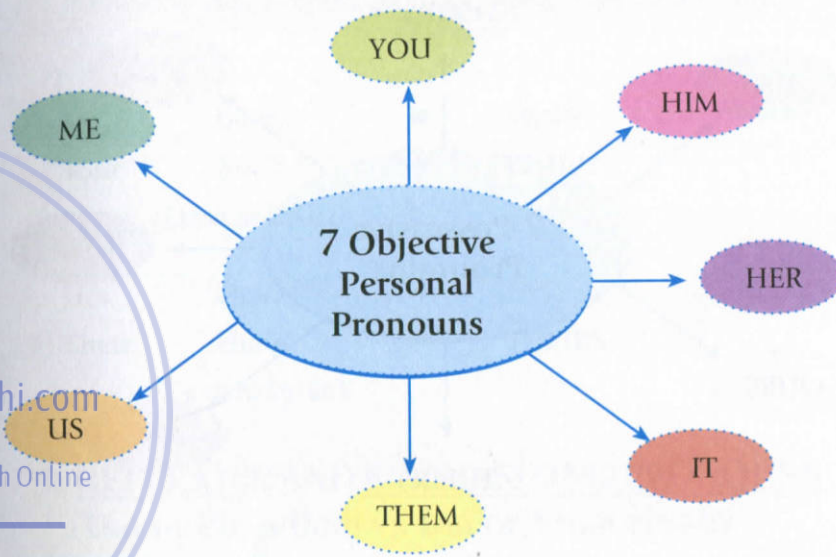
Vd:

1- I have a cat. It is a pet.
(S) (V) (S) (V)

2- She is Mary. She is going home.
(S) (V) (S) (V)

3- We bought these books. They are new.
(S) (V) (S) (V)

1.2 - **Objective Personal Pronouns:** Gồm 7 từ
(Đại từ nhân xưng làm tân ngữ)



Vd:

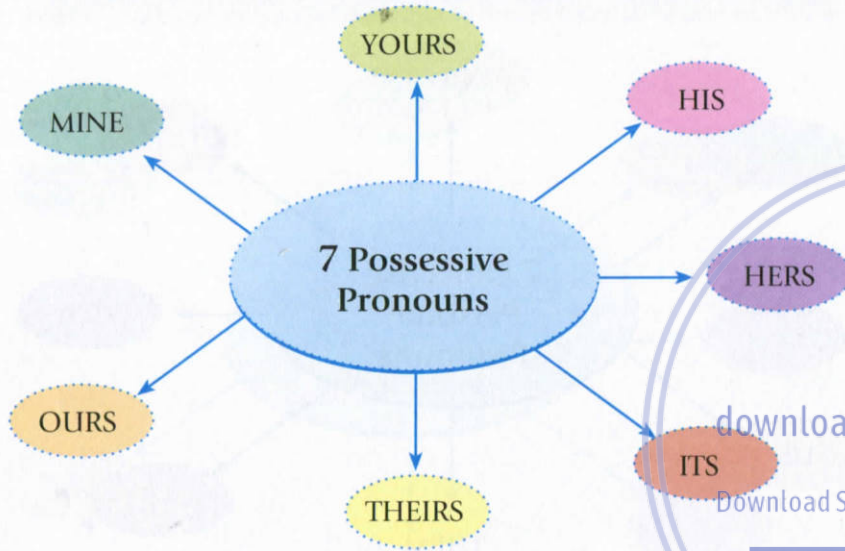
1- Tom kicks me.
(V) (O)

2- I love you.
(V) (O)

3- She helps us. We help them.
(V) (O) (V) (O)

2. POSSESSIVE PRONOUNS (Đại từ Sở hữu)

Gồm 7 từ:

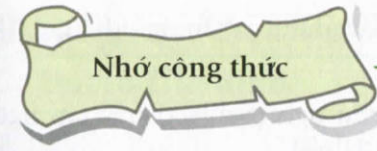


Vd:

1- Here is my book. ~~Your book~~ is over there.
 YOURS is over there.

2- Mary's (house) is green. ~~My house~~ is white.
 MINE is white.

3- Their motorbikes are old. ~~Our Motorbikes~~ are new.
 OURS are new.



Possessive Adj + Noun (lặp lại) = Possessive Pronoun

My book ➔ MINE
 Your book ➔ YOURS

(Danh từ lặp lại)

His chair ➔ HIS
 Their chair ➔ THEIRS

(Danh từ lặp lại)

3. REFLEXIVE AND EMPHASIZING PRONOUNS (Đại từ Phản thân và Đại từ Nhấn mạnh)

Gồm 8 từ:

	Ngôi 1	Ngôi 2	Ngôi 3
Số ít (Singular)	MYSELF	YOURSELF	HIMSELF HERSELF ITSELF ONESELF
	OURSELVES	YOURSELVES	THEMSELVES
	Số nhiều (Plural)		

CÁCH DÙNG (USAGE)

1. Đại từ phản thân có tác dụng nhấn mạnh, gọi là Emphasizing pronouns

a. Khi nó nhấn mạnh vào chủ ngữ (Subject) hay tân ngữ (Object) của nó. Ta dịch là "CHÍNH".

- Vd: - I myself do this exercise.
(Chính tôi làm bài tập này.)
- He walks to school himself.
(Chính anh ấy đi tới trường.)
- She looks for the dog itself.
(Cô ấy tìm chính con chó đó.)

b. Khi nó đứng liền kề sau chữ "BY". Ta dịch là "MỘT MÌNH".

- Vd: - Tom goes home by himself.
(Tom đi về nhà một mình.)
hay: Tom goes home alone.
- She stands at the bus station by herself.
(Cô ta đứng ở trạm xe buýt một mình.)
hay: She stands at the bus station alone.

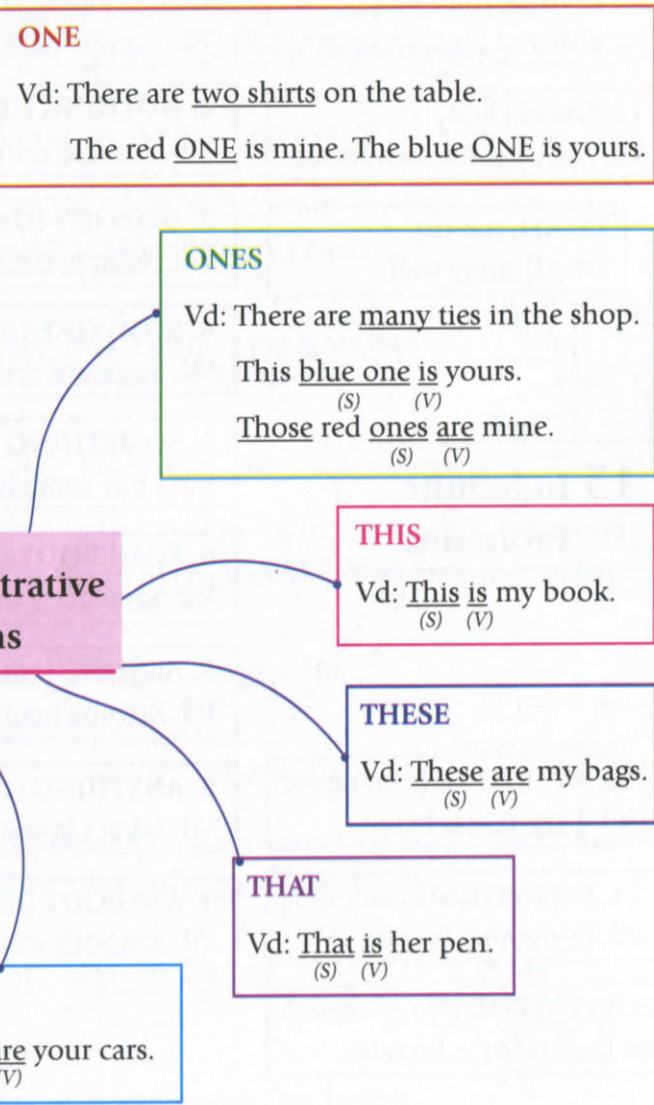
2. Đại từ phản thân không có tác dụng nhấn mạnh, gọi là Reflexive pronouns.

Khi nó được dùng để chỉ người thực hiện vừa là chủ ngữ (Subject) cũng vừa là tân ngữ (Object) của hành động. Ta dịch là "TỰ".

- Vd: - Jane watches herself in the mirror.
(Jane tự mình soi gương.)
- I bought myself a shirt last week.
(Tôi tự mình mua cái áo sơ mi tuần rồi.)

4. DEMONSTRATIVE PRONOUNS (Đại từ Chỉ định)

Gồm 6 từ:



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

5. INDEFINITE PRONOUNS (Đại từ Bất định)

Gồm 15 từ:

10. **EITHER** (mỗi một)
Vd: Either of you can go out.

11. **EACH** (mỗi)
Vd: Each has his own lesson.

12. **ALL** (tất cả)
Vd: All study well.

15 Indefinite Pronouns

13. **EVERYONE** (mọi người)
Vd: Everyone is here.

14. **EVERYTHING** (mọi thứ)
Vd: Everything is good.

15. **EVERYBODY** (mọi người)
Vd: Everybody is friendly.

1. **NO ONE** (chẳng có ai)
Vd: No one goes home.

2. **NOTHING** (chẳng có gì)
Vd: Nothing is important.

3. **NOBODY** (chẳng có ai)
Vd: Nobody comes here.

4. **SOMEONE** (người nào đó)
Vd: Someone sends me a letter.

5. **SOMETHING** (điều/cái gì đó)
Vd: I buy something to eat.

6. **SOMEBODY** (người nào đó)
Vd: Somebody must know her.

7. **ANYONE** (bất cứ ai)
Vd: Anyone helps her.

8. **ANYTHING** (bất cứ cái gì)
Vd: I don't know anything.

9. **ANYBODY** (bất cứ ai)
Vd: Anybody can sing a song.

6. RELATIVE PRONOUNS (Đại từ Quan hệ)

Đại từ quan hệ đứng thay thế cho một danh từ hay một đại từ đứng trước và nối mệnh đề phụ với một mệnh đề khác trong câu. Gồm:

	Thay thế NGƯỜI	Thay thế VẬT	Chỉ sở hữu "MÀ... CỦA"
Chủ ngữ	WHO (mà)	WHICH (mà)	WHOSE = OF WHICH (mà ... của)
Tân ngữ	WHOM (mà)	WHICH (mà)	WHOSE (mà ... của) dùng cho NGƯỜI
Đặc biệt	THAT (mà), AS (mà), WHAT (điều mà/cái mà), BUT (mà không)		

6.1 **WHO** (subject) được dịch là "MÀ" thay thế cho từ đứng trước (tiền trí từ / antecedent) chỉ người.

Vd:

THE MAN WHO teaches me is Mr Brown.

(S₂) (S₁) (V₁) (O₁) (V₂)

=

(Người đàn ông mà dạy tôi là ông Brown.)



6.2 **WHOM** (object) cũng được dịch là "MÀ", thay thế cho từ đứng trước chỉ người. **WHOM** có thể bỏ và được hiểu ngầm.

Vd:

THE BOY ~~WHOM~~ I teach is Tom.

(S₂) (O₁) (S₁) (V₁) (V₂)

(Cậu bé mà tôi dạy là Tom.)

["Whom" làm "object" có thể bỏ]

6.3 **WHICH** (subject và object) cũng được dịch là "MÀ", thay thế cho từ đứng trước chỉ con vật hoặc đồ vật.

Vd:

THE DOG WHICH is barking is Ki Ki.

(S₂) (S₁) (V₁) (V₂)

(Con chó mà nó đang sủa là Ki Ki.)



WHICH (object) có thể bỏ để hiểu ngầm.

Vd: The cat ~~which~~ I have is black.
 (S₂) (O₁) (S₁) (V₁) (V₂)

(Con mèo mà tôi có thì màu đen.)

6.4 WHOSE được dịch là "MÀ CỦA", thay thế cho từ đứng trước chỉ người và vật sở hữu đứng ở phía trước.

Vd: The man, WHOSE son I know, is Dick.
 (S₂) (O₁) (S₁) (V₁) (V₂)

(Người đàn ông mà con trai của ông ta tôi biết là Dick.)

**6.5 OF WHICH** được dịch là "MÀ... CỦA", chỉ vật và đồ vật sở hữu đứng ở phía trước.**Lưu ý:** Ta có thể dùng "Whose" thay cho "of which"

Vd: The cat the eyes of which are blue is old.
 (S₁) (S₂) (V₂) (V₁)

hoặc: The cat whose eyes are blue is old.

(Con mèo mà đôi mắt của nó màu xanh thì già.)

**6.6 THAT (mà)**

"THAT" có thể thay thế cho "WHO" và "WHICH" với các điều kiện sau:

Vd: Dogs and cats which I raise are my pets.
 (S₂) (O₁) (S₁) (V₁) (V₂)

(Những con chó và mèo mà tôi nuôi là thú cưng của tôi.)



⇒ Có thể thay thế bằng THAT:

Viết lại: Dogs and cats THAT I raise are my pets.
 (S₂) (O₁) (S₁) (V₁) (V₂)

Download Ebook Tại: <https://downloadsachmienphi.com>

NHỮNG TRƯỜNG HỢP SAU PHẢI DÙNG "THAT" THAY CHO "WHO, WHOM, WHICH" KHI:

a. Từ đứng trước gồm nhiều từ hỗn hợp khác nhau chỉ người, động vật, đồ vật.

Vd: - He told me about the people and the cities THAT he had seen on his tour.

- I saw a lot of people, cattle and carts THAT went to the market.

b. Từ đứng trước đi với các đại từ không xác định như Anything, Something, Everything, Anybody, All, Some, Any, No, Every, Much...

Vd: - Answer all (the) questions THAT I asked you.

- You can ask anybody THAT you meet.

- All THAT I can say is this.

- All THAT glitters is not gold. (Tục ngữ)

(Dùng tin về bề ngoài/chớ thấy sáng mà ngỡ là vàng.)

c. Từ đứng trước đi với tính từ so sánh tuyệt đối (cực cấp), kể cả FIRST và LAST.

Vd: - He was the first person THAT broke the silence.

d. Từ đứng trước đi với ONLY (duy nhất) - VERY (chính)

Vd: - This is the very dictionary THAT I'm looking for.

- I bought the only book THAT they had.

6.7 AS (mà)

"AS" thường được dùng đứng sau SUCH, SAME, AS

Vd: - SUCH things AS he sees are strange.

- This is the SAME lesson AS I have learnt.

6.8 WHAT (điều mà, cái mà)

"WHAT" (= the thing(s) WHICH)

Vd: She can understand WHAT you mean.

(She can understand the things which you mean.)

6.9 BUT (mà không)

"BUT" (= Who not, which not)

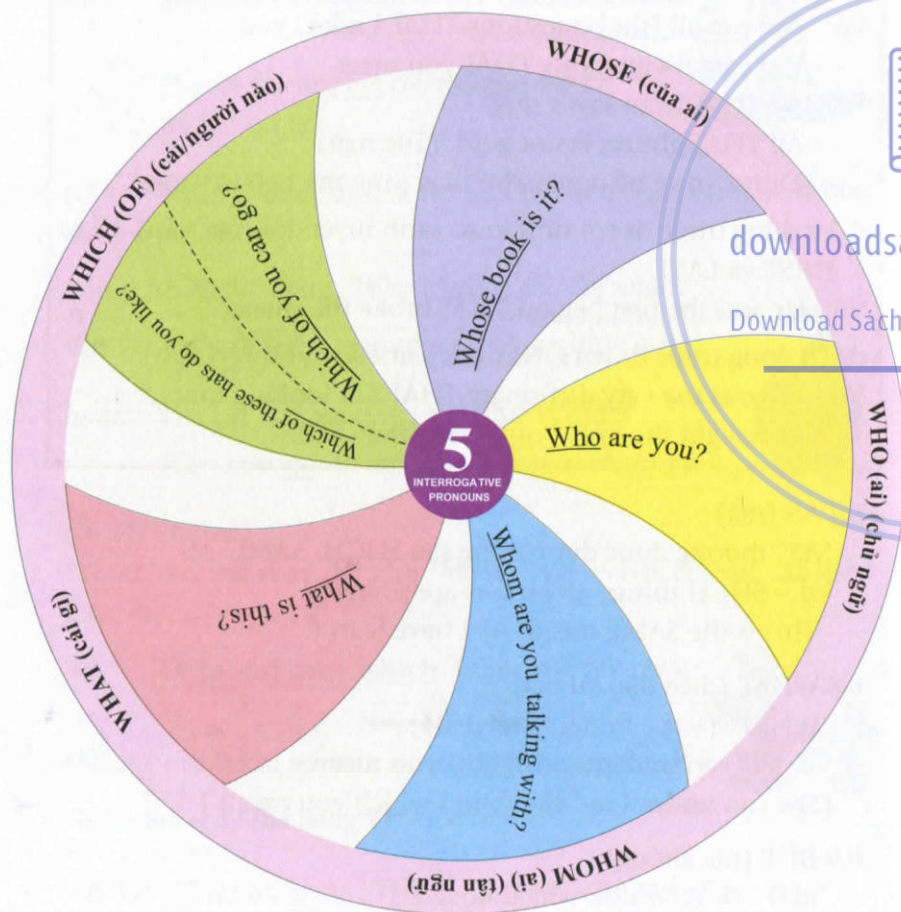
Vd: - There is no one BUT (who does not) knows her.

7. INTERROGATIVE PRONOUNS (Đại từ Nghi vấn)

Đại từ nghi vấn là đại từ dùng để đặt câu hỏi (Questions).

Gồm có:

Chi người	WHO (ai)	WHOM (ai)	WHOSE (của ai)	WHICH (OF) (ai trong số)
Chi đồ vật		WHAT (cái gì)		WHICH (OF) (cái gì trong số)



8. RECIPROCAL PRONOUNS (Đại từ Hỗ tương)

Trong tiếng Việt, cả hai đại từ sau đây đều được dịch là "LÃN NHAU", nhưng trong tiếng Anh ta nên phân biệt rõ hai trường hợp sau:

- Nếu chỉ có 2 người ta dùng EACH OTHER.
- Nếu từ 2 người trở lên ta dùng ONE ANOTHER.
- * Ngày nay, người ta dùng phổ biến "EACH OTHER".

Gồm 2 từ

EACH OTHER
(lẫn nhau); (cùng nhau)

ONE ANOTHER
(lẫn nhau); (cùng nhau)

Vd: We ought to help

(S) (V)

EACH OTHER

(O)

[Chúng ta (anh và tôi) nên giúp đỡ lẫn nhau.]

Vd: Everyone should love

(S) (V)

ONE ANOTHER

(O)

[Mọi người hãy thương yêu nhau/ lẫn nhau.]

9. DISTRIBUTIVE PRONOUNS (Đại từ Phân phối)

Gồm có: EACH, EITHER, NEITHER

Cách dùng: Được dùng với một động từ ở số ít (singular)

Vd: - Each has a motorbike in this family.

(Trong gia đình này mỗi người có 1 xe máy.)

- Either of you has to go.

(Mỗi người trong các anh phải đi.)

- Neither receives money.

(Chẳng ai nhận được tiền.)

**ĐỘNG TỪ
(Verbs)**

Là từ dùng để diễn tả một hành động hay một trạng thái.

Lưu ý:

- Động từ chỉ hành động gồm TRANSITIVE và INTRANSITIVE VERBS
- Động từ chỉ trạng thái là LINKING VERBS / COPULA hay COPULATIVE VERBS

● B.TỪ DÙNG ĐỂ CHỈ HÀNH ĐỘNG



(ASSERTING WORDS)

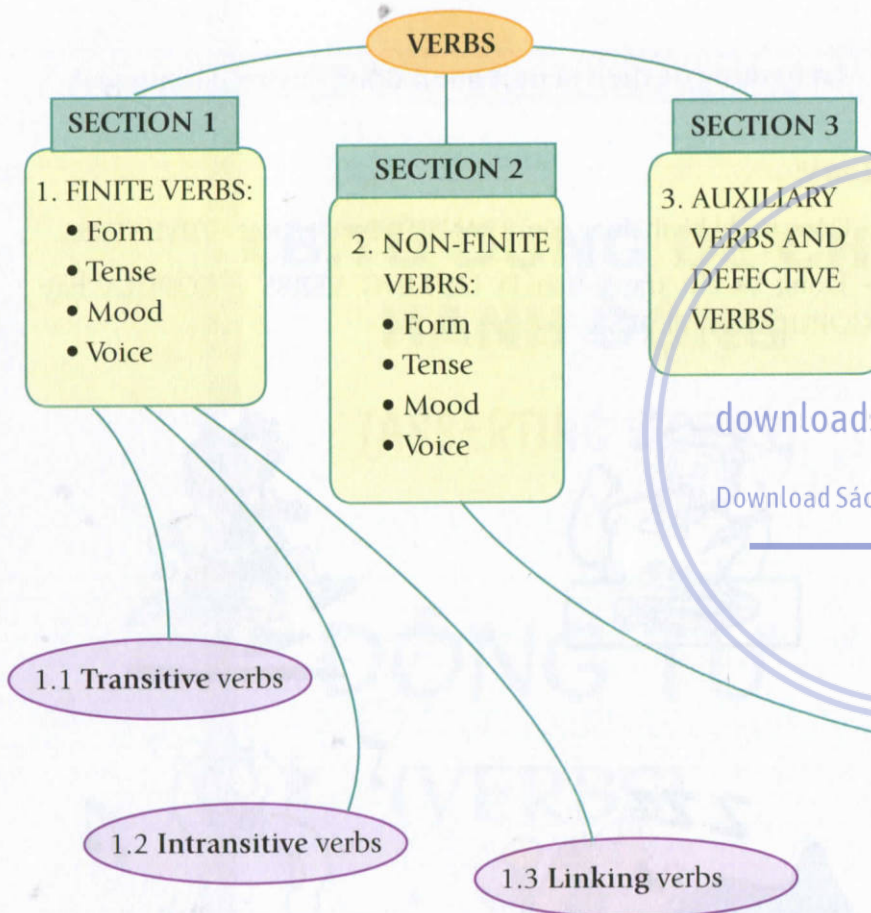
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**ĐỘNG TỪ
(VERBS)**



CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ (Kinds of verbs)



2.1 Infinitives

"WITH TO"

Vd: She asks me to go now.

"WITHOUT TO"

Vd: They make me cry.

2.2 Gerunds

Vd: Peter enjoyed learning with his teacher.



2.3 Participles

1) Present participle: V + ing → ADJ/NOUN

Vd: - A sleeping child (as an adjective to modify a noun)

(adj) (M) (noun)

- I saw him studying here.

(PP)

2) Past participle: V₍₃₎ → ADJ

Vd: - a broken chair

(3) (M) (noun)

- an educated person

(3) (M) (noun)

3) Perfect participle: Having + V₍₃₎ (active voice)

Having + been + V₍₃₎ (passive voice)

Vd: - ...Having eaten...

- ...Having been eaten...

SECTION 1

1. FINITE VERBS/FINITES (ĐỘNG TỪ BIẾN VI/ĐỘNG TỪ GIỚI HẠN)

Gồm:

1.1 Transitive verbs (Ngoại/Tha động từ): là động từ cần có tân ngữ trực tiếp (Direct object), viết tắt là "D.O."

Một vài động từ như: to eat, to teach, to see, to tell, to love, to bring, to play...

Vd: I like him. [Thích ai? → Thích hắn]
(Vi) ↑ (D.O.)

We study English. [Học cái gì? → Học Anh văn]
(Vi) ↑ (D.O.)

1.2 Intransitive verbs (Nội/Tự động từ): là động từ, dùng một mình đủ nghĩa.

Một vài động từ như: to go, to come, to walk, to laugh, to cry, to die, to arrive...

Vd: - She always smiles. [Cô ta luôn luôn mỉm cười.]
(Vi)

- He sits down. [Anh ta ngồi xuống.]
(Vi)

- My son cried last night. [Con trai tôi khóc tối qua.]
(Vi)

- He is sleeping now. [Hiện giờ anh ấy đang ngủ.]
(Vi)



Viết tắt:

- Vt: Transitive verb
- Vi: Intransitive verb



GHI CHÚ 1:

Làm thế nào để phân biệt giữa "Transitive" và "Intransitive" Verbs?

Ta đặt câu hỏi "Ai?" hoặc "Cái gì?" ở sau động từ đó để hỏi mà ta trả lời được, thì động từ đó là Transitive và ngược lại.

Nói khác đi đã là Transitive verbs thì phải có Object theo sau.

Vd: - We see him. [Chúng tôi thấy ai?]
(Vi) (D.O.)
 Transitive [Chúng tôi thấy anh ta?]

- They buy two books. [Chúng nó mua cái gì?]
(Vi) (D.O.)
 Transitive [Chúng nó mua hai cuốn sách.]

Nhưng: - They sit down. [Chúng nó ngồi xuống cái gì?] (Sai)
(Vi)
 Intransitive [Chúng nó ngồi xuống ai?] (Sai)
 [Chúng nó ngồi xuống.] (Đủ nghĩa)

GHI CHÚ 2:

Một số động từ khó phân biệt giữa "Transitive" và "Intransitive" Verbs

Transitive Verbs (Ngoại động từ)	To lay (đặt nằm)	To set (đế)	To raise (giơ)
	Vd: I <u>lay</u> a pen.	Vd: You <u>set</u> a pen to paper.	Vd: She <u>raises</u> her hand.
Intransitive Verbs (Nội động từ)	To lie (nằm)	To sit (ngồi)	To rise (mọc)
	Vd: We <u>lie in</u> bed.	Vd: They <u>sit down</u> .	Vd: The sun <u>rises</u> in the east.

GHI CHÚ 3:

Một số động từ có thể vừa là Transitive verbs vừa là Intransitive verbs

Một số động từ như: to eat, to stop, to open, to break, to move, to ring, to burn, to begin, to close, to continue,...

- Vd: - Mr. Brown is eating a cake. - Mr. Brown is eating.
(Vt) (O) (Vi)
- He stopped the bus. - The bus stopped.
(Vt) (O) (Vi)
- He broke a cup. - The cup broke.
(Vt) (O) (Vi)

Vd thêm:

- I can't conceive what you say.
(Vt)
 (Tôi không thể hình dung điều anh nói.)
- She conceives at last.
(Vi)
 (Cuối cùng cô ta mang thai.)
- We grow rice here.
(Vt)
 (Chúng tôi trồng lúa ở đây.)
- Rice grows well here.
(Vi)
 (Lúa mọc tốt ở đây.)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Một số linking verbs	Vị trí đứng	Ví dụ
To smell (có mùi) To taste (có vị) To become (trở thành) To feel (cảm thấy) To prove (chứng tỏ) To look (có vẻ, trông có vẻ)	Sau các động từ liên kết là tính từ (adjectives), thay vì trạng từ (adverbs)	- She is <u>getting poor</u> . <small>(v) (adj)</small> - This cake <u>tastes sweet</u> . <small>(v) (adj)</small>
To grow (trở nên, trở thành) To sound (nghe) To appear = to look (có vẻ)	Hoặc theo sau nó là danh từ. Nó là bổ ngữ (complement) và có tính từ theo sau gọi là tính từ bổ ngữ (predicative adjective).	- Garlic <u>smells strong</u> . <small>(v) (adj)</small> - She <u>looks pretty</u> . <small>(v) (adj)</small> - The leaves <u>turn yellow</u> . <small>(v) (adj)</small> (Lá ngả màu vàng).
To keep (giữ cho, làm cho) To seem (hình như) To remain (vẫn (còn)) To turn (ngả sang, trở nên, trở thành) To get (có được)		- It <u>turns cold</u> . <small>(v) (adj)</small> (Trời trở rét). - The woolen rug <u>keeps the baby warm</u> . <small>(n)/C (v) (adj)</small> (Chiếc mền len giữ cho đứa bé ấm.).



1.3 Linking verbs (Động từ liên kết): dùng để diễn tả sự liên quan giữa chủ ngữ (subject) và bổ ngữ (complement), chứ không phải tân ngữ (object).

SECTION 2

2. NON-FINITE VERBS/NON-FINITES (ĐỘNG TỪ KHÔNG BIẾN VỊ/ĐỘNG TỪ KHÔNG GIỚI HẠN)

Gồm:

2.1 Infinitives (Động từ nguyên thể hoặc nguyên mẫu)

HÌNH THỨC

Nó là một danh-động từ (a verbal noun). Điều đó có nghĩa là nó vừa là một danh từ và cũng vừa là một động từ. Hình thức của động từ có "To".

Vd: to go, to see, to believe, to teach,...

CHỨC NĂNG

Nó được dùng:

Như một danh từ:

- Có thể là chủ từ cho một động từ
- Vd: To see is to believe. (Thấy là tin)
- (S) ↑ (V)
- Có thể là bổ ngữ cho một động từ
- Vd: - To see is to believe.
- ↑ (C)

Như một động từ:

- Có thể dùng để diễn tả như một hành động
- Vd: He teaches me to speak aloud. (Ông ấy dạy tôi nói lớn tiếng.)
- Có thể có một tân ngữ
- Vd: He teaches me to speak English. (Ông ấy dạy tôi nói tiếng Anh.)
- ↑ (O)
- Có thể bỏ nghĩa bởi một trạng từ
- Vd: To shoot slowly is death. (Bắn chậm là chết.)
- (S) (M) / (ADV) (V)

2.1.1 Infinitive With "To" (Nguyên thể có "To")



<p>to arrange (sắp xếp), to ask (hỏi) to choose (chọn), to care (quan tâm), to decide (quyết định), to dare (dám), to forget (quên), to hope (hy vọng), to happen (xảy ra), to intend (dự định), to learn (học, biết), to manage (quản lý), to need (cần), to plan (hoạch định), to prepare (chuẩn bị), to pretend (giả vờ), to promise (hứa), to prove (chứng tỏ), to seem (dường, hình như), to want (muốn), to wish (ước ao, ước mong), to offer (đề nghị)...</p>	<p>+ To</p> <p>+</p> <p>...</p>
--	---------------------------------

Vd:		
- They	<u>ask</u>	to response their questions.
- She	<u>plans</u>	to go to Paris.
- Jane	<u>decided</u>	to be a singer.

QUY TẮC 2

S +	to ask (hỏi, yêu cầu), to choose (chọn), to desire (ao ước), to invite (mời), to intend (dự định), to like (thích), to love (yêu), to prefer (thích hơn), to wish (ước), to prepare (chuẩn bị), to promise (hứa), to want (muốn), to allow (cho phép), To advise [Anh]/to advice [Mỹ] (khuyến bảo), to force (bắt buộc), to expect (hy vọng), to order (ra lệnh), to permit (xin phép), to persuade (thuyết phục), to teach (dạy), to tell (nói ra, báo), to warn (cảnh báo)...	+ Object + $\begin{matrix} +To \\ \swarrow \\ \dots \end{matrix}$ hoặc $\begin{matrix} +To \\ \swarrow \\ \dots \end{matrix}$
-----	---	---

- Vd:
- He asked me to go to Da Lat.
 - She prefers you to travel.
 - We allow him to go out.
 - John invited me to join the party.
 - She expects to arrive on time.
 - They promise to answer me.

2.1.2 Infinitive Without "To" (Nguyên thể không "To") (còn gọi là Plain Infinitive / Bare Infinitive)

• Dùng với Defective Verbs: (Động từ khuyết khuyết)

Defective Verbs (Auxiliary Verbs)		+ $\begin{matrix} -To \\ \downarrow \\ V \end{matrix}$
S +	Can, may, must, shall, will, could, might, should, would	

Vd:

- They can speak English.
- She might arrive here late.

• Dùng với một số Linking Verbs:

Linking Verbs		+ Object + $\begin{matrix} -To \\ \downarrow \\ V \end{matrix}$
S +	To see (thấy) To watch (xem) To help (giúp) To make (làm) To notice (chú ý) To observe (quan sát),...	

Vd:

- They help her clean the room.
- She makes me work harder.
- She watched him cross the road.
- The police observed the man enter the bank.
- I saw him smoke a cigar.

• Dùng động từ ở mệnh lệnh cách (Imperative mood):

- Vd:
- Close the door, please. (~~You~~ close the door.)
 - Switch on the light, please. (~~You~~ switch on the light.)
 - Show me the way. (~~You~~ show me the way.)

2.2 Gerund (Danh động từ)

- Hình thức: Động từ nguyên thể, bỏ "to", thêm "ING"

Vd: To eat → eating

- Chức năng: Nó được dùng:

► Như một danh từ

Có thể làm chủ ngữ (subject) hay tân ngữ (object) cho một động từ.



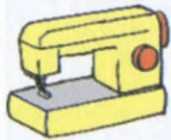
Vd: - Learning is good for everyone.
(S) (V)

- I don't like hunting.
(V) (O)

► Dùng để thành lập một danh từ kép

Công thức:

NOUN - NOUN



Vd: - A sewing- machine
(n) (n)
(a machine [Which] is used for sewing.)

- A reading- lamp
(a lamp [Which is] used for reading.)

- A swimming pool
(a pool [Which is] used for swimming.)

Lưu ý:

- Có thể có hoặc không cần có dấu nối ở giữa Gerund và Noun.
- Khi đọc hay nói chỉ nhấn âm ở thành phần DANH ĐỘNG TỪ.

Vd: - Let's go to the 'swimming (-) pool.

► Dùng sau một số giới từ:

on, at, by,
about, of,
for...

+ Gerund (V-to + ing)



Vd: - I wait for playing tennis.
(gerund)

- She thinks of drinking a kind of juice.
(gerund)

- They study Spanish by watching television.
(gerund)

► Dùng cả hai trường hợp (gerund hay infinitive) với một số động từ sau:

To intend (dự định) To continue (tiếp tục) To love (yêu) To begin (bắt đầu) To plan (hoạch định) To allow (cho phép) To advise (khuyên) To fear (làm sợ) To like (thích) To prefer (thích hơn) ...	+ Gerund (V-to + ing)
	Hoặc + Infinitive verb (V+to)

Vd:

- We love
- We love

eating meat.
to eat meat



2.3 Participles (Phân từ)

Hình thức:

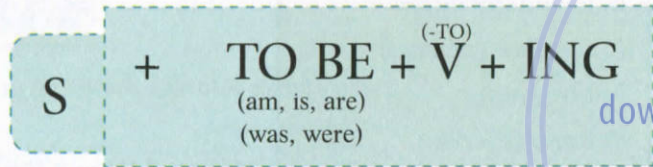
a. Present participle
(Phân từ hiện tại)

b. Past participle
(Phân từ quá khứ)

c. Perfect Participle
(Phân từ hoàn thành)

2.3.1 Present Participles (Phân từ hiện tại)

+ Present Participle được dùng với động từ "To Be" để thành lập thể tiếp diễn (the Progressive form):



+ Được dùng như một tính từ hay một mệnh đề tính từ để bổ nghĩa cho một danh từ:

→ - The boy running fast is Tom.
→ - The boy [WHO is] running fast is Tom.
(S₂) [] = [] (S₁) (V₁/PP) (V₂)

+ Được dùng như một tính từ:

- This is an amusing story. (Câu chuyện lý thú)
(adj) (n)
- An interesting film. (Phim hay)
(adj) (n)
- A dingy man. (Người đang hấp hối)
(adj) (n)
- A rolling stone. (Hòn đá đang lăn)
(adj) (n)

+ Được dùng như một phân từ hiện tại:

- A running dog (a dog WHICH is running)
- A waiting car (a car WHICH is waiting)

Đặc biệt: Present Participles còn được dùng để diễn tả:

■ **1 nguyên nhân (a cause) có nghĩa "BỒI VÌ" (Because được hiểu ngầm.)**

Vd: BeING ill, she didn't go to school yesterday.

Có nghĩa là:

[~~Because she was~~] being ill, she didn't go to school yesterday.]

■ **1 thời gian (a time) có nghĩa "KHI" hoặc "TRONG KHI" (WHEN và WHILE được hiểu ngầm)**

Vd: - Waving his hand, he went away.

[~~When he was~~] waving his hand, he went away.

Vd: - Entering the room, I saw nothing.

[~~When I was~~] entering the room, I saw nothing.

■ **1 trạng thái (a manner) có nghĩa "với trạng thái", "với tâm trạng" hoặc "hai hành động song hành" (xảy ra cùng lúc)**

Vd: - She sits near the window, thinking of her mother.

(Chị ấy ngồi gần cửa sổ (với tâm trạng) đang nghĩ về mẹ.)

hoặc "hai hành động song hành" (xảy ra cùng lúc)

Vd: - Peter sits at the table reading a newspaper. (ngồi//đọc)

- He ran screaming for help. (vừa chạy vừa kêu cứu)

* Người ta thường dùng Present Participle sau động từ: stand, sit, lie, go, run, ...

■ **Thay thế nguyên mẫu khi ở sau các động từ chỉ nhận thức giác quan**

Vd: - I hear her singing.

- We saw him standing there.

2.3.2 Past Participles (Phân từ quá khứ)

- Được dùng đặt sau "To have" để tạo nên thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect Tense), thì quá khứ hoàn thành (Past Perfect Tense), thì tương lai hoàn thành (Future Perfect Tense), và thì tương lai hoàn thành trong quá khứ (Future Perfect Tense in the Past)

S + $\left\{ \begin{array}{l} \text{has} \\ \text{have} \\ \text{had} \end{array} \right.$ + **V(3) Past participle**

Vd:

- You have lived here for 4 years.
- She has gone away.
- Because he had loved her, he got married to her.
- He will have lived in the house for 10 years by next December.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Được dùng đặt sau "To be" để tạo nên câu nói ở lối thụ động (passive voice)

S + $\left\{ \begin{array}{l} \text{am} \\ \text{is} \\ \text{are} \\ \text{was, were} \end{array} \right.$ + **V(3) Past participle**

- He is seen by Jane.
- Tom was punished by his teacher.
- These house were built last year.

- Được dùng làm tính từ để bổ nghĩa cho danh từ

A faded flower [a flower which was faded]
(V3/adj) (n)

A broken chair [a chair which was broken]
(V3/adj) (n)

- Được dùng đặt sau những động từ "To get", "To have" để tạo nên thể truyền khiến (causative form)

S + $\left\{ \begin{array}{l} \text{have} \\ \text{get} \end{array} \right.$ + **O +** $\overset{(-To)}{V}_{ED/(3)}$

- I have my hair cut. (Tôi nhờ người ta cắt tóc)
(3)
- They have their shoes polished. (Chúng nó nhờ người ta đánh giày.)
(3)
- get my clothes washed. (Tôi nhờ người ta giặt quần áo.)
(3)



2.3.3 Nói thêm về phân từ

Ghi chú 1:
PRESENT PARTICIPLE (PP)

Phân từ hiện tại dùng như một tính từ

- The singing boys come near me.
(a) (PP) (n)
- [The boys who are singing] come near me.
- The shouting woman wants to help.
(a) (PP) (n)
- [The woman who is shouting] wants to help.
- They see us going home.
(PP)
- Being sleepy, John went to bed early.
(PP) (n)

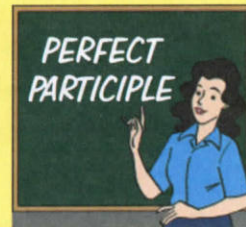
Ghi chú 2:
PAST PARTICIPLE (Past Part.)

Phân từ quá khứ dùng như một tính từ



- The opened door was ready for you to come in.
(adj) (n)
- [The door (which was) opened] was ready for you to come in.
Past Part.
- She is fixing (= repairing) the broken iron.
(adj) (n)
- [She is fixing the iron (which was) broken.]
Past Part.

Active	Having + <u>V(3)</u> Past Participle	having done having opened to do, did, done (3) to open, opened, opened (3),...
Passive	Having + <u>been + V(3)</u> Past Participle	having been gone having been closed to go, went, gone (3) to close, closed, closed (3),...



Ghi chú 3:
PERFECT PARTICIPLE

Phân từ hoàn thành dùng như một tính từ

Ví dụ:

To go	went	gone
(cột 1)	(cột 2)	(cột 3)
To open	opened	opened
(cột 1)	(cột 2)	(cột 3)

Vd:


- Having worked here for 4 years, Tom felt happy.
[Because Tom has worked here for 4 years, Tom felt happy.]
(Vì Tom đã làm ở đây được 4 năm, anh ấy cảm thấy sung sướng.)
- Having been worked hard for a long time, Tom felt unhappy.
[Because Tom had been worked hard for a long time, Tom felt unhappy.]
(Vì Tom bị làm nặng nhọc đã lâu nên anh ấy cảm thấy không hạnh phúc.)

SECTION 3

3. AUXILIARY VERBS / DEFECTIVE VERBS (Trợ động từ / Động từ khuyết)

3.1 Auxiliary Verbs (Trợ động từ)

Auxiliary verbs TO BE, TO HAVE, TO DO	Giúp 1 động từ thường đứng phía sau nó chia ở các thì (tense) và thể (form) khác nhau.
Ví dụ:	
- I <u>have</u> <u>written</u> a letter before. (Present Perfect)	
- Birds <u>don't</u> <u>sing</u> . (Negative form)	
- <u>Do</u> you <u>go</u> ? (Interrogative form)	
- <u>Does</u> she <u>cry</u> ? (Interrogative form)	
- They <u>are</u> <u>dancing</u> . (Progressive form)	



3.2 Defective verbs (Động từ khuyết)

Defective verbs CAN, MAY, MUST, OUGHT (TO), SHALL, WILL, DARE, NEED, USED (TO)	Có nhiệm vụ trợ giúp 1 động từ thường chia ở các thì và thể khác nhau, nhưng cách dùng của nó khác với trợ động từ ở trên.
Vd: - Paul <u>can</u> swim. - They <u>will</u> arrive soon.	

Lưu ý: Động từ DARE và NEED vừa là động từ khuyết (nói đúng hơn là động từ biến vị đặc biệt) vừa là động từ thường.

Vd: - Động từ thường:
I need a new hat. / Does she need any help?
- Động từ khuyết:
Need he work so hard? / Need you go so soon?/
He needn't work so hard.

3.2.1 NÓI THÊM VỀ DEFECTIVE VERBS

Present (hiện tại)	Past (quá khứ)	Equivalent (tương đương)	Meaning (nghĩa)
• CAN Vd: - Can	COULD I	To be able to help you?	Có thể (Chỉ về khả năng)
• MAY Vd: - May	MIGHT I	To be allowed to go out?	Có thể (Chỉ về sự xin phép)
• MUST Vd: - We	HAD TO must	To have to go	Phải (Có ý bắt buộc)
• SHALL Vd: - He	SHOULD should	Ought to do his duty.	Nên, phải, sẽ (Có ý khuyên răn)
• WILL Vd: - We	WOULD would	To wish, to want like coffee.	Sẽ, ước, muốn (Có ý mong ước)

3.2.2 CÁCH DÙNG KHÁC NHAU GIỮA ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT VÀ ĐỘNG TỪ THƯỜNG

ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT (DEFECTIVE VERBS)

1. Không có "TO" đứng trước

Vd: Can, May

2. Không thêm "S" hay "ES" khi dùng với ngôi 3: He, She, It

Vd: He can, she must.

3. Không phải thêm TO đằng sau, khi giúp 1 động từ khác

Vd: He can ~~to~~ go.
She must ~~to~~ write.

4. Ở phủ định: đặt "NOT" đằng sau

Vd: He can not go.
She must not play.

5. Ở nghi vấn: Đem nó đặt trước chủ ngữ

Vd: Can he go?
Must she play?

ĐỘNG TỪ THƯỜNG (ORDINARY VERBS)

1. Phải có "TO" đứng trước

Vd: TO go, TO write

2. Phải thêm "S" hay "ES" khi dùng với ngôi 3: He, She, It

Vd: He writes, She watches

3. Động từ đứng sau nó phải ở nguyên thể (có TO)

Vd: He wants to go.
She likes to stay.

4. Ở phủ định: phải mượn DON'T, DOESN'T, DIDN'T tùy theo ngôi và thì (Tense)

Vd: I don't go.
He doesn't go.
She didn't go yesterday.

5. Ở nghi vấn: phải mượn DO, DOES, DID tùy theo ngôi và thì

Vd: DO I go?
DOES he go?
DID she go (yesterday) (~~went~~)?

Chapter 5

CHƯƠNG 5

CÁC PHẦN CHÍNH CỦA ĐỘNG TỪ (THE PRINCIPAL PARTS OF A VERB)

LƯU Ý: * Xác định, nghi vấn: - She went to school. (Cô ta đã đi học).

- DID she go to school ? (Cô ta đã đi học chưa?)

* Đừng làm: DID she WENT to school ? (sai)

* Vậy khi mượn DID hoặc DOES thì phải để động từ chính trở về nguyên thể (không "TO").

ĐỘNG TỪ GỒM 3 HÌNH THỨC CHÍNH:

• Hiện tại (Present) / cột 1

Vd: - To live -> live / lives
(1)
 - To go -> go / goes
(1)

• Quá khứ (Past) / cột 2

Vd: - To live -> lived
(2)
 - To go -> went
(2)

• Phân từ quá khứ (Past Participle) / cột 3

Vd: - To live -> lived -> lived
(2) (3)
 To go -> went -> gone
(2) (3)



Regular Verbs
(Động từ có quy tắc)

Irregular Verbs
(Động từ bất quy tắc)

Hiện tại (Present)/ cột 1	Quá khứ (Past)/cột 2	Phân từ quá khứ (Past Participle)/ cột 3
I <u>live</u> here. <small>(1)</small> (To live)	I <u>lived</u> here yesterday. <small>(2)</small> (lived)	I <u>have lived</u> here <small>(3)</small> (lived) for two years.
We <u>go</u> home. <small>(1)</small> (To go)	We <u>went</u> home yesterday. <small>(2)</small> (went)	We <u>have gone</u> <small>(3)</small> (gone) home before.

Ghi chú:

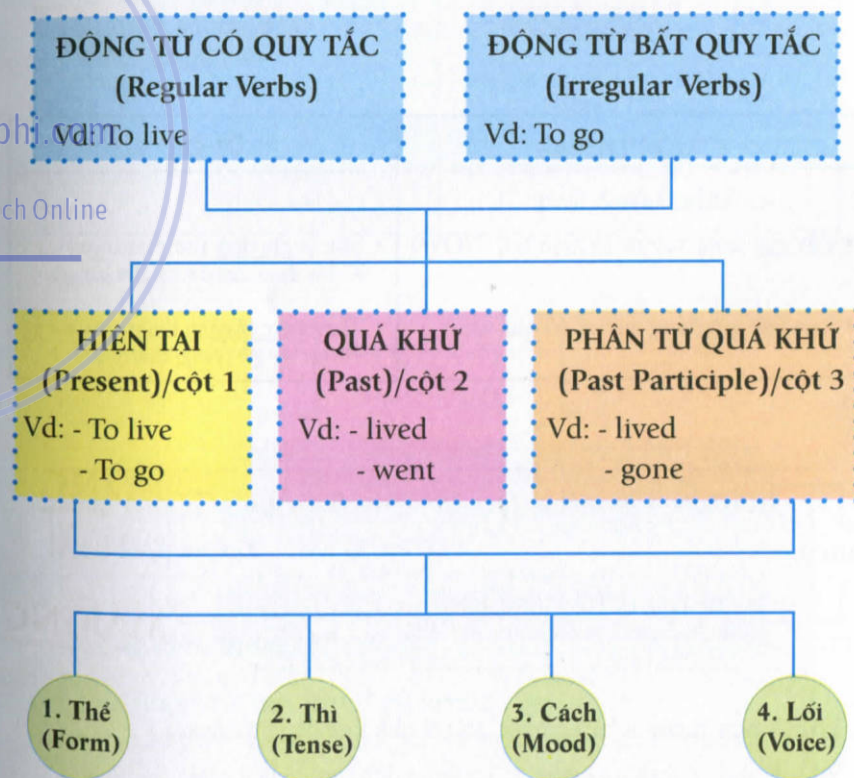
- Với động từ có quy tắc: cột (2) và cột (3) ta chỉ thêm "ED".
- Với động từ bất quy tắc: phải học thuộc lòng trong bảng động từ bất quy tắc (Irregular verb list).

(Bảng động từ bất quy tắc ở phần Appendix 9 - Trang 223 của cuốn sách này.)

Từ những phần trên: (Present, Past, Past Participle) ta suy ra các phần có liên quan đến động từ như sau:

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



1. THỂ (FORM)

1.1 **Thể tiếp diễn** (Progressive form or Continuous form): Còn gọi là Thể diễn tiến/ thể liên tiến/ thể tiến hành - Diễn tả sự việc đang xảy ra.

S + TO BE + V + ING

am, is, are,
was, were

Present Participle
(Phần tử hiện tại)



CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
<u>Diễn tả hành động</u>	
<ul style="list-style-type: none"> <u>Bây giờ</u> đang xảy ra (ở hiện tại) (NOW) <u>Lúc bấy giờ</u> đang xảy ra (ở quá khứ) 	<ul style="list-style-type: none"> She <u>is playing</u> the piano <u>now</u>. (Cô ấy <u>đang chơi</u> dương cầm <u>bây giờ</u>.) They <u>were playing</u> the piano <u>then</u>. (Họ <u>lúc bấy giờ</u> (đang) chơi dương cầm.)

Với động từ TO BE [bi:]
[chữ "E" có đọc, nên khi thêm "ING" vào, để nguyên]

BEING

Lưu ý:

Với động từ TO MAKE [meik]
[chữ "E" câm, nên khi thêm "ING" vào, bỏ E]

MAKING

Vd1: A new house is being built. (Ngôi nhà mới đang được xây.)

Vd2: Father is making a bed. (Cha đang đóng một cái giường.)

1.2 **Thể nhấn mạnh** (Emphatic form):

Dùng để nói nhấn mạnh ý tưởng.

**CÂU NÓI
NHẤN MẠNH
Ở XÁC ĐỊNH**

Present Tense	Past Tense
Thêm DO DOES + $\sqrt{\text{-to}}$ / <u>cột</u> (1)	Thêm DID + $\sqrt{\text{-to}}$ / <u>cột</u> (1)
(Tôi thực yêu ông ấy.) I <u>DO</u> love him. She <u>DOES</u> love him. (nói thường : - I love him. - She loves him.)	(Tôi quá đã yêu ông ấy.) I <u>DID</u> love him. She <u>DID</u> love him. (nói thường : - I loved him. - She loved him.)

**CÂU NÓI
PHỦ ĐỊNH**

Hình thức nhấn mạnh của động từ trong câu phủ định:
Bỏ DO, DOES, DID, thêm NOT.

Tuy nhiên, nó chỉ dùng trong thi ca mà thôi; không dùng trong đàm thoại.

Vd: They saw me, but they needed not.

(Họ thấy tôi, nhưng họ thực sự không cần phải như vậy.)

ĐẶC BIỆT▶ **Câu nói thường:**

"I" dùng với "SHALL" } Vd:
 "We" } I shall go.
 We shall go.

"You"
 "He" dùng với "WILL" } He will come.
 "She" } She will come.
 "It" } It will come.

▶ **Câu nói có vẻ nhấn mạnh:**

(1) Khi dùng ngược lại cách trên:

Vd: I will do.

(Tôi chắc chắn sẽ làm mà.)

He shall go.

(Hắn chắc chắn sẽ đi mà.)

(2) Nhấn mạnh ở câu sai khiến:

DO + Infinitive without "to"

Vd: - Sit down, please! → - DO sit down, please!
 (Ngồi xuống đi!)

- Let's study! → - DO let's study!
 (Nào học đi!)

1.3 **Thể truyền khiến** (Causative form)

Được dùng với 2 động từ "TO HAVE" và "TO GET" khi có ý sai, bảo, nhờ ai đó làm thay việc gì cho mình. Có hai loại câu thuộc thể này:

PASSIVE CAUSATIVE				
Công thức:	SUBJECT + <u>TO HAVE</u> / <u>TO GET</u> + Object (something) + $\begin{matrix} \text{-to} \\ \vee \\ \text{+ (done by} \\ \text{someone)} \end{matrix}$ $\frac{ED}{(Cột 3)}$ Past participle			
Câu nói thường	Vd: - He (Anh ấy)	has / gets nhờ người ta/ ai đó	his shoes đánh giày giúp anh ấy.)	polished (V3)
	- I (Tôi)	have/get nhờ người ta/ ai đó	my hair hớt tóc cho tôi.)	cut (V3)
ACTIVE CAUSATIVE				
Công thức:	S + <u>TO HAVE</u> / <u>TO GET</u> + Object (something) + $\begin{matrix} \text{-to} \\ \vee \\ \text{infinitive} \end{matrix}$			
Câu nói thường	- I have (Tôi bảo)	her cô ấy	carry thực hiện	out this work. công việc này.)
	- I get (Tôi bảo)	him anh ấy	to sign ký vào	on this contract. hợp đồng này.)
Công thức:	Như 2 công thức trên (Passive - Active Causative) nhưng bỏ SUBJECT			
Câu nói sai khiến	- HAVE/GET (Hãy)	your car đem xe	fixed sửa	in a garage. (Anh) in a car service. (Mỹ) tại ga-ra
	- HAVE/GET (Hãy)	him bảo anh ta	open/to open mở	the door cửa ra.)

2. THÌ (TENSE)

2.1 Present Tenses	2.2 Past Tenses	2.3 Future Tenses
2.1.1 Simple Present Tense $S + \begin{matrix} \swarrow -to \\ \searrow (1) \end{matrix}$ - I <u>play</u> (1) - He <u>goes</u> (1)	2.2.1 Simple Past Tense $S + \begin{matrix} \swarrow -to \\ \searrow (2) \end{matrix}$ - I <u>played</u> (2) - He <u>went</u> (2)	2.3.1 Simple Future Tense $S + \begin{matrix} \text{shall} \\ \text{will} \end{matrix} + \begin{matrix} \swarrow -to \\ \searrow (1) \end{matrix}$ - I <u>shall play</u> - He <u>will go</u>
2.1.2 Present Continuous Tense $S + \begin{matrix} \text{am} \\ \text{is} \\ \text{are} \end{matrix} + \begin{matrix} \swarrow -to \\ \searrow +ING \end{matrix}$ - I <u>am playing</u> - He <u>is going</u>	2.2.2 Past Continuous Tense $S + \begin{matrix} \text{was} \\ \text{were} \end{matrix} + \begin{matrix} \swarrow -to \\ \searrow +ING \end{matrix}$ - I <u>was playing</u> - He <u>were going</u>	2.3.2 Future Continuous Tense $S + \begin{matrix} \text{shall} \\ \text{will} \end{matrix} + \text{be} + \begin{matrix} \swarrow -to \\ \searrow +ING \end{matrix}$ - I <u>shall be playing</u> - He <u>will be going</u>
2.1.3 Present Perfect Tense $S + \begin{matrix} \text{has} \\ \text{have} \end{matrix} + \begin{matrix} \swarrow -to \\ \searrow (3) \end{matrix}$ - I <u>have played</u> (3) - He <u>has gone</u> (3)	2.2.3 Past Perfect Tense $S + \text{had} + \begin{matrix} \swarrow -to \\ \searrow (3) \end{matrix}$ - I <u>had played</u> (3) - He <u>had gone</u> (3)	2.3.3 Future Perfect Tense $S + \begin{matrix} \text{shall} \\ \text{will} \end{matrix} + \text{have} + \begin{matrix} \swarrow -to \\ \searrow (3) \end{matrix}$ - I <u>shall have played</u> (3) - He <u>will have gone</u> (3)
2.1.4 Present Perfect Continuous Tense $S + \begin{matrix} \text{has} \\ \text{have} \end{matrix} + \text{been} + \begin{matrix} \swarrow -to \\ \searrow +ING \end{matrix}$ - I <u>have been playing</u> - He <u>has been going</u>	2.2.4 Past Perfect Continuous Tense $S + \text{had} + \text{been} + \begin{matrix} \swarrow -to \\ \searrow +ING \end{matrix}$ - I <u>had been playing</u> - He <u>had been going</u>	2.3.4 Future Perfect Continuous Tense $S + \begin{matrix} \text{shall} \\ \text{will} \end{matrix} + \text{have} + \text{been} + \begin{matrix} \swarrow -to \\ \searrow +ING \end{matrix}$ - I <u>shall have been playing</u> - He <u>will have been going</u>

Công thức dễ nhớ:

- PERFECT ← HAVE + Ved
- CONTINUOUS ← BE + VING
- PERFECT CONTINUOUS ← HAVE + BEEN + VING

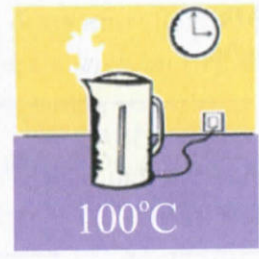
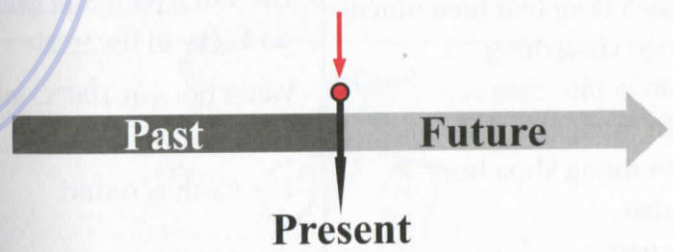
2.1 Present Tenses (Thì hiện tại)

2.1.1 Simple Present tense (Thì hiện tại đơn)

Simple Present Tense

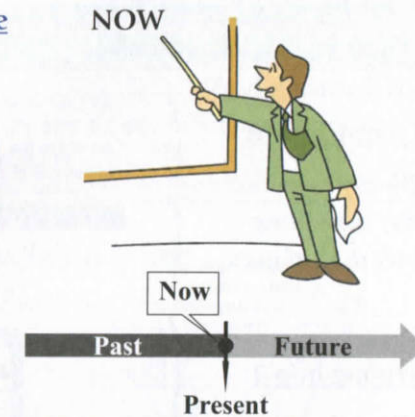
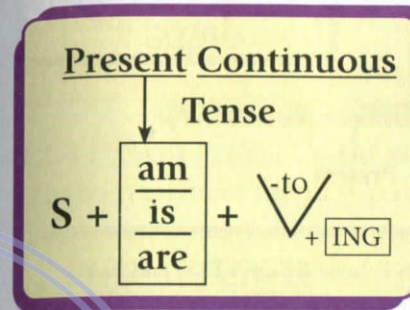
$S + \begin{matrix} \swarrow -to \\ \searrow (1) \end{matrix}$ (cột)

- To play, played, played
 cột (1) (2) (3)
- To see, saw, seen
 cột (1) (2) (3)

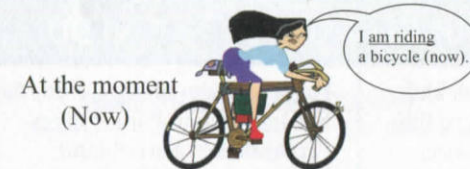


	CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
1	Để diễn tả việc xảy ra ở hiện tại	- They <u>have</u> three children. - I <u>feel</u> happy. - We <u>are</u> friends.
2	Thường có trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of Frequency). Để diễn tả hành động được lặp lại hay thói quen, tập quán, và khả năng của người nào hay máy móc làm gì. Thường có: always, usually, often, sometimes ≈ occasionally, rarely ≈ seldom, never...	- She <u>goes</u> to church <u>once a week</u> . - They <u>usually work</u> hard. - I <u>often get up</u> at 7 a.m. - He <u>speaks</u> English fluently. - This photocopier <u>makes</u> fast copies.
3	Để diễn tả sự thật hiển nhiên lúc nào cũng đúng: - chân lý phổ biến - hiện tượng thiên nhiên - hiện tượng khoa học - ca dao - tục ngữ - phương ngôn - châm ngôn	- The sun <u>rises in the east</u> and <u>sets in the west</u> . - Water <u>boils</u> at 100°C and <u>freezes</u> at 0°C. - The Earth <u>is</u> round.
4	Thì hiện tại dùng trong câu tán thán bắt đầu bằng HERE / THERE	- There comes the bride! = There the bride comes!

2.1.2 Present Continuous Tense (Thì hiện tại tiếp diễn)



CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
Để diễn tả một hành động đang xảy ra ngay bây giờ, ngay tại thời điểm đang nói. (NOW/AT THE MOMENT/ AT THE PRESENT)	- She <u>is riding</u> a bicycle now. - I <u>am teaching</u> in the class now.



Lưu ý:

1/ Đối với những động từ chuyển động như GO, COME, LEAVE, START..., người Anh rất thích dùng thì hiện tại tiếp diễn hơn là thì tương lai đơn để chỉ hành động tương lai.

Vd: - I am leaving for Paris tomorrow. - She is coming soon.

2/ Khi hỏi ai sẽ làm gì trong tương lai bắt đầu bằng từ WHAT :
- What are you doing this weekend? - I'm going fishing.

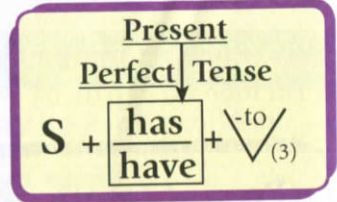
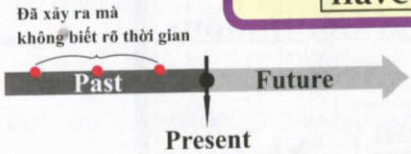
2.1.3 Present Perfect Tense

(Thì hiện tại hoàn thành)

Có 3 trường hợp:

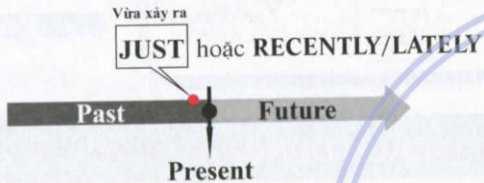
Trường hợp 1:

Đã xảy ra trước đây mà không biết rõ thời gian



Trường hợp 2:

Vừa mới xảy ra



Trường hợp 3:

Đã xảy ra mà còn kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai

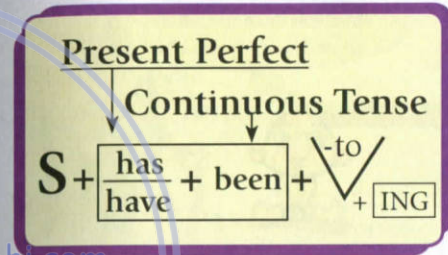


	CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
1	Đã xảy ra ở quá khứ mà không biết rõ thời gian (Before, once, many times)	- I <u>have seen</u> him <u>before</u> . (Trước đây tôi đã gặp hân.) - She <u>has been</u> to Paris <u>4 times</u> . (Cô ấy đã đến Paris 4 lần.) - We <u>have worked</u> there <u>once</u> . (Chúng tôi đã có lần làm việc ở đó.)
2	Hành động vừa mới xảy ra (Just hoặc recently)	- John <u>has just met</u> her. (John vừa gặp cô ta.) - They <u>have just gone</u> out. (Chúng vừa đi ra ngoài.) - He <u>has recently seen</u> her. (Anh ấy vừa thấy cô ta.)
3	Đã xảy ra ở quá khứ mà còn kéo dài đến hiện tại và tương lai	- We <u>have studied</u> English for 5 years. (Tôi đi học tiếng Anh được 5 năm và hiện tại vẫn còn học.) - I <u>have lived</u> here <u>since last summer</u> . (Tôi đã sống ở đây từ mùa hè năm ngoái.) - Tom <u>has played</u> tennis since he was young. (Tom đã chơi tennis từ khi anh ấy còn nhỏ.)

	CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
4	Đặc biệt: câu nói có EVER NEVER	- <u>Have you ever been</u> to Tokyo before? (Trước đây bạn đã đến Tokyo bao giờ chưa?) - No, I <u>have never been</u> there. (Chưa, tôi chưa đến đó bao giờ.)

2.1.4 Present Perfect Continuous Tense

(Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn)



Giống như trường hợp 3 của thì hiện tại hoàn thành: "Đã xảy ra mà còn kéo dài liên tục đến hiện tại và tương lai."

Vd: - She has been studying for 3 years. (Cô ta đã học được 3 năm.) [đã học liên tục 3 năm và bây giờ vẫn còn đang học.]

Đặc biệt: 2 ví dụ dưới đây cùng một ý nghĩa, chỉ khác thì.
- We have lived here for 10 years.
= We have been living here for 10 years. (Chúng tôi đã sống ở đây được 10 năm.) [...và còn tiếp tục sống ...]

2.2 Past Tenses (Thì quá khứ)

2.2.1 Simple Past tense (Thì quá khứ đơn)

Simple Past Tense
S + $\begin{matrix} -to \\ \vee \\ (2) \end{matrix}$



She was born in London when I was 5 years old.



Vd:

- To open, opened , opened
 (1) (2) (3)
- To go, went , gone
 (1) (2) (3)

	CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
1	Đã xảy ra ở quá khứ mà <u>biết rõ thời gian</u> (In 1990, last year, last week, 2 days ago, yesterday...)	<ul style="list-style-type: none"> - We <u>lived</u> here in 2012. (2) - She <u>taught</u> English <u>last year</u>. (2) - They <u>came</u> to HongKong three years ago. (2) - I <u>met</u> him <u>two days ago</u>. (2) - She <u>was born</u> in London when I <u>was five years old</u>. (2)
2	Động từ dùng để <u>kể chuyện</u> hoặc <u>nói về lịch sử</u> . [Formerly (thuở xưa), once upon a time (ngày xưa ngày xưa, 30 years ago , ...)]	<ul style="list-style-type: none"> - Trung Sisters <u>were</u> our female heroes / our heroines... (Hai Bà Trưng là nữ anh hùng của chúng tôi.)..., - <u>Once upon a time</u>, there <u>was</u> a king... (Ngày xưa, có một ông vua...) - <u>Thirty years ago</u>, I <u>got</u> married to her in Viet Nam. (30 năm trước, tôi đã kết hôn với cô ta ở Viet Nam.)

2.2.2 Past Continuous Tense (Thì quá khứ tiếp diễn)

Past Continuous Tense
S + $\begin{matrix} was \\ were \end{matrix}$ + $\begin{matrix} -to \\ \vee \\ +ING \end{matrix}$

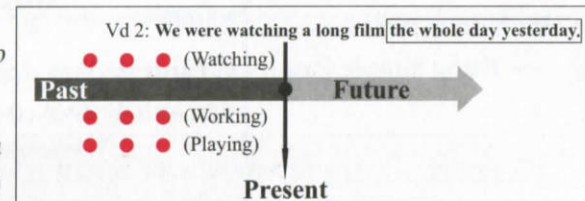
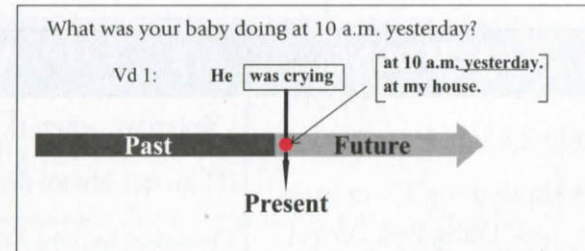
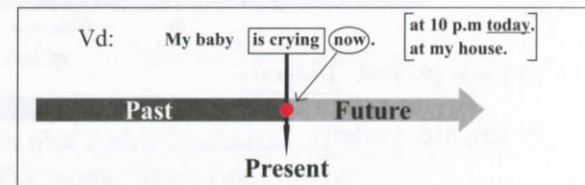
Suy diễn từ Simple Present → Continuous Tense

Trường hợp 1:

Cùng hành động - Cùng thời gian - Cùng địa điểm (Một mốc thời gian cụ thể trong quá khứ)

Trường hợp 2:

- Một khoảng thời gian kéo dài cụ thể trong quá khứ.
 - Hai hành động đã xảy ra song hành (While, When)



a. Hai hành động đã xảy ra song hành (while) trong quá khứ.

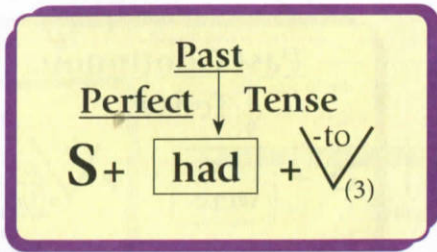
Vd: While they were working, we were playing tennis.

b. Một hành động đang tiếp diễn trong quá khứ thì một hành động khác xảy ra. Hành động sau dùng thì quá khứ.

Vd: I was reading a book when he came.

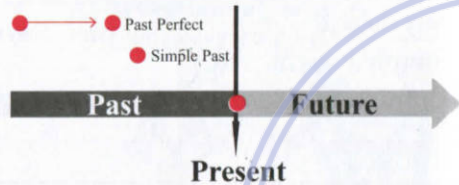
We were walking across the park when it rained.


2.2.3 Past Perfect Tense (Thì quá khứ hoàn thành)



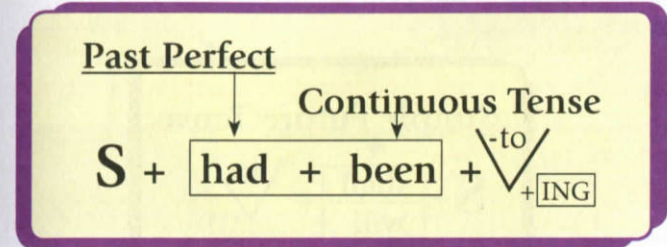
Vd:

- To play, played, played (3)
- To eat, ate, eaten (3)

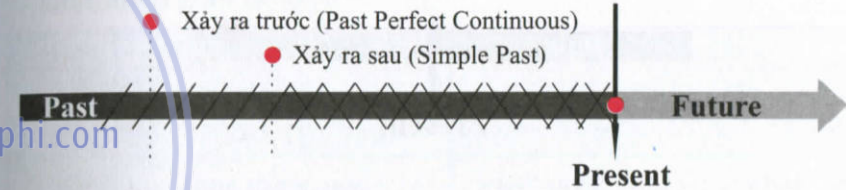


CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
<p><u>Khi 2 hành động đã xảy ra</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Hành động xảy ra trước --> Dùng Past Perfect • Hành động xảy ra sau --> Dùng Simple Past 	<p>- Yesterday, when I came (sau), he had gone away (trước). (Hôm qua khi tôi đến, hắn đã đi khỏi rồi.)</p> <p>- Because he had loved (trước) her, he got married (sau) to her. (Vì anh ấy đã yêu cô ta rồi nên anh ấy cưới cô ta.)</p> 
<p>Một hành động xảy ra trước hành động khác hay trước một thời điểm hoặc một sự kiện trong quá khứ.</p>	<p>- We had talked to the man <u>before the meeting</u>. (Chúng tôi đã nói với ông ấy trước buổi họp rồi.)</p>

2.2.4 Past Perfect Continuous Tense (Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn)



Vd: - We had been working - She had been singing



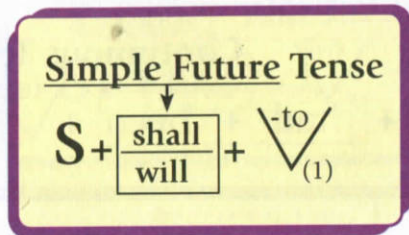
- We had been working (trước) for 3 hours before they came (sau).
[Chúng tôi đã (đang) làm việc được 3 giờ trước khi chúng đến.]
- John went (sau) to school after his mother had been going (trước) to the market.
[John đi học khi mẹ anh ấy đã (đang) đi chợ.]

Để dùng được thì này, người ta yêu cầu phải có 2 mệnh đề (1 chính, 1 phụ).

- Mệnh đề nào có động từ xảy ra trước thì dùng ở Past perfect continuous tense..
- Mệnh đề nào có động từ xảy ra sau thì dùng ở Simple past tense.
- Mệnh đề phụ thường bắt đầu bằng giới từ phụ thuộc: WHEN, AFTER, BEFORE, ...

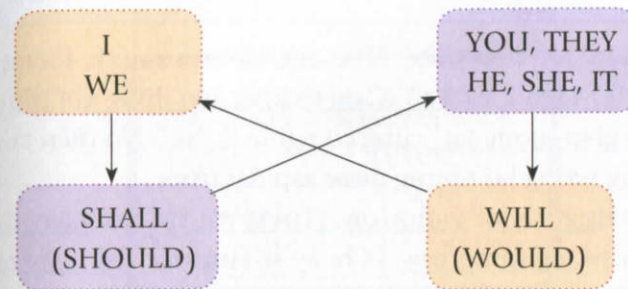
2.3 Future Tenses (Thì tương lai)

2.3.1 Simple Future Tense (Thì tương lai đơn)



	CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
1	Để diễn tả 1 hành động: Sẽ xảy ra <u>trong tương lai</u> (Tomorrow, next week, next month, tonight, next year, ...)	- He <u>will go</u> to Paris tomorrow. (Anh ấy sẽ đi Paris ngày mai.) - We <u>shall buy</u> that car <u>next year</u> . (Chúng tôi sẽ mua chiếc ô tô đó năm tới.)
2	Vẫn còn ở tương lai.	- We <u>shall wait</u> for him. (Chúng tôi <u>vẫn chờ</u> hắn.)

• **Lưu ý 1:**



- Trong tiếng Anh hiện đại, người ta có thể dùng "WILL" cho tất cả các ngôi.

- Giải thích giản đồ trên:

"Sẽ"	Dùng I, WE với <u>SHALL</u> Dùng HE, SHE, YOU, IT với <u>WILL</u>	- I <u>shall</u> see him. (Tôi sẽ gặp hắn.) - He <u>will</u> see you. (Anh ấy sẽ thăm chị.)
"Chắc chắn sẽ"	Khi dùng trái ngược (chiều mũi tên chéo): diễn tả sự chắc chắn, sự lưu ý, sự hứa hẹn.	- I <u>will</u> do it. (Tôi (<u>chắc chắn</u>) sẽ làm cái đó mà.) - He <u>shall</u> accept your application form. (Ông ta (<u>nhất định</u>) sẽ chấp nhận đơn xin việc của anh.)
"Mong muốn"	Khi dùng ở "nghi vấn" (?) thì diễn tả sự mong muốn, mời mọc.	- <u>Shall</u> you go? [Anh đi chứ? (mong muốn / mời đi)] - <u>Will</u> you eat? [Anh ăn nhé? (mong muốn / mời ăn)]

Đặc biệt:

SHOULD = OUGHT TO dùng với mọi ngôi, diễn tả: "sự bắt buộc" về tinh thần, thường là 1 lời khuyên: tiếng Việt dùng từ "NÊN" và không bao hàm ý tương lai

- You should obey your parents. (Anh nên vâng lời cha mẹ.)
hay: You should listen to your parents.
- We should help the poor. (Chúng ta nên giúp kẻ nghèo.)

• Lưu ý 2:

Ở thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous): Riêng với động từ TO LEAVE và 1 số động từ khác khi dùng với trạng từ chỉ "thời gian tương lai" cũng có nghĩa là "sẽ". Nó diễn tả một hoạt động tương lai nhưng được sắp đặt trước.

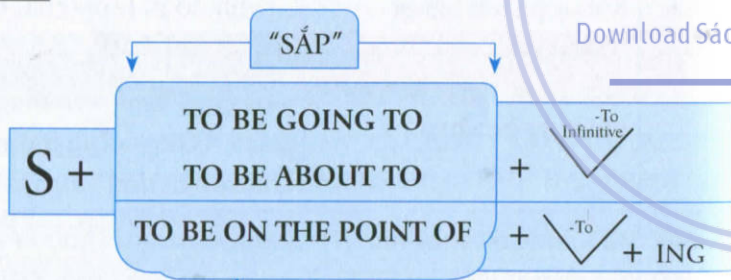
- I am leaving Hanoi tomorrow. (Tôi sẽ rời Hà Nội ngày mai.)
- She is working tomorrow. (Chị ấy sẽ làm việc vào ngày mai.)

NÓI THÊM

• Thì tương lai gần / Thì cận lai (The Near Future Tense)

Người ta dùng thì này khi dịch từ "SẮP" trong tiếng Việt.
Người ta dùng thì này với 1 số thành ngữ sau:

Công thức:

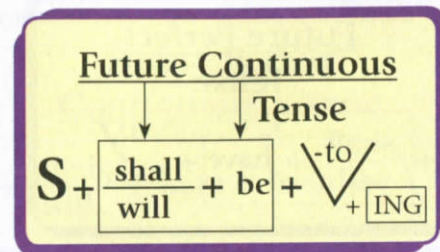


Vd:

- My father is going to travel abroad next week. (Cha tôi sắp đi du lịch nước ngoài tuần tới.)
- She is about to move to a new house. (Chị ấy sắp (sửa) dời sang nhà mới.)
- We are on the point of going to Australia. (Chúng tôi sắp đi đến Úc châu.)
- It is going to rain. (Trời sắp mưa.)



2.3.2 Future Continuous Tense (Thì tương lai tiếp diễn)



- We shall be working
- You will be meeting

(At 9 o'clock tomorrow morning)



• Diễn tả một mốc thời gian cụ thể trong tương lai

Vd:

- At 9 o'clock tomorrow morning, I shall [still] be sleeping. (9 giờ sáng ngày mai là lúc tôi sẽ [vẫn còn] đang ngủ.)
- Tomorrow when I arrive home, he will be having lunch. (Ngày mai, khi tôi về nhà anh ấy sẽ đang ăn trưa.)

At 9 o'clock tomorrow morning



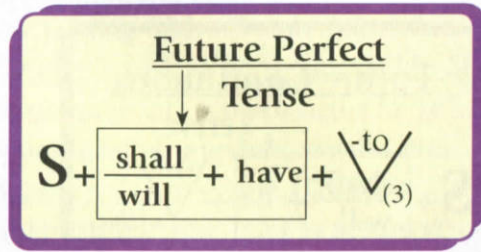
Chú ý: Simple Future (will+V) chuyển thành Simple Present. Khi dùng sau các liên từ chỉ thời gian như: After, before, when, while...

• Diễn tả một khoảng thời gian kéo dài cụ thể trong tương lai

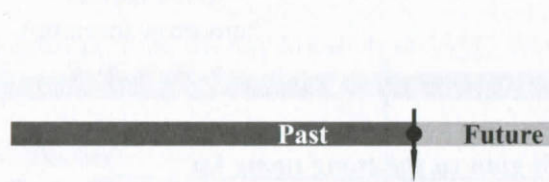
Vd:

- I shall be writing a long report from 8 a.m. until (Anh) 4 p.m. tomorrow. through (Mỹ)...
- (Tôi sẽ viết một báo cáo dài từ 8 giờ sáng đến 4 giờ chiều ngày mai.)

2.3.3 Future Perfect Tense (Thì tương lai hoàn thành)



- They will have gone₍₃₎
- We shall have seen₍₃₎



downloadsachmienphi.com

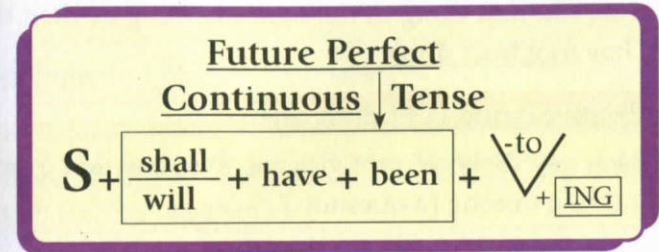
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vd:

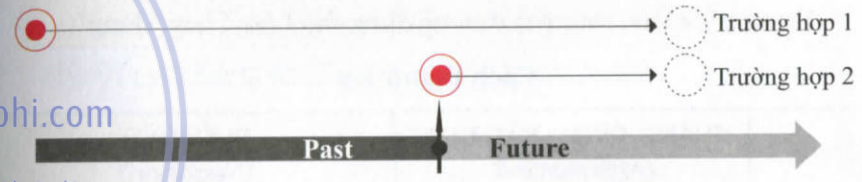
- When you come here, I will have finished my task.
(Khi anh đến đây, tôi đã (sẽ) làm xong bài tập.)
- The house will have been sold when we come back from Paris.
(Ngôi nhà sẽ được bán khi chúng tôi từ Paris trở về.)
- Có thể thay "when" bằng "by the time".



2.3.4 Future Perfect Continuous Tense (Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn)



- I shall have been working
- She will have been meeting

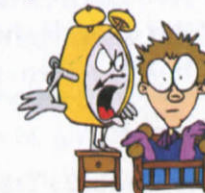


Trường hợp 1:

- By next summer , he will have been studying here for 5 years.
(Vào khoảng mùa hè tới, anh ấy (sẽ) đã học ở đây được 5 năm.)

Trường hợp 2:

- By the time he gets up, his mother will have been cooking for 2 hours.
(Vào khoảng thời gian anh ấy thức dậy, mẹ anh ấy (sẽ) đã nấu ăn được 2 giờ rồi.)



3. CÁCH (MOOD)

Là hình thức của một động từ mà người ta dùng để diễn tả một trạng thái hay một hoạt động.

• 3.1 Indicative mood (Chỉ định cách)

Dùng cách này để kể về một việc xác thực hay để hỏi một câu hỏi thông thường (a question).

Vd: - He worked here yesterday. - Who are you?

• 3.2 Imperative mood (Mệnh lệnh cách)

Dùng cách này để diễn tả một lời khuyên hay một sự sai khiến. Trong tiếng Việt, chúng ta thường dùng chữ "hãy" hay "đừng".

Cách thành lập

Ngôi	KHẲNG ĐỊNH / XÁC ĐỊNH (Affirmation)	PHỦ ĐỊNH (Negation)
Dùng với ngôi thứ 2 "YOU"	Công thức: <div style="text-align: center;"> $\begin{matrix} \text{- To} \\ \swarrow \quad \searrow \\ \text{Infinitive} \end{matrix}$ </div> - TO GO home. (Anh <u>hãy</u> về đi) - TO SPEAK English.	<div style="text-align: center;"> $\begin{matrix} \text{- To} \\ \swarrow \quad \searrow \\ \text{Infinitive} \end{matrix}$ </div> DON'T + $\begin{matrix} \text{- To} \\ \swarrow \quad \searrow \\ \text{Infinitive} \end{matrix}$ - DON'T <u>go</u> home. (Anh <u>hãy</u> <u>đừng</u> về) - DON'T <u>speak</u> English.
Dùng với các ngôi khác "I, WE, THEY HE, SHE, IT"	Công thức: LET + { me, us, them him, her, it } + $\begin{matrix} \text{-to} \\ \swarrow \quad \searrow \end{matrix}$ - Let me <u>go</u> . (Hãy để tôi đi) - Let us <u>talk</u> . (Let's talk.) Viết tắt: Let us → Let's	Công thức: $\begin{matrix} \text{DON'T let} \\ \text{(let)} \end{matrix}$ + { me, us, them him, her, it } + $\begin{matrix} \text{-to} \\ \swarrow \quad \searrow \\ \text{(Not)} \end{matrix}$ - <u>Don't let</u> them go. (Hãy <u>đừng</u> để chúng đi) - hoặc: <u>Let</u> them <u>not</u> go.

• 3.3 Conditional mood (Điều kiện cách)

Sẽ được nói về "If clause" ở phần Appendix 2 - Trang 182 của cuốn sách này.

• 3.4 Subjunctive mood (Giả định cách)

Dùng cách này để diễn tả một ước muốn (wish), một hối tiếc, đôi khi là một điều kiện trái thực tế.

Về hình thức:

a) Dùng "ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ BỎ TO" với mọi ngôi (I, We, He, She, It, They)

Vd: I work
 You work [~~to work~~]
 He, she, it work
 We, they work

b) Đối với động từ "TO BE", cách chia như sau:

I, You BE
 He, She, It BE [~~to Be~~]
 We, You, They BE

Vd: - I order that YOU BE killed today.
 (Tao ra lệnh hôm nay giết mày.)
 - [~~You~~] BE happy now and forever.
 (Chúc anh hạnh phúc bây giờ và cho đến mãi về sau.)

c) Động từ TO BE ở quá khứ, ta dùng "WERE" với mọi ngôi.

I, You WERE
 He, She, It WERE
 We, You, They WERE

Vd: He wishes (that) he were a king.
 (Anh ta ước rằng mình là vua.)

d) Động từ "TO BLESS" (Ban ơn): Động từ nguyên thể bỏ "To" với mọi ngôi

I, You bless
He, She, It bless [~~to~~ bless]
We, You, They bless

Vd: God bless you! (Chúa ban ơn bạn!)

e) Thường dùng Subjunctive Mood sau động từ "WISH"

Công thức:

WISH (THAT) + NOUN CLAUSE

• Ước điều không có ở hiện tại:

Vd: I am not an actress, but I certainly wish (that) I were.
(Tôi không là nữ diễn viên nhưng tôi mong được như thế!)

• Ước điều không có ở quá khứ:

Vd: I didn't meet her at the party, but I wish (that) I had met her there.



4. LỐI (VOICE)

Là sự biến thể của một động từ, khi chủ từ đóng vai chủ một hành động gọi là "lối chủ động" (Active voice), hay chịu lệ thuộc một hành động gọi là "lối thụ động" (Passive voice).

Vd: - A cat eats a mouse. (Active voice)

(Con mèo ăn con chuột.)

- A mouse is eaten by a cat. (Passive voice)

(Con chuột bị ăn bởi con mèo.)

4.1 LÀM THẾ NÀO ĐỔI TỪ LỐI CHỦ ĐỘNG SANG LỐI THỤ ĐỘNG

CÁCH THÀNH LẬP CỦA LỐI THỤ ĐỘNG

1/ Vị trí của chủ ngữ và tân ngữ:

Theo quy tắc " 2 mũi tên chéo " ở công thức bên dưới, tức là:

- Chủ ngữ (Subject) xuống làm tân ngữ (Object)
- Tân ngữ (Object) lên làm chủ ngữ (Subject)

2/ Về phần động từ chính: Phải ở quá khứ phân từ (past participle) (cột 3)

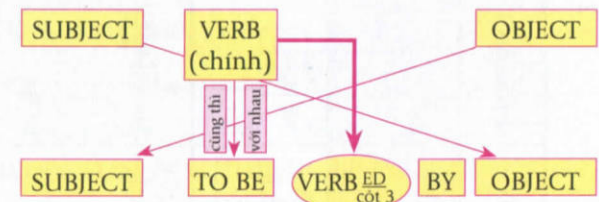
3/ Về phần động từ "TO BE": Động từ "TO BE" (ở Passive Voice) phải cùng thì (The same tense) với động từ chính (ở Active Voice).

4/ Thêm sau động từ chính từ "BY" (ở Passive Voice)

Công thức:

• Lối chủ động
(Active Voice)

• Lối thụ động
(Passive Voice)



4.2 GIẢN ĐỒ TÓM TẮT CÁC THÌ Ở LỖI CHỦ ĐỘNG SANG THỤ ĐỘNG

TENSE	PRESENT	PRESENT CONTINUOUS	PAST	PRESENT PERFECT	PAST PERFECT	FUTURE	CONDITIONAL
NOTE	He She It	TO + VERB + ING BE	VERB (ED) (2)	HAVE + VERB (ED) HAS (3)	HAD + VERB (ED) (3)	SHALL + VERB WILL	SHOULD + VERB WOULD
ACTIVE VOICE	Bill her	Bill is her	Bill her	Bill her	Bill her	Bill her	Bill her
PASSIVE VOICE	She by Bill	She by Bill	She by Bill	She by Bill	She by Bill	She by Bill	She by Bill

NHẬN XÉT BẢNG TÓM TẮT TRÊN:

- Mũi tên cho ta thấy rằng: Thì của động từ chính ở Active Voice là Thì của động từ To Be ở Passive Voice.
- Dấu hiệu (2) là ở quá khứ (Past Tense), dấu hiệu (3) là ở phân từ quá khứ. (Past Participle)

4.3 CHÚ Ý ĐỔI SANG LỖI THỤ ĐỘNG KHI CÂU CHỦ ĐỘNG Ở DẠNG ĐẶC BIỆT

- Chỉ đổi sang "Passive voice" được khi động từ chính ở "Active Voice" là NGOẠI ĐỘNG TỪ (Transitive verb).

Vd: - Tom builds a house. → A house is built by Tom. (*đúng*)
 Intransitive verb → - Tom has a book. → A book is had by him. (*sai*)
 - Dick goes home. → Home is gone by Dick. (*sai*)

- Sau từ "BY" là đại từ bất định chỉ người / Đại từ nhân xưng bất định (Indefinite Pronoun) như: people, them, somebody... ta có thể bỏ chúng.

Vd: - The pens were stolen BY THEM. - It is made BY THE PEOPLE.

- Với những động từ có 2 tân ngữ:

TO GIVE (Cho)	TO TELL (Nói)	TO TEACH (Dạy)
TO SELL (Bán)	TO BUY (Mua)	TO SHOW (Chỉ, cho xem)
...

Những động từ trên đây thường xuyên có 2 TÂN NGŨ: Direct object (tân ngữ trực tiếp) và Indirect Object (tân ngữ gián tiếp)

Được viết dưới 2 dạng sau đây và dạng nào cũng đúng:

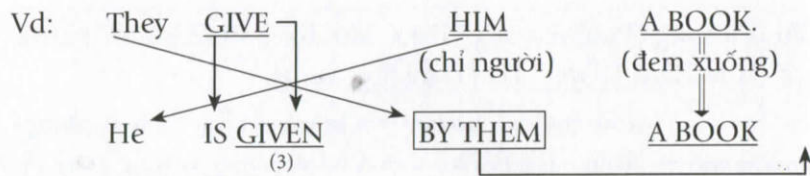
DẠNG 1

- Tân ngữ chỉ CON VẬT và ĐỒ VẬT là tân ngữ trực tiếp (Direct Object)
 - Tân ngữ chỉ NGƯỜI là tân ngữ gián tiếp (Indirect Object)
- Vd: - I give him a book
 (Indirect Object) (Direct Object)
- ["A book": đồ vật nên là Direct Object].

DẠNG 2

- SAU GIỚI TỪ là tân ngữ gián tiếp (Indirect object)
- Vd:
 - I give a book to him.
 (Direct Object) (Giới từ) (Indirect Object)
- ["Him": đứng sau "TO" nên là Indirect Object].

Vậy khi đổi sang "PASSIVE VOICE" người ta chỉ dùng một tân ngữ "chỉ người" làm chủ ngữ, còn tân ngữ chỉ vật thì "đem xuống".



• Đối với một số động từ, (đôi khi là NỘI ĐỘNG TỪ (Intransitive), nhưng động từ ấy phải được đi kèm theo sau bởi một giới từ và giới từ đó không còn làm nhiệm vụ thuần túy của nó nữa, ta có thể đổi sang Passive Voice. Và khi đổi, nhớ giữ lại giới từ ấy trong câu thu động.



MỘT SỐ ĐỘNG TỪ ĐẶC BIỆT downloadsachmienphi.com

TO WRITE TO (Viết về)

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloadsachmienphi.com)

TO THINK OF (Nghĩ về)

TO LOOK AFTER (Chăm sóc)

TO LISTEN TO (Lắng nghe)

TO BLOW OFF... (Thổi tắt)

Vd: - They **LOOK** **AFTER** their children.

(Họ chăm sóc con cái họ.)

- Their children **ARE** **LOOKED** **AFTER** (by them.)

(Con cái họ được chăm sóc bởi họ.)

Chapter 6

CHƯƠNG 6

C- TỪ DÙNG ĐỂ BỔ NGHĨA

(Modifying Words)

TÍNH TỪ ADJECTIVES

1. TÍNH TỪ (Adjectives):

Là từ dùng để bổ nghĩa (modifying) cho một danh từ hay một đại từ, và làm chức năng bổ ngữ (Predicative use).

Vd: - Tom has a good house. [M: Modifier (bổ nghĩa)]
 (adj) (n)

- He is ill.
 (Pro) (adj)

Tính từ có 9 loại sau đây:



1.1 Tính từ RIÊNG (Proper Adjective)

ĐỊNH NGHĨA:

Là loại tính từ được dùng để thành lập danh từ riêng (Proper noun).

- Tức là: Tính từ ấy phải viết hoa và đi liền với một danh từ.

Vd:

- A French city (Thành phố Pháp)
- An Indian poet (Thi sĩ Ấn Độ)
- The English language (Tiếng Anh)

LƯU Ý:

French là Proper Adj.
 Indian là Proper Adj.
 English là Proper Adj.

1.2 Tính từ MIÊU TẢ (Descriptive Adjective)

ĐỊNH NGHĨA:

Là loại tính từ bổ nghĩa cho một danh từ bằng cách chỉ định tính chất hay một trạng thái.

Vd:

- A brave boy (Một cậu bé can đảm)
- A tame cat (Một con mèo thuần hóa)

LƯU Ý:

"Brave" chỉ tính chất của "boy"
 "Tame" chỉ tính chất của "cat"

1.3 Tính từ SỐ LƯỢNG (Adjective of Quantity)

ĐỊNH NGHĨA:

Là tính từ chỉ số lượng nhiều, ít ra sao.

Gồm những từ sau:

- MUCH, LITTLE (Nhiều) (Ít)
- MANY, FEW (Nhiều) (Ít)
- ANY, ENOUGH (Một ít, một vài) (Đủ)
- NO, SOME (Không) (Một vài, một ít)

Vd:

- He had much pain. (Hắn có nhiều nỗi đau.)
- He ate little bread. (Hắn ăn ít bánh mì.)

a little : một ít # a few : một vài
 little : rất ít # few : rất ít

LƯU Ý:

MUCH: Nhiều } Dùng với danh từ không đếm được (Uncountable nouns)

LITTLE: Ít

(Có nghĩa không nhiều, hàm ý phủ định)

1.4 Tính từ SỐ ĐẾM (Numeral Adjective)

ĐỊNH NGHĨA: Là tính từ chỉ những con số

Gồm 2 loại:

- **Tính từ số đếm xác định** (Definite numeral adjectives)

Chỉ con số xác thực.

- **Tức là:** Cardinal (số đếm): one, two, three, four, ...
- **Và:** Ordinal (số thứ tự): first, second, third, fourth, ...

- * Vd: - One book (Một quyển sách)

- The second person (Người thứ hai)

- **Tính từ số đếm bất định** (Indefinite numeral adjectives)

Chỉ con số không xác định.

- **Tức là:** All, some, no, many, few, more, several.

- * Vd: - All men are mortal. (Mọi người đều chết.)

- Some men are rich. (Vài người giàu có.)

1.5 Tính từ CHỈ ĐỊNH (Demonstrative Adjective)

ĐỊNH NGHĨA: Là loại tính từ chỉ định vật gì mà ta nói đến.

Gồm 2 loại:

- **Tính từ chỉ định xác định** (Definite demonstrative adjectives)

Như: THE, THIS, THESE, THAT, THOSE
THE SAME, SUCH, THE OTHER, ...

Vd:

- This man has just come. (Người này vừa đến.)

- Why do you mind such a thing? (Tại sao anh để ý một việc như thế?)

Tính từ CHỈ ĐỊNH (tiếp theo) (Demonstrative Adjective)

- **Tính từ chỉ định bất định** (Indefinite demonstrative adjectives).

Như: A, AN, ANY, ONE, CERTAIN, SOME,
OTHER, ANOTHER, ...

Vd: - Some books (Vài quyển sách)

- A story (Một câu chuyện)

- **LƯU Ý:**

A, AN, THE là mạo từ (article), nhưng vì mạo từ không phải là một từ loại riêng biệt nên chúng có thể coi như một tính từ . Hơn nữa "A", hay "AN" là: một hình thức rút gọn của "ANY". "THE" là hình thức rút gọn của "THIS / THESE" và "THAT / THOSE" nên chúng được coi như là: tính từ chỉ định.

1.6 Tính từ PHÂN BIỆT (Distributive Adjective)

ĐỊNH NGHĨA: Là loại tính từ chỉ người hay vật mà ta nói đến và được tách ra riêng biệt hay từng nhóm.

Gồm những từ: EVERY, EACH, EITHER, NEITHER ...

Vd:

- EVERY student had a pen. (Mỗi một học sinh đều có một cây bút.)

- EACH man has a gun. (Mỗi người có một cây súng.)

- You can choose EITHER side that you like.

(Anh có thể chọn bên nào anh thích.)

- NEITHER book is interesting. (Chẳng có quyển sách nào hay cả.)

1.7 Tính từ NGHI VẤN (Interrogative Adjective)

ĐỊNH NGHĨA: Là loại tính từ dùng để đặt câu hỏi. Gồm những từ:

WHICH	WHAT	WHOSE
(nào, gì)	(nào, gì)	(của ai)

Vd: - WHICH season do you like best? (Mùa nào anh thích nhất?)
 - WHAT thing do you know? (Anh biết việc gì không?)

LƯU Ý:

- WHICH được dùng thay WHAT khi có ý "lựa chọn".
 - WHICH, WHAT cũng là đại từ nghi vấn khi không có danh từ đi sau; nếu có thì là tính từ nghi vấn.

Vd: - What are you reading? (Anh đang đọc cái gì?)
 - What book are you reading? (Anh đang đọc sách gì?)

1.8 Tính từ SỞ HỮU (Possessive Adjective)

ĐỊNH NGHĨA: Là loại tính từ dùng để chỉ sự sở hữu. Gồm những từ:

MY, YOUR, HIS, ITS, HER, OUR, THEIR, ONE'S

Vd: - Here is my book. (Đây là quyển sách của tôi.)
 - They have their houses. (Họ có những ngôi nhà của họ.)

LƯU Ý:

Về từ "ONE'S", nếu trong thành ngữ (idiom) có từ "ONE'S" thì ta hãy thay "ONE'S" bằng những từ MY, YOUR... ở trên tùy theo ngôi.

Vd: - Thành ngữ: To keep one's promise. (Giữ lời hứa.)

Áp dụng: I keep my promise. (Tôi giữ lời hứa của tôi.)

1.9 Tính từ quan hệ (Relative Adjective)

ĐỊNH NGHĨA: Là loại tính từ dùng để chỉ sự quan hệ. Gồm:

WHICH, WHAT, WHOSE, WHICHEVER, WHATEVER, WHOEVER,...

Vd: - Whatever problems you have, you can always come to me for help.
 (Nếu bạn có bất cứ vấn đề gì, bạn có thể luôn nhờ tôi giúp đỡ.)

2. CÁCH DÙNG CỦA TÍNH TỪ (The usage of adjectives)

CÓ 2 CÁCH DÙNG SAU:

1 NHƯ MỘT HÌNH DUNG TỪ (EPITHET USE) HAY THUỘC NGŨ (ATTRIBUTIVE USE)

- Khi nó đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho 1 danh từ.
 - A black bird (Con chim màu đen) nhưng: A blackbird (Con sáo).
- Khi nó đứng liền sau những đại từ bất định như: nothing, anything, everything, something, noone, anyone, everyone, someone...
 - Nothing new. (Không có gì mới.)
 - Is there anything edible in the fridge?
 (Có bất cứ thứ gì ăn được trong tủ lạnh không?)
- Khi nó đứng sau danh từ vì có 1 nhóm từ theo sau bắt đầu bằng 1 giới từ.
 - Milk is a good food. → Milk is a food GOOD for children.
 (Sữa là một thức ăn tốt. → Sữa là một thức ăn tốt cho trẻ em.)

2 NHƯ MỘT VỊ NGŨ: (As a predicative use)

- Khi gián tiếp bổ nghĩa cho danh từ hay đại từ.
 ⇨ Trường học nó là bổ ngữ cho chủ ngữ.

- These men are good. (Những người này đều tốt.)
 ["Good" bổ nghĩa "men"]
 - She is kind. (Cô ấy tử tế.)
 ["kind" bổ nghĩa "She"]

⇨ Trường học nó là bổ ngữ cho tân ngữ

- This woolen rug kept the baby warm. (Tấm mền len này giữ đứa bé ấm.)
 ["Warm" bổ nghĩa "baby"]^(O)

LƯU Ý: Có hai cách nhận biết khi tính từ dùng như một vị ngữ:

- Là tính từ liền sau động từ liên hệ (liên hiệp động từ - copulative verbs)

Vd: These cakes are sweet. (Những chiếc bánh này ngọt.)
⁽ⁿ⁾

- Là tính từ đứng sau tân ngữ (danh từ hoặc đại từ) và các động từ liên hệ (như *become, make, keep,...*) để bổ nghĩa cho tân ngữ đó.

Vd: The film made her happy. (Bộ phim làm cô ta vui vẻ.)
^(O)

LƯU Ý:

- Với những từ: "cheap" (rẻ), "dear" (đắt), "far" (xa), "quick" (nh nhanh), "slow" (chậm), ... vừa có thể được coi như một tính từ và đôi khi như một trạng từ.

Vd: - He is slow. (slow là tính từ)

Và ta còn có thể dùng:

- He goes slowly. (vì slowly cũng là trạng từ)

- The ipad goes slow (slow là trạng từ)

- Với một số tính từ (kể cả phân từ hiện tại và quá khứ) được xem như một danh từ tập hợp (collective noun). Khi ta thêm chữ "THE" vào, danh từ tập hợp này luôn luôn dùng với động từ ở số nhiều, trừ:

The good: cái thiện, cái tốt; The bad: cái ác, cái xấu; The new: cái mới; The old: cái cũ, ...

Vd: - Poor (tính từ): nghèo khó ; Rich (tính từ): giàu có

- The poor (danh từ tập hợp): kẻ nghèo, người nghèo.

- The poor are majority. (Kẻ nghèo thì đa số.)

- The rich are minority. (Kẻ giàu thì thiểu số.)

- Với giới từ kép DUE TO (vì) được coi như một đoạn tính từ (adjective phrase) nên phải dùng liền với danh từ. Vậy đừng lầm nó là đoạn trạng từ (adverbial phrase).

Vd: DUE TO fog , the ⁽ⁿ⁾plane arrived late.

(Vì sương mù, máy bay đến chậm.)

Chapter 7

CHƯƠNG 7

TỪ DÙNG ĐỂ BỔ NGHĨA

(Modifying Words)

TRẠNG TỪ (PHÓ TỪ) ADVERBS

1. TRẠNG TỪ (Adverbs):

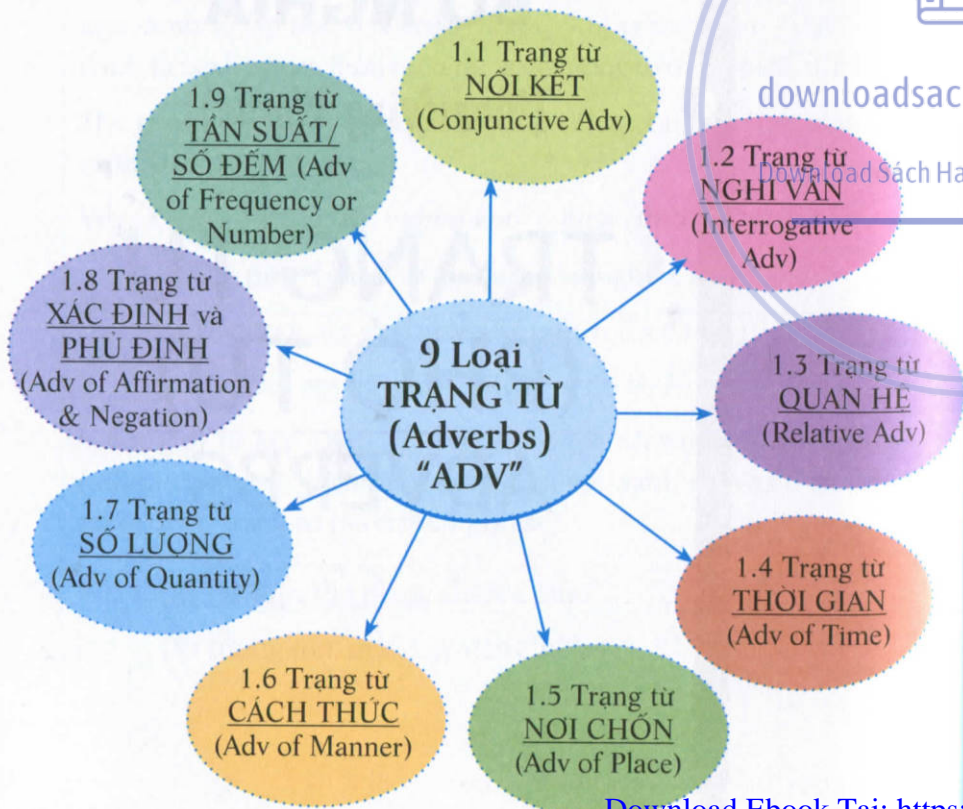
Là từ dùng để bổ nghĩa (modifying) cho:

- 1 động từ (a verb)
- 1 tính từ (an adjective)
- 1 trạng từ khác (another adverb)

Vd:

- She ^(M) runs quickly.
(v) (adv)
- We study ^(M) very hard.
(adv) (adv)
- The ^(M) very good student.
(adv) (adj)
- It's ^(M) terribly cold today.
(adv) (adj)

Trạng từ có 9 loại sau đây:



1.1 Trạng từ NỐI KẾT (Conjunctive Adv)

- **Gồm:** SO, ALSO, THEN, THEREFORE, HOWEVER, BESIDES, ACCORDINGLY, STILL...
- **Chức năng:** Nối hai mệnh đề độc lập để tạo câu kép.
Vd: He is tired, **SO** he won't be there.
(Hắn mệt vì vậy hắn không ở đó được.)
- **Đặc biệt:** Khi thay đổi vị trí của nó trong câu, mà ý nghĩa của câu vẫn đúng. *Chú ý phép chấm câu.*
Vd:
- I enjoyed the dinner. **HOWEVER**, I did not like the dessert.
(Tôi hài lòng về bữa tối. Tuy nhiên, tôi không thích món tráng miệng.)
- I enjoyed the dinner. I did not, **HOWEVER**, like the dessert.
- I enjoyed the dinner. I did not like the dessert, **HOWEVER**.

1.2 Trạng từ NGHI VẤN (Interrogative Adv)

- **Gồm:** WHERE, WHEN, HOW, WHY...
- **Vị trí:** Đứng đầu câu.
 - How do you go? (Anh đi bằng phương tiện nào?)
 - When did you do? (Anh đã làm khi nào?)
- **Chức năng:** Để hỏi (?)

1.3 Trạng từ QUAN HỆ (Relative Adv)

- **Gồm:** WHERE, WHEN, HOW, WHY...
- **Vị trí:** Đứng liền sau động từ.
- **Chức năng:** ▶ Bổ nghĩa cho một động từ.
Vd: - Buy **HOW MUCH** you can. (Mua bao nhiêu anh có thể.)
▶ Giúp nối hai mệnh đề.
Vd: - Show him **WHERE** he will go. (Chỉ anh ta biết anh ta sẽ đi đâu.)

1.4 Trạng từ THỜI GIAN (Adv of Time)

- **Gồm:** HOW, AFTER, LATE, EARLY, SOON, SINCE, AGO, TODAY, STILL, FORMERLY, THEN, ...
- **Chức năng:** Xác định THỜI GIAN của một hành động.
Vd: - I see him SOON. (Chẳng bao lâu nữa tôi gặp hắn.)
- We haven't seen him SINCE 2002.
(Chúng tôi đã không gặp lại hắn từ năm 2002.)

1.5 Trạng từ NOI CHỖN (Adv of Place)

- **Gồm:** HERE, THERE, BEFORE, BEHIND, NEAR, FAR, UP, DOWN, UP, AWAY, ABOVE, BELOW, AROUND, ...
- **Chức năng:** Xác định NOI xảy ra của một hành động.
Vd: - He came HERE. (Ông ta đã đến đây.)
- She works THERE. (Bà ấy làm việc ở đó.)

1.6 Trạng từ CÁCH THỨC (Adv of Manner)

- **Gồm:** SO, ALSO, FAST, WELL, SOMEHOW, HARD, PERHAPS, THUS, TOO, SLOWLY, BADLY, ...
- **Chức năng:** Diễn tả một trạng thái của một hành động.
- She ran SO slowly. (Chị ta chạy chậm thế.)
- They work WELL. (Chúng nó làm việc giỏi.)
- **Đặc biệt:**
Gồm một số ADJ. + LY. Chữ "LY" dịch là "một cách" trong tiếng Việt.
- We do it CAREFULLY. (Chúng tôi làm điều đó một cách cẩn thận.)

1.7 Trạng từ SỐ LƯỢNG (Adv of Quantity)

- **Gồm:** HALF, PARTLY, THE, VERY, MUCH, TOO, QUITE, ALL, ENOUGH, ABOUT, ...
- **Chức năng:** Nói rõ số lượng là "BAO NHIÊU".
Vd: - You work ENOUGH. (Anh làm đủ rồi.)
- **Đặc biệt:** "THE" cũng là trạng từ khi đi với MORE, MOST.
Vd: - She is THE MOST beautiful girl in the class.

1.8 Trạng từ XÁC ĐỊNH và PHỦ ĐỊNH
(Adv of Affirmation & Negation)

- **Gồm:** YES, NO, PERHAPS, PROBABLY, NEVER, INDEED, OF COURSE, NOT AT ALL, ...
- **Chức năng:** Diễn tả sự QUẢ QUYẾT và sự CHỐI TỪ.
Vd: - Do you go? - Yes, I do. (Đạ, tôi đi.)
(Anh đi không?) - No, I don't. (Không, tôi không đi.)

1.9 Trạng từ TẦN SUẤT/SỐ ĐẾM
(Adv of Frequency or Number)

- **Gồm 2 loại:**
- Trạng từ tần suất xác định (Adverb of definite frequency/number):
ONCE, TWICE, THRICE, FIRSTLY, AGAIN ...
Vd: - I read TWICE a week. (Tôi đọc 2 lần một tuần.)
- Trạng từ tần suất bất định (Adverb of indefinite frequency/number):
ALWAYS, USUALLY, OFTEN, NEVER, SOMETIMES, HARDLY, ...
Vd: - We OFTEN come late. (Chúng tôi thường đến trễ.)
- **Lưu ý:** Dùng nhóm từ HOW OFTEN (Cứ cách bao lâu) để đặt câu hỏi cho loại trạng từ trên.
Vd: How often do you go to the cinema? - Twice a month.

2. CÁCH DÙNG CỦA TRẠNG TỪ (The usage of Adverbs):

• DÙNG LÀM THUỘC TỪ: (Attributive Use)

Một trạng từ được dùng làm thuộc từ để bổ nghĩa cho:

1 - Bổ nghĩa cho một động từ:
Vd: He works wrongly. (Hắn làm sai.)
["wrongly" chỉ định "works"].

2 Bổ nghĩa cho một tính từ:
Vd: They are perfectly good. (Họ hoàn toàn tốt.)
["Perfectly" chỉ định "good"].

3 - Bổ nghĩa cho một trạng từ khác (another adverb):
Vd: She entered very slowly. (Cô ta bước vào rất chậm.)
["very" chỉ định "slowly"].

4 Bổ nghĩa cho 1 giới từ:
Vd: The bird flew exactly over my head.
(Thực sự con chim bay ngang qua đầu tôi.)
["exactly" chỉ định cho "over"].

5 - Bổ nghĩa cho một liên từ:
Vd: They went out shortly before the sun set.
(Họ đi ra ngoài một lát trước khi mặt trời lặn.)
["shortly" chỉ định "before"].

6 - Bổ nghĩa cho một mệnh đề:
Vd: Unfortunately, he was killed.
(Thật bất hạnh, ông ấy đã bị giết.)
["Unfortunately" chỉ định "he was killed"].

• DÙNG LÀM VI NGŨ: (Predicative Use)

Nó là một phần của vị ngữ trong câu khi nó được dùng làm bổ ngữ (complement) cho một động từ đi trước.

Vd: - The game is over. (Trò chơi kết thúc.)
- The bus is off. (Xe buýt đi rồi.)

Chapter 8

CHƯƠNG 8

D- CÁC LOẠI TỪ NỐI

(Kinds of joining words)

GIỚI TỪ PREPOSITIONS

1 GIỚI TỪ (Prepositions)

Là một từ hay nhóm từ đi trước danh từ hoặc đại từ tân ngữ (me, her, you, him,...) để chỉ mối quan hệ giữa chúng với các thành phần khác trong câu nhằm cho thấy vị trí, phương hướng, sự chuyển động...

Vd: - A bird is soaring UP INTO the sky. [chỉ phương hướng]

(Con chim đang bay vọt lên trời.)

- In front of her, there is a dog. [chỉ vị trí]

(Phía trước cô ấy có một con chó.)

CÁC LOẠI GIỚI TỪ: CÓ 2 LOẠI

I. Giới từ đơn (single prepositions)

+ 1 từ 1 âm tiết/vần: at, in, on, of, off, up, down, out, by, from, with, through...

+ 1 từ 2 âm tiết: Into, behind, under, along, beneath, between...

+ 1 từ 3 âm tiết: Alongside, underneath...

II. Giới từ kép (compound prepositions), cụm giới từ (prepositional phrase):

+ 2 từ: out of, apart from, as for, prior to, instead of, thanks to, because of, due to...

+ 3 từ: by means of, in front of, on behalf of, by way of, in conformity with...

+ 4 từ: in the middle of, at the back of, with a view to, with the view of, with the exception of...

Lưu ý: Giới từ ngắn 1 âm tiết: in, on, at, of... nằm giữa tựa đề một bài báo, cuốn sách, tờ báo... không được viết hoa.

Vd: - Adverbs of Time. (Trạng từ chỉ thời gian)

- Journal of Sunday. (Tạp chí Chủ nhật)

- Three Men Held in a Cigarette Case.

(Ba người đàn ông bị giam trong một vụ thuốc lá.)

2 PHÂN BIỆT CÁC LOẠI GIỚI TỪ:

1. Preposition of place

(in, on, at...)

Vd: I live in HCMC.

(giới từ chỉ nơi chốn)

2. Preposition of position

(in front of, behind, beneath, above...)

Vd: She is in front of him.

(giới từ chỉ vị trí)

3. Preposition of time

(at, on, in, by, after, before, since, for, during, until)

Vd: - I wait for him until midnight.
- They will arrive here by 2 P.M.)

(giới từ chỉ thời gian)

4. Preposition of direction

(across, up, down, at)

Vd: She walks across the street.)

(giới từ chỉ phương hướng)

5. Preposition of movement

(into, through, towards...)

Vd: She climbs towards the top.

(giới từ chỉ sự chuyển động)

6. Preposition of manner

(with, in, as, like, of...)

Vd: I teach with enthusiasm/
warmth/ fire.

(giới từ chỉ thể cách,
hay cách thức)

7. Preposition of relation

(instead of, along with, about...)

Vd: What is he angry about?

(giới từ chỉ mối quan hệ)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

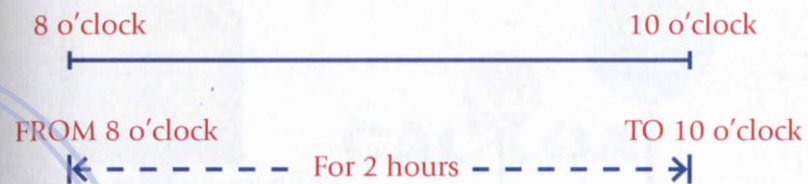
3 VAI HÌNH ẢNH ĐỂ PHÂN BIỆT GIỚI TỪ:

(A) is over
 (B) is above
 (C) is below
 (D) is under

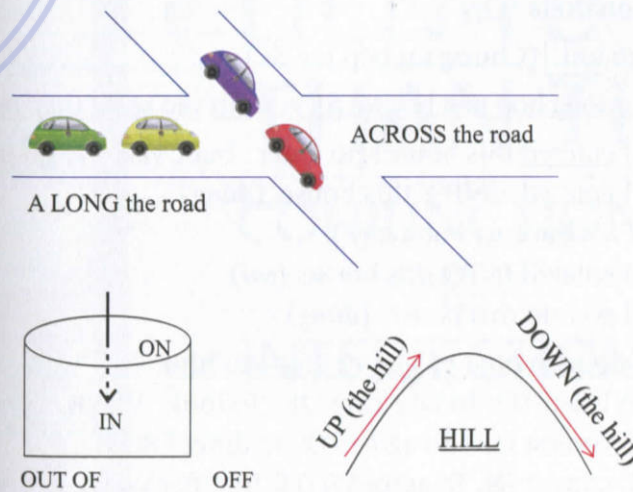
INTO
 IN
 THROUGH

4 CÁCH DÙNG CỦA GIỚI TỪ

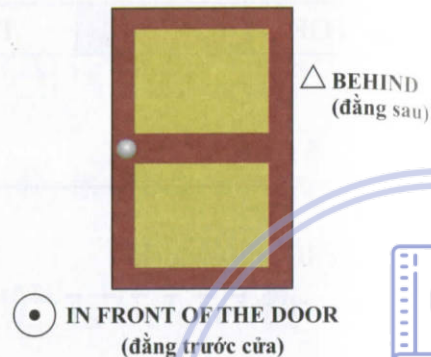
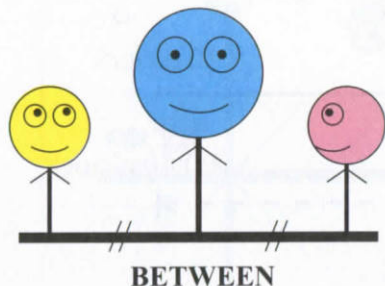
(Prepositions of Time)				
FOR	FROM	TO	BEFORE	AFTER



(Prepositions of Movement or Motion)			
ON	IN	OFF	OUT OF
UP	DOWN	ACROSS	A LONG



(Prepositions of Place)						
BEHIND	IN FRONT OF	BETWEEN	ABOVE	UNDER	BELOW	OVER



LƯU Ý: I sit **ON**. (Tôi tiếp tục ngồi.)

• Khi giới từ theo sau một động từ và có dấu (.) ở liền bên, thì nó trở thành một trạng từ (adv.) và dịch là "tiếp tục" khi preposition đó là "ON".

Vd: We go **on**. (Chúng tôi tiếp tục đi.)

• Một số trường hợp nên bỏ giới từ, vì thêm vào sẽ dư thừa nghĩa.

Vd: - I entered this house. (to enter : bước vào = to go into)
 - I entered ~~INTO~~ this house. (**đúng**)
 (Tôi bước vào nhà này.)
 - I entered INTO this house. (**sai**)
 - I go into this house. (**đúng**)

• Một số động từ phải có giới từ theo sau như:

To listen TO, To take care OF, To look AFTER,
 To consist OF, To agree TO, To differ FROM,
 To consist IN, To agree WITH, To differ WITH...

Chapter 9

CHƯƠNG 9

CÁC LOẠI TỪ NỐI

(Kinds of joining words)

LIÊN TỪ & THÁN TỪ

CONJUNCTIONS & INTERJECTIONS

1 LIÊN TỪ (Conjunctions)

Là từ nối liền giữa những từ, những đoạn câu, hay cụm từ, hay những mệnh đề trong câu.

Gồm 2 loại liên từ:

1. Liên từ kết hợp (Co-ordinating conj.): nối 2 câu, 2 chữ cùng loại
2. Liên từ phụ thuộc (Subordinating conj.): nối 1 câu phụ thuộc với 1 câu khác

LIÊN TỪ (Conjunctions)

1 Compound Sentence (câu kép)

Co-ordinating conjunctions (Liên từ kết hợp)

1.1 LIÊN TỪ TÍCH LŨY (Cumulative Conj.)

1.2 LIÊN TỪ TUYỂN TRẠCH (Alternative Conj.)

1.3 LIÊN TỪ TƯƠNG PHẢN (Adversative Conj.)

1.4 LIÊN TỪ QUY NẠP (Illative Conj.)

2 Complex sentence (câu phức)

Subordinating conjunctions (Liên từ phụ thuộc)

2.1 LIÊN TỪ CHỈ THỜI GIAN (Conjunctions of time)

2.2 LIÊN TỪ CHỈ NƠI CHỖ (Conjunctions of place)

2.3 LIÊN TỪ CHỈ THỂ CÁCH (Conjunctions of manner)

2.4 LIÊN TỪ CHỈ NGUYÊN DO (Conjunctions of cause)

2.5 LIÊN TỪ CHỈ ĐIỀU KIỆN (Conjunctions of condition)

2.6 LIÊN TỪ CHỈ SỰ SO SÁNH (Conjunctions of comparison)

2.7 LIÊN TỪ CHỈ MỤC ĐÍCH (Conjunctions of purpose)

2.8 LIÊN TỪ CHỈ SỰ NHẬN NHƯỢNG HAY TƯƠNG PHẢN (Conjunctions of concession or contrast)

2.9 LIÊN TỪ CHỈ SỰ KẾT QUẢ (Conjunctions of effect)

2.10 LIÊN TỪ CHỈ SỰ NGHI VẤN HAY NGHI HOẠC (Conjunctions of indirect interrogation or doubt)

1.1 Co-ordinating conjunctions (Liên từ kết hợp)

1.1.1 LIÊN TỪ TÍCH LŨY (Cumulative Conj.)

Gồm: AND, AS WELL AS, MOREOVER, NOT ONLY... BUT ALSO..., ...AND... TOO, ...NEITHER... NOR, NO LESS THAN...

Liên từ tích lũy hai lời trần thuật lại với nhau.

- Vd: - They are not only handsome but also kind.
 - He is diligent, moreover, he is honest.
 - Neither Tom nor I like dogs.

1.1.1 LIÊN TỪ TUYỂN TRẠCH (Alternative Conj.)

Gồm: OR, OR ELSE, EITHER ... OR, OTHERWISE,...

Liên từ tuyển trạch đưa ra một sự lựa chọn giữa hai lời trần thuật.

- Vd: - He will obey or (or else, otherwise) he will be punished.
 - They will do it either tomorrow or the day after tomorrow.
 - He must go now or else he will miss the train.

1.1.3 LIÊN TỪ TƯƠNG PHẢN (Adversative Conj.)

Gồm: BUT, WHEREAS, HOWEVER, WHILE, YET, NEVERTHELESS, ON THE OTHER HAND, STILL,...

Liên từ tương phản chỉ sự trái ngược, tương phản giữa hai lời trần thuật với nhau.

- Vd: - She is clever, but he is clumsy.
 - Many people like coffee, whereas others like wine.
 - I'd like to eat Vietnamese food, yet my friend would like to eat Japanese food.

1.1.4 LIÊN TỪ QUY NẠP (Illative Conj.)

Gồm: SO, THUS, THEN, CONSEQUENTLY, THEREFORE,...

Liên từ quy nạp dùng để kết luận giữa hai lời trần thuật với nhau.

- Vd: - They are poor; therefore, they have to work hard..
 - It's time to sleep, let's go to bed then.
 - She has never been there, so she doesn't want to go there alone.

1.2 Subordinating conjunctions (Liên từ phụ thuộc)

1.2.1 LIÊN TỪ CHỈ THỜI GIAN (Conjunctions of time)

Gồm: AFTER, AS, WHILE, SINCE, UNTIL, TILL, BEFORE, AS SOON AS, WHENEVER, NO SOONER ... THAN, ...

Vd: - We stay there till she comes back.
- As soon as they reach home, they will write to you.

1.2.2 LIÊN TỪ CHỈ NƠI CHỖ (Conjunctions of place)

Gồm: WHERE, WHEREVER, WHENCE, ...

Vd: - Where there is a will, there is a way.
- We met her wherever we went.

1.2.3 LIÊN TỪ CHỈ THỂ CÁCH (Conjunctions of manner)

Gồm: AS, AS IF, AS, THOUGH, ...

Vd: - He acted as if he were a king.
- Do in Rome as the Romans do.

1.2.4 LIÊN TỪ CHỈ NGUYÊN DO (Conjunctions of cause)

Gồm: AS, BECAUSE, SINCE, FOR, ...

Vd: - Because she was sick, she didn't go to school.
- As the weather is bad, we stay home.

1.2.5 LIÊN TỪ CHỈ ĐIỀU KIỆN (Conjunctions of condition)

Gồm: IF, PROVIDED (THAT), UNLESS, IN CASE (THAT), ...

Vd: - In case (that) he is still sick, I can't go far.
- They will follow the plan provided (that) the bank lend them money.

1.2.6 LIÊN TỪ CHỈ SỰ SO SÁNH (Conjunctions of comparison)

Gồm: AS...AS, SO...AS, MORE...THAN, LESS...THAN, ...

Vd: - She is as poor as I am.
- He is more helpful than you are.

1.2.7 LIÊN TỪ CHỈ MỤC ĐÍCH (Conjunctions of purpose)

Gồm: THAT, IN ORDER THAT, SO THAT, LEST (e rằng), ...

Vd: - Run carefully, lest you should fall.
- She came that (in order that, so that) she might speak to her father.

1.2.8 LIÊN TỪ CHỈ SỰ NHẬN NHƯỢNG HAY TƯƠNG PHẢN (Conjunctions of concession or contrast)

Gồm: THOUGH, ALTHOUGH, HOWEVER, AS, EVEN IF, ...

Vd: - Though he looks old, he is still healthy.
- I am going home, even if it rains.

1.2.9 LIÊN TỪ CHỈ SỰ KẾT QUẢ (Conjunctions of effect)

Gồm: ...SO...[↑]THAT,... và SUCH[↑]THAT[↓]
(adj/adv) (n)

Vd: - He is so weak that he cannot do anything.
- Coffee is so hot that we cannot drink.
- She is such a nice girl that he has never forgotten.

1.2.10 LIÊN TỪ CHỈ SỰ NGHI VẤN HAY NGHI HOẠC (Conjunctions of indirect interrogation or doubt)

Gồm: IF, ...WHETHER...OR..., ...

Vd: - She wants to know if he has done his work.
- I don't know whether she is dead or still alive.

2 THÁN TỪ (Interjections)

Là từ đứng đầu câu để diễn tả sự vui mừng, hài lòng, khoái chí, ngạc nhiên, đau đớn...

Thường bắt đầu bằng những từ: OOH!(Chà!, Ủi chà!) - OH!(Ồ!) HURRAH!(Hoan hô!) - ALAS!(Chao ôi!) - Ah!(A!) - Hey!(Ê/Này!)

2.1 QUY TẮC NGỮ PHÁP 1

WHAT dùng với NOUN

Giải thích:

Khi tiếng hô thán là một danh từ ta đem WHAT đặt ở đầu câu, rồi đặt tiếng danh từ hô thán ấy kế liền sau WHAT.

Lưu ý:

What đi với danh từ đếm được và không đếm được.

Vd: - What an idea he has!
(Ý tưởng của anh ấy là vậy sao!)
- What weather we are having!
(Thời tiết thế này đây!)

Vd:

- He is a student. (Hắn là một học sinh.)

- WHAT he is A STUDENT!

(Hắn là một học sinh như thế sao!)

Viết lại: - WHAT a student he is!

Vì tiếng hô thán là "một học sinh" (danh từ) nên ta dùng WHAT đặt ở đầu câu rồi đưa danh từ hô thán ra đứng kế liền sau.

HOW dùng với ADJECTIVE hay ADVERB

Giải thích:

Khi tiếng hô thán là một tính từ hay một trạng từ ta đem HOW đặt ở đầu câu, rồi ta đặt tính từ hay trạng từ hô thán ấy kế liền HOW.

Vd 1: - She is pretty. (Cô ta xinh)

- HOW she is PRETTY!

(Cô ta xinh làm sao!)

Viết lại: - HOW pretty she is!

Vd 2: - The boy runs quickly.
(Đứa bé chạy nhanh.)

- HOW the boy runs QUICKLY!

(Đứa bé chạy nhanh thế!)

Viết lại: - HOW quickly the boy runs!

Vì "PRETTY" là tính từ và "QUICKLY" là trạng từ nên ta dùng HOW để ở đầu câu.

2.2 QUY TẮC NGỮ PHÁP 2

SUCH dùng với NOUN

Giải thích:

Khi tiếng hô thán là một danh từ ta đặt SUCH kế liền tiếng danh từ ấy.

Vd 1:

He is A STUDENT.

SUCH

(Anh ấy là một học sinh như thế sao!)

Viết lại: - He is such a student!

Vd 2:

We had a violent storm!

SUCH

(Chúng tôi bị một trận bão dữ dội làm sao!)

Viết lại: - We had such a violent storm!

SO dùng với ADJECTIVE hay ADVERB

Giải thích:

Khi tiếng hô thán là một tính từ hay một trạng từ ta đặt SO kế liền tính từ hay trạng từ ấy.

Vd 1:

She is PRETTY.

SO

(Cô ta thật là đẹp!) (Cô ta đẹp thế!)

Viết lại: - She is SO pretty!

Vd 2:

The boy runs QUICKLY!

SO

(Đứa bé chạy nhanh thế!)

Viết lại: - The boy runs SO quickly!

LƯU Ý:

Bill là một học sinh lười biếng. → Bill is A LAZY STUDENT.

"A LAZY STUDENT" là một danh từ kép [cũng được coi như một danh từ]

Vậy khi dịch: Bill là một học sinh lười biếng thế sao!

Ta cũng có thể dùng: WHAT A LAZY STUDENT Bill is!

PHẦN 3
Part 3

Chương 10
CHAPTER 10

CỤM TỪ/NHÓM TỪ
(GROUP OF WORDS)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

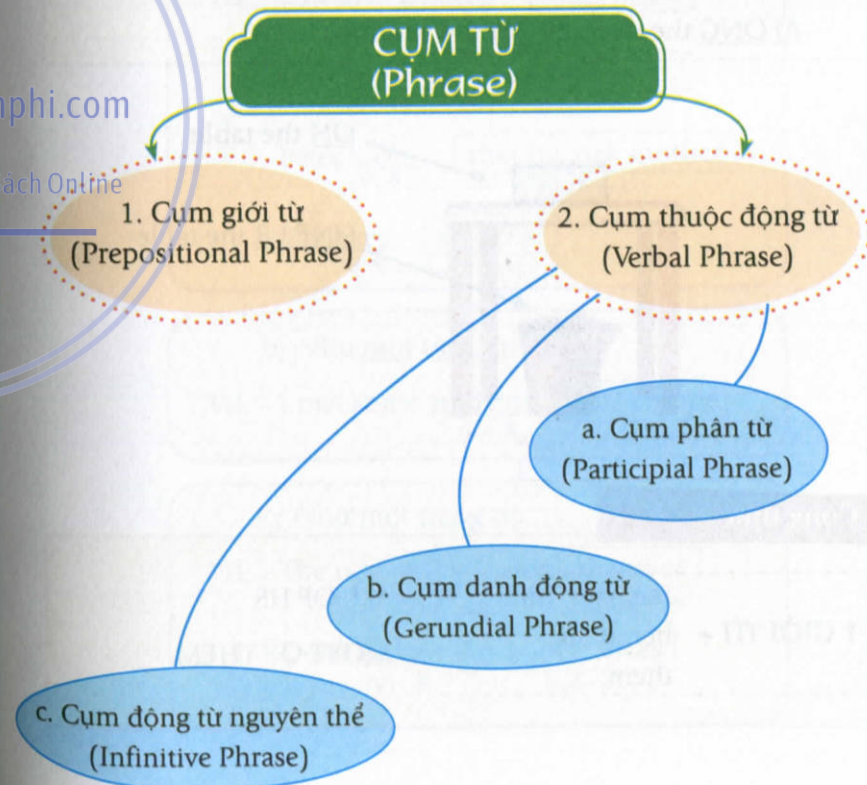
CỤM TỪ
(Phrase)

I. ĐỊNH NGHĨA

Đoạn câu / cụm từ là một nhóm từ liên hệ với nhau tạo thành một ý không đầy đủ.

Đặc biệt: nhóm từ đó không có động từ biến vị / động từ giới hạn (finite verb), nghĩa là không có động từ đã chia rồi (conjugated verb).

II. PHÂN LOẠI



1. CỤM GIỚI TỪ (PREPOSITIONAL PHRASE)

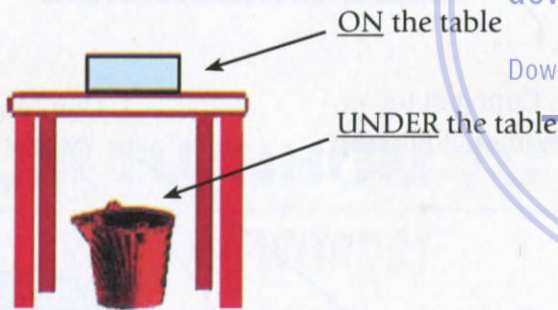
HÌNH THỨC

Công thức 1:

1 GIỚI TỪ + 1 DANH TỪ

Vd: ON the street; INTO the house;

ALONG the river; FROM the window; ...



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Công thức 2:

me, you, him, Vd: - ALL OF US
 1 GIỚI TỪ + her, it, us, - MOST OF THEM
 them

CHỨC NĂNG

a/ Như một danh từ:

• **Chủ ngữ:**

Vd: - The best time for play is at night.
 (S) (V)

- Most of us are here.
 (S) (V)

• **Tân ngữ:**

Vd: - This dish is filled with meat.
 (V) (I.O.)

- They look at the blackboard.
 (V) (I.O.)

- Peter looks after his sick mother.
 (V) (I.O.) (Prep.O.)

- She likes all of us.
 (V) (D.O.)

b/ Như một tính từ:

Vd: - I met some students from Europe.
 (n) (adj, phrase)

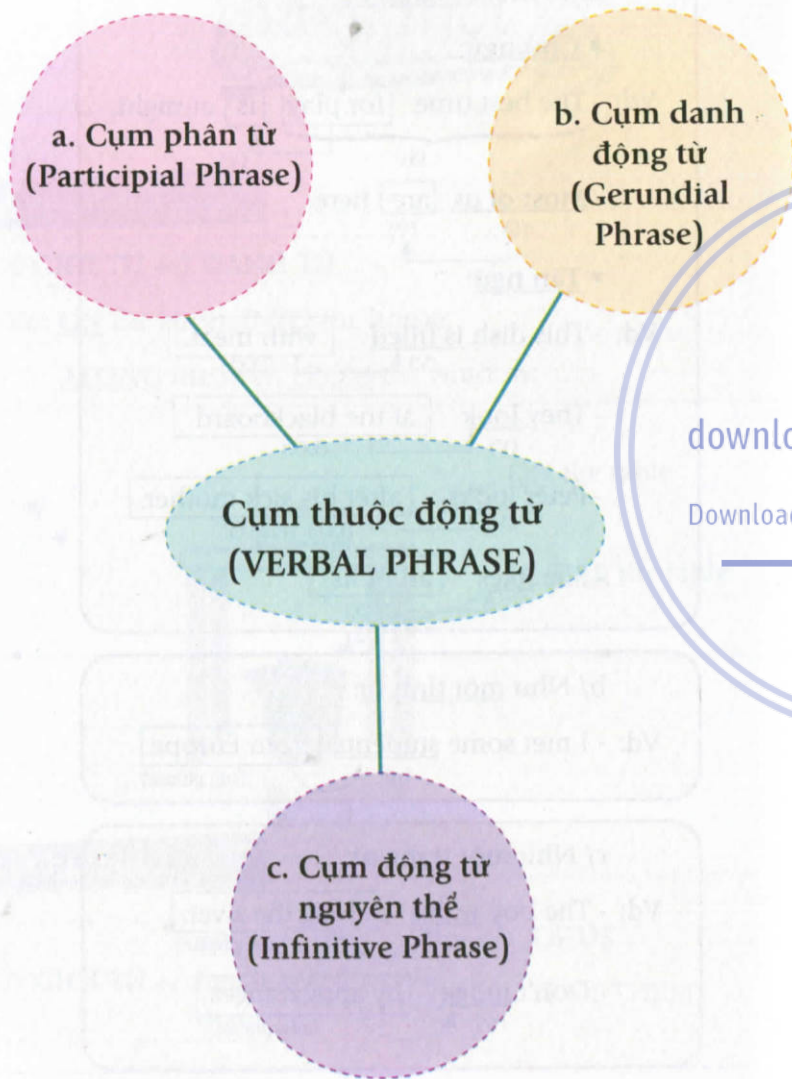
c/ Như một trạng từ:

Vd: - The boy walks along the river.
 (V) (adv, phrase)

- Don't judge by appearances.
 (V) (adv, phrase)

2. CỤM THUỘC ĐỘNG TỪ (VERBAL PHRASE)

Gồm 3 loại:



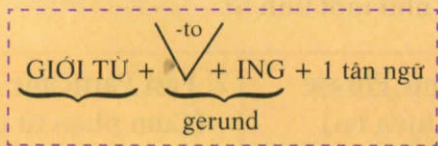
2.1 CỤM PHÂN TỪ (PARTICIPIAL PHRASE)

Cụm phân từ hay còn được gọi là cụm tính từ (Adjective Phrase) vì nó được dùng như một tính từ.

1. Present Participle Phrase (Cụm phân từ hiện tại)	2. Past Participle Phrase (Cụm phân từ quá khứ)
<p>Công thức:</p> <div style="border: 1px dashed black; padding: 5px; display: inline-block;"> $\begin{matrix} \text{-to} \\ \swarrow \quad \searrow \\ \text{+ ING + 1 tân ngữ} \\ \hline \text{P.P.} \end{matrix}$ </div> <p>P.P. = Present Participle</p> <p>Vd: - <u>Playing</u> the piano, - <u>Sitting</u> next to me, ...</p>	<p>Công thức:</p> <div style="border: 1px dashed black; padding: 5px; display: inline-block;"> $\begin{matrix} \text{-to} \\ \swarrow \quad \searrow \\ \text{+ ED (cột 3) + 1 tân ngữ} \\ \hline \text{Past Part} \end{matrix}$ </div> <p>Past Part. = Past Participle</p> <p>Vd: - <u>Broken</u> chair / <u>Spoiled</u> child</p>
<p>Giải thích chức năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Được dùng như một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ hay đại từ. <p>Vd 1: <u>Being</u> (P.P) in a hurry to go home, <u>John</u> (M) can't see her. (John) (n) (Vi vội về nhà, John không thấy cô ấy.)</p> <p>Vd 2: The teacher <u>punishing Tom</u> (P.P) is Mr. Brown. (M) (n) (Giáo viên người mà phạt Tom là ông Brown.)</p>	<p>Giải thích chức năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Được dùng như 1 tính từ: <p>Vd 1: <u>Made</u> (Past Part.) of wood, <u>this table</u> (M) is good. (n) (Được làm bằng gỗ, chiếc bàn này tốt.)</p> <p>Có nghĩa là: - [It is] made of wood, this table is good.</p> <p>Vd 2: - <u>Seen</u> (Past Part.) at night, <u>Paris</u> (M) is very beautiful. (n) (Được nhìn về đêm, Paris tuyệt đẹp.) [It is seen at night,...]</p>

2.2 CỤM DANH ĐỘNG TỪ (GERUNDIAL PHRASE)

Công thức:



- Vd:
- [On] arriving at the office, ...
 - [Without] drinking water, ...
 - [On] hearing the fire alarm, ...

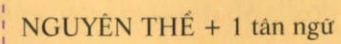
Giải thích chức năng:

Được dùng như một danh từ để làm chủ ngữ hay tân ngữ cho một động từ

- Vd:
- [Obeying] our parents is a good behavior.
 (S) ↑ (V)
 (Vâng lời cha mẹ là một hành vi tốt.)
 - hoặc: [Listening to] our parents is a good behavior.
 (S) (V)
- Vd:
- [Smoking] cigarettes is a bad habit for health.
 (S) ↑ (V)
 (Hút thuốc lá là một thói quen xấu đối với sức khỏe.)
 - I wait (for) doing this.
 (V) (O)
- (Tôi chờ làm việc này.)

2.3 CỤM ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ (INFINITIVE PHRASE)

Công thức:



- Vd:
- [To hear] you, ...
 - [To love] you, ...
 - [To build] a building, ...

Giải thích chức năng:

- Được dùng như một danh từ để làm: Chủ ngữ / Chủ cách (Nominative case) hay Tân ngữ / Tân cách (Objective case) cho một động từ.

- Vd: - [To understand] you is difficult.
 (S) ↑ (V)
 (Để hiểu bạn thật là khó.)

- I want [to borrow] your book.
 (V) ↑ (O)
 (Tôi muốn mượn cuốn sách của bạn.)

- Được dùng như một tính từ để bổ nghĩa cho một danh từ hay một đại từ.

- Vd: - It's time [to stop] a lesson.
 (n) ↑ (M)
 (Đây là thời điểm để kết thúc bài học.)
- It's hard for (me) [to say] good bye.
 (Pro) ↑ (M)
 (Thật là khó khăn với tôi để nói lời tạm biệt.)

MỆNH ĐỀ



CLAUSES

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I. ĐỊNH NGHĨA:

- Mệnh đề là một nhóm từ gồm có động từ và chủ ngữ trong mệnh đề đó. Nó được dùng như một phần của câu.
- Nhóm từ ấy được gọi là: Mệnh đề chính và mệnh đề phụ.

II. PHÂN LOẠI:

1- MỆNH ĐỀ CHÍNH (hay Mệnh Đề Độc Lập)
(Main / Principal or Independent clause):

Là mệnh đề tự nó đầy đủ ý nghĩa. Nó có thể đứng riêng thành một câu đơn độc mà không cần có mặt của liên từ phụ thuộc (Subordinating conj.). Tuy nhiên, có thể có liên từ kết hợp (Coordinating conj.).

Vd: HE is a student.

- HE is a student, **AND** I am a teacher. [**AND**: Coordinating conj.]
(Independent clause) (Independent clause)

2- MỆNH ĐỀ PHỤ (Subordinate / Dependent clause):

Là một mệnh đề tự nó không đủ nghĩa, không thể đứng riêng một mình mà phải lệ thuộc vào mệnh đề chính (tức cần có sự giới thiệu của liên từ phụ thuộc).

Ví dụ: - I have been living in Paris **SINCE** I was 3 years old.
(MĐC) (từ khi) (MĐP)
 [**SINCE**: Subordinating conjunction]

- **Nếu nói:** Từ khi tôi lên ba tuổi (chưa đủ nghĩa). Vì người ta sẽ hỏi: sao nữa?
- **Phải nói thêm:** Tôi sống ở Paris từ khi tôi lên 3 tuổi.

CÓ BA LOẠI MỆNH ĐỀ PHỤ

2.1 Mệnh đề danh từ (Noun clause)

2.2 Mệnh đề tính từ (Adjective/Adjectival clause)

2.3 Mệnh đề trạng từ (Adverb/Adverbial clause)

2.1 Mệnh đề danh từ (Noun clause)

- Là một mệnh đề làm công việc của một danh từ.

Có chức năng làm: - Chủ ngữ cho một động từ (subject of a verb)
- Tân ngữ cho một động từ (object of a verb)
- Tân ngữ cho một giới từ (object of a preposition)

Mệnh đề danh từ thường bắt đầu bằng

WHAT, WHERE, WHY, WHATEVER, WHOEVER, THAT...

a/ Chủ ngữ (Subject)

Vd: What he is doing seems unsuccessful.
(Noun clause) (S) (V)
(Cái mà hắn đang làm dường như không thành công.)

b/ Tân ngữ (Object)

Vd: I know THAT he is good. (Tôi biết rằng hắn ta tốt.)
(V) (O) (Noun clause)

c/ Tân ngữ giới từ (Prepositional object)

Vd: He's satisfied WITH WHATEVER he has.
(Preposition) (O) (Noun clause)
(Anh ấy hài lòng với tất cả những gì mà anh ấy có.)

d/ Đồng vị ngữ cho một danh từ (Apposition with a noun)

Vd: The rumor THAT he was debauched is false.
(n) (Noun clause)
(Tin đồn rằng anh ta trụy lạc là sai.)

e/ Tân ngữ cho một danh động từ (Object of a verbal)

Vd: HopING THAT Bill will arrive will become true.
(O) (Noun clause)
(Hy vọng rằng Bill đến sẽ trở thành sự thật.)

2.2 Mệnh đề tính từ (Adjective clause)

- Là mệnh đề làm chức năng của một tính từ. Nó bổ nghĩa cho một danh từ hay một đại từ.

Mệnh đề tính từ bao gồm: mệnh đề Liên Hệ (Defining Relative Clause) và mệnh đề Không Liên Hệ (Non-defining Relative Clause)

BẮT ĐẦU BẰNG: Đại từ quan hệ (Relative pronoun) WHO WHOM WHICH THAT WHOSE	Vd: - <u>The man</u> WHO <u>doesn't study</u> is lazy. (n) (M) (adj. clause) [Người (mà) không học thì lười.] - Bill ate the same <u>cake</u> THAT <u>I had just eaten</u> . (n) (M) (adj. clause) [Bill ăn cùng cái bánh (mà) tôi vừa ăn.]
---	--

BẮT ĐẦU BẰNG: Trạng từ quan hệ (Relative adverb) WHEN, WHERE WHY ...	- <u>A class is a place</u> WHERE <u>students are educated</u> . (n) (M) (adj. clause) [Lớp học là nơi (mà) học sinh được dạy dỗ.]
---	---

LƯU Ý:

Với mọi "Đại từ quan hệ", trừ "THAT", khi một động từ cần theo sau một giới từ, ta phải mang "giới từ ấy" ra ở phía trước kể liền nó.

- You are a boy **WHOM** I think **ABOUT**.

Tức là:

Vd: - You are a boy **ABOUT WHOM** I think. (Anh là cậu bé mà tôi nghĩ về)

Nhưng: The man **WHOM** I speak **TO** is my brother. (đúng)
The man **TO THAT** I speak is my brother. (sai)

- To think about: nghĩ về - To speak to: nói về

2.3 Mệnh đề trạng từ (Adverb clause)

- Là một mệnh đề làm công việc của một trạng từ. Nó bổ nghĩa cho: - Một động từ
- Một tính từ
- Một trạng từ khác

TRẠNG TỪ CHỈ	BẮT ĐẦU BẰNG	NHIỆM VỤ
Thời gian (Time)	WHEN (khi) WHILE... (trong khi)	<u>Như một trạng từ.</u> A- Bổ nghĩa cho một động từ Vd: <u>I go to work</u> WHEN <u>the sun rises</u> . (v) (M) (Adv.clause) (Tôi đi làm khi mặt trời mọc.)
Nơi chốn/ Địa điểm (Place)	WHERE (nơi) AS FAR AS (nơi xa)	B- Bổ nghĩa cho một tính từ Vd: <u>I am taller</u> THAN <u>you think</u> . (adj) (M) (adv. clause) <u>I am</u> . (Tôi cao hơn anh nghĩ.)
Cách thức (Manner)	AS (như) AS IF... (dường như)	
Nguyên nhân (Cause)	BECAUSE (vì) FOR (bởi vì) SINCE (từ khi)	
Điều kiện (Condition)	IF (nếu) UNLESS (trừ phi)	
Mục đích (Purpose)	SO THAT (để nỗi) IN ORDER THAT (hầu, như)	
Kết quả (Result)	SO (vì thế, thế) SO + Adj/adv. (thế)	
So sánh (Comparison)	AS ... AS (bằng) ER THAN (hơn) MORE ... THAN	C- Bổ nghĩa cho một trạng từ Vd: Bill studied MORE <u>studiously</u> . (M) (adv) THAN I did. (adv. clause) (Bill đã học chăm chỉ hơn tôi (học).)
Tương phản hay nhân nhượng (Contrast or Concession)	HOWEVER (tuy nhiên) ALTHOUGH (tuy vậy) THOUGH (tuy nhiên) EVEN IF... (ngay cả)	

CÂU (Sentences):

Là một nhóm từ gồm chủ ngữ (Subject) và vị ngữ (Predicate) diễn tả đầy đủ một ý nghĩa.

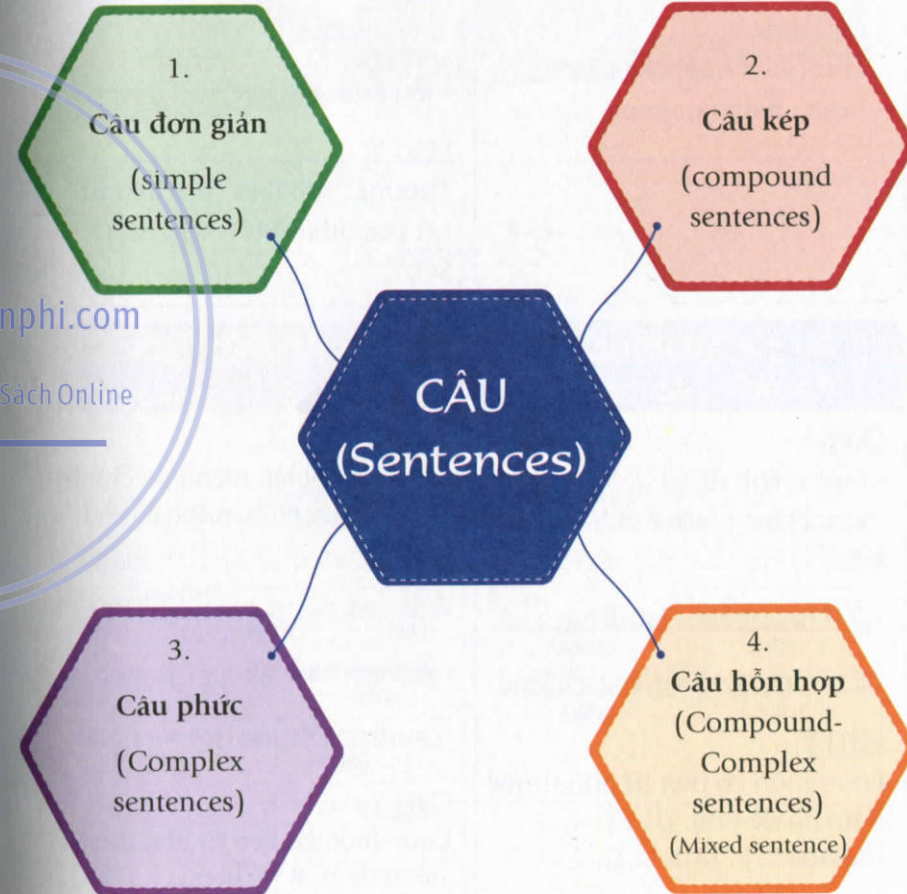
Gồm 4 loại:

CÂU SENTENCES



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Phân loại theo cấu tạo, gồm 4 loại câu:

1. CÂU ĐƠN GIẢN (Simple sentences)

Gồm:

- Một mệnh đề độc lập

Vd:

- I see him.
- This often happens to me.
- I can't help laughing.

2. CÂU KÉP (Compound sentences)

Gồm:

- Hai hay nhiều mệnh đề độc lập.

Vd:

- I sit, **BUT** he stands.
(chính) (chính)
- You must live, **OR** you must die.

LƯU Ý:

Thường "nối liền" bởi liên từ kết hợp như: BUT, OR, AND, SO, ...



3. CÂU PHỨC (Complex sentences)

Gồm:

- Một mệnh đề CHÍNH
- Và một hay nhiều mệnh đề PHỤ

Vd:

- **IF** I have money, I shall buy a car.
(phụ) (chính)
- Everyone says **that** you are kind.
(chính) (phụ)

LƯU Ý:

Luôn luôn có liên từ phụ thuộc ở mệnh đề phụ: [If...], [Because...], [After...] ,...

4. CÂU HỖN HỢP

(Compound-Complex sentences)

Gồm:

- Hai hay nhiều mệnh đề chính.
- Và một hay nhiều mệnh đề phụ.

Vd:

- **When** you play, we study **AND** they work.
(phụ) (chính) (chính)
- We know that you are a teacher.
(chính) (phụ)
- **but** they think **that** you are a pilot.
(chính) (phụ)

LƯU Ý:

Luôn luôn có liên từ phụ thuộc ở mệnh đề phụ [When,...], [If...], [Although...], [...that...],

PHẦN 4 Part 4

Chương 13 CHAPTER 13

CÁCH DÙNG USAGE

CÁCH DÙNG (Usage)

Là hình thức của danh từ hay đại từ chỉ mối quan hệ của chúng với những từ khác trong câu.

A. TRƯỜNG HỢP (CASE)

Có 5 trường hợp:

1. TRƯỜNG HỢP CHỦ CÁCH (NOMINATIVE CASE):

Một danh từ hay đại từ làm chủ ngữ gọi là chủ cách; làm tân ngữ gọi là tân cách.

a/ Nó làm chủ ngữ cho một ngoại động từ (transitive verb):

- The teacher explains a lesson.
(Vt) (O)

- The man WHO makes shoes is a shoe-maker.
(Vt) (O)

("The teacher", "Who" đều ở Nominative case vì làm chủ ngữ cho "explains" và "makes")

("a lesson", "shoes" ở Objective case)

b/ Nó là chủ cách sau động từ liên hệ "To Be":

- It is BILL.

- It is I. (Dùng trong văn viết.)

- It is me. (Dùng trong khẩu ngữ / nói.)

("Bill", "I", và "me" đều ở chủ cách vì chúng là danh từ và đại từ đứng sau TO BE.)

("Bill", "I", và "me" ở Nominative case, vì là danh từ đứng sau copulative verb "BE".)

LƯU Ý:

- Đồng vị ngữ (Appositive) cùng một "case" như từ đứng trước (Antecedent)

- Antecedent là từ đứng trước, và có từ đứng kế liền sau thay thế nó.

Vd:

"I", "a student", do this exercise.
(antecedent) (Appositive của "I")

Tôi, một học sinh, làm bài tập đó.

("I", "a student" đều ở Nominative case, vì "a student" là appositive của antecedent "I").

- Trong phép so sánh, nên lưu ý trường hợp "case" ở các câu sau:

Vd:

I am as big as he (is). (Tôi thì to như hắn.)

("I", "He" đều ở Nominative case vì sau "He", "is" được hiểu ngầm.)



- I like you as he (does.) (Tôi thích cậu như hắn [thích cậu].)

- I like you as him. (Tôi thích cậu như [thích] nó.)

hay: - I like you as I like him.

2. TRƯỜNG HỢP TÂN CÁCH (ACCUSATIVE CASE):

Một danh từ hay một đại từ được gọi là ở tân cách khi:

a/ Làm chủ ngữ hay tân ngữ cho một động từ nguyên thể:

- We go TO PLEASE HIM. (Chúng tôi đi để làm vui lòng hắn.)
↑ (O)

"HIM" ở Accusative case hay Objective case, vì nó làm tân ngữ cho "TO PLEASE".

b/ Làm tân ngữ trực tiếp cho động từ:

- They **HIT** **US**. (Họ đánh chúng tôi)
 ↑ (D.O.)

- "US" ở Accusative case hay Objective case, vì nó làm tân ngữ trực tiếp cho "HIT".

- The table **WHICH** I BOUGHT yesterday is good.
 (D.O.) ↑

(Cái bàn mà tôi đã mua hôm qua thì tốt.)

"WHICH" ở Accusative case hay Objective case, vì nó làm tân ngữ trực tiếp cho "BOUGHT".

c/ Làm tân ngữ cho 1 giới từ:

- All **OF** **THEM** swam. (Tất cả chúng bơi.)
 ↑ (O)

- "THEM" ở Accusative case hay Objective case, vì nó làm tân ngữ trực tiếp cho "OF".

- Don't STAND **WITH** your HANDS **IN** your POCKETS.
 (O) (O)

(Đừng đứng với đôi bàn tay để trong túi.)

"YOUR HANDS" và "YOUR POCKETS" ở Accusative case hay Objective case, vì nó làm tân ngữ cho "WITH" và "IN".

- Peter is looking **AT** Mary. (Peter đang nhìn Mary.)
 ↑ (O)

"MARY" ở Accusative case hay Objective case, vì nó làm tân ngữ cho "AT".

d/ Làm đồng vị ngữ cho một danh từ

- We met Mr. Jones, **the tailor**. [Mr. Jones = the tailor]
 (Chúng tôi gặp ông Jones, một thợ may.)

- I visited Mary, **my friend**. [Mary = my friend]
 (Tôi đi thăm Mary, bạn tôi.)

3. TRƯỜNG HỢP DỮ CÁCH (DATIVE CASE):

Một danh từ hay một đại từ được gọi là ở dữ cách khi:

• Làm tân ngữ gián tiếp cho động từ:

- I gave **JOHN** a book = I gave a book **TO** **John**.
 (Indirect object) (I.O.)

(Tôi đã cho John một quyển sách.)

"JOHN" ở Dative case, vì làm tân ngữ gián tiếp (I.O.) cho "gave".

4. TRƯỜNG HỢP SỞ HỮU CÁCH (POSSESSIVE CASE):

Một danh từ hay một đại từ được gọi là ở sở hữu cách khi:

• Chỉ sự sở hữu: (To indicate the possession)

Thường được diễn tả bằng từ "CỦA" trong tiếng Việt.

- This is **MY** pen.

(Đây là cây bút "của tôi".)

"MY" ở Possessive case.

- **HIS** singing annoys me.

(Sự ca hát "của nó" quấy rầy tôi.)

"HIS" ở Possessive case.

LƯU Ý: Về "Possessive case" của một danh từ

- 1/ The shirt **OF** this man. (Cái áo của người đàn ông này.)
 This man' **S** SHIRT (bỏ mạo từ "THE")
 [man's: ở Possessive case]
- 2/ The shirts **OF** these men. (Những chiếc áo của những người đàn ông này.)
 these men' **S** SHIRTS (vẫn bỏ mạo từ "THE")
 [men's: ở Possessive case]
- 3/ The book **OF** this boy. (Cuốn sách của cậu bé này.)
 This boy' **S** BOOK (bỏ mạo từ "THE")
 [book's: ở Possessive case]
- 4/ The books **OF** these boys. (Những cuốn sách của những cậu bé.)
 These boys **'** BOOKS (bỏ mạo từ "THE")
 [boys': ở Possessive case]

Xem 4 ví dụ ở trên có vài nhận xét sau:

- Dấu **'S** , **'** chỉ Possessive case.
- Một danh từ thêm **'S** khi nó không có "S" ở tận cùng, thêm **'** khi có "S" ở tận cùng.

Vd: This man's
 These men's
 và These boys'



Phương pháp:

Muốn viết tắt của Possessive case (**'S** hay **'**) thì:

- Ta hạ danh từ sau liền từ "OF" xuống, đặt **'S** hay **'** ở kế liền nó.
- Ta đem danh từ trước liền từ "OF" ra phía sau của **'S** hay **'** (nhớ bỏ mạo từ a, an, the).

Chỉ được viết sang Possessive case khi sau "OF" là danh từ chỉ:

- NGƯỜI (Person):
 The pen **OF** the student. (Cái bút của anh sinh viên.)
(Danh từ chỉ vật sở hữu) (Danh từ chỉ người)
 The student **'S** pen.
- CON VẬT/ĐỘNG VẬT (Animal):
 The back **OF** the horse. (Cái lưng của con ngựa.)
(con vật)
 The horse **'S** back.
- THỜI GIAN: (Time)
 - The news **OF** today. (Tin tức của hôm nay.)
(thời gian)
 Today **'S** news.
 - A war **OF** 30 years (Một cuộc chiến [kéo dài] 30 năm.)
 A 30 years **'** war.
- KHOẢNG CÁCH VÀ TRỌNG LƯỢNG (Distance and weight):
 - A walk **OF** two miles (Một cuộc đi bộ dài 2 dặm)
 A two miles **'** walk.
 - A book **OF** 3 pounds (Một quyển sách nặng 3 Pao)
 A 3 pounds **'** book.
- NHÂN CÁCH HÓA (Personification):
 - The green mental **OF** THE EARTH.
 The Earth **'S** green mental.
 (Cái "áo choàng xanh" của "Trái đất"). → dùng trong văn chương
- DANH ĐỘNG TỪ (Gerund):
 - The coming **OF** the teacher on time is always necessary.
 The teacher **'S** coming...
 (Sự đến đúng giờ của một giáo viên luôn luôn cần thiết.)

ĐẶC BIỆT**Về Possessive Case**

a/ Jane's fathers and Tom's
 Jane's and Tom's fathers (Cha của Jane và cha của Tom.)
 Jane and Tom's father (Cha của Jane và Tom - cùng một cha)

Mr. Dick's cars and Peter's collided head-on.
 Mr. Dick's and Peter's cars had a head-on collision.
 (Xe ô tô của Dick và xe của Peter húc đầu nhau.)

b/ Here is Bill, a student's friend. (Đây là Bill, bạn của một học sinh)
 hay:

Here is Bill's (friend), a student. (Đây là bạn của Bill, một học sinh.)
 Ta thấy "BILL" và "A STUDENT" là "APPOSITIVE" (Đồng vị ngữ)

Vậy chỉ có thể đặt [] hay [S] một trong hai tiếng ấy mà thôi.

5. TRƯỜNG HỢP HÔ CÁCH (VOCATIVE CASE):

Một danh từ hay một đại từ được gọi là ở hô cách khi:

- *Diễn tả sự kêu gọi, sự hô hào...*

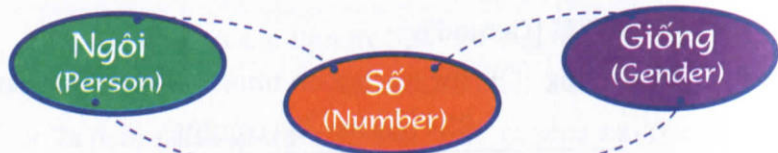
- Bill, be nice!

(Này Bill, ngoan lên nhé!)

LƯU Ý: Loại này dùng cho trường hợp hô cách không dính
 lúu gì về văn phạm cả.
 Chỉ có ý KÊU GỌI hay HÔ HÀO mà thôi.

B. SỰ HÒA HỢP ĐẠI TỪ (Pronoun Agreement):

Đại từ phải hòa hợp với từ đứng trước (antecedent) của nó bằng:

**1. NẾU TỪ ĐỨNG TRƯỚC**

- Là: SỐ ÍT

- Gồm: EACH, ANYONE, SOMEONE, SOMEBODY,
 NOONE, NOBODY, EVERYBODY, EVERYONE

- Ta phải dùng đại từ số ít

EACH of the students studied **HIS** lesson.

(Mỗi một học sinh đã học bài của nó.)

2. NẾU TỪ ĐỨNG TRƯỚC

- Được nối liền bởi:

EITHER.....OR (Hoặc.....Hay/Hoặc.....Hoặc)
NEITHER.....NOR (Không.....cũng không)

1/ - Nếu nối hai từ đứng trước ở số ít

- Thì dùng đại từ ở số ít.

NEITHER Bill **NOR** John chose **HIS** class.

(Không phải Bill cũng không phải John chọn lớp nó.)

2/ - Nếu nối hai từ đứng trước ở số nhiều

- Thì dùng đại từ ở số nhiều.

EITHER students **OR** teachers had **THEIR** own lessons.

(Hoặc học sinh hay thầy giáo đều có bài riêng của họ.)

3/ - Nếu nối một từ đứng trước ở số ít và một tiếng khác ở số nhiều

- Thì số ít hay số nhiều tùy tiếng đứng "KÊ NÓ".

EITHER Bill **OR** his parents had **THEIR** duty.

(KÊ)

(Hoặc Bill hay cha mẹ của anh ta đều có bổn phận của họ.)

- Ta thấy: "His parents" ở số nhiều và ở kể liền từ đứng trước.

- Vậy phải dùng THEIR (ở số nhiều).

3. NẾU TỪ ĐÚNG TRƯỚC

- Là danh từ tập hợp
- Phải dùng tùy ý nghĩa của câu.

1/ Có ý nghĩa số ít:

The class has ITS English lesson every day.

(Lớp có bài học Anh ngữ mỗi ngày.)

"THE CLASS" coi như một đơn vị.

2/ Có ý nghĩa số nhiều:

The team have THEIR victory.

(Toàn đội (bóng) đều có chiến công.)

"THE TEAM" coi như thành tích của nhiều cá nhân.



4. NẾU TỪ ĐÚNG TRƯỚC

- Là đại danh từ bất định
- Gồm: EVERYONE, EVERYBODY...
(mỗi người) (mọi người)
- Mặc dầu có nghĩa "mọi người". Tức là vừa giống cái, vừa giống đực.
- Nhưng phải dùng: HIS (đực) thay cho HER (cái)

EVERYBODY took off HIS hat. (Mọi người bỏ mũ ra.)

EVERYONE has HIS hobby. (Ai có sở thích nấy.)

- Ngữ pháp ngày nay cho phép dùng cả đại từ "THEIR".

1

Chủ ngữ và động từ hòa hợp: Bằng số

- Nếu chủ ngữ ở số ít
- Thì động từ phải ở số ít
- Tức thêm "S". Chỉ thêm "ES" khi từ tận cùng bằng:

X, CH, SH, SS, O

Vd: He plays football well (Anh ta chơi đá bóng giỏi.)

Bill goes to school. (Bill đi học.)

She watches him. (Cô ta theo dõi hắn.)

He kisses her. (Anh ta hôn cô ta.)

- Nếu chủ ngữ ở số nhiều

Thì động từ ở số nhiều

Vd: We study English.

LƯU Ý:

Đừng làm "chủ ngữ" (subject) với "từ giữa chủ ngữ và động từ"

Vd: The pens of "my brother" are here. (đúng)

(Những cây bút của em trai tôi thì ở đây.)

- Nhiều chủ ngữ được nối bởi từ "AND" thì động từ ở số nhiều.

Vd: Books AND pens AND rulers are useful for students.

(Sách và bút và thước kẻ thì ích lợi cho học sinh.)

2

Với chủ ngữ là:

NO ONE, NOBODY, EVERYBODY,
EVERYONE, EVERYTHING...

Động từ
phải dùng ở số ít

Vd: - NOBODY knows this. (Không ai biết điều này.)

- EVERYONE comes on time. (Mọi người đến đúng giờ.)

3

Chủ ngữ (mà danh từ là gốc Hy Lạp) như:

PhysicS, MumpS, NewS,
 PoliticS, MathematicS ...

- Chúng ở hình thức số nhiều
 - Nhưng dùng với động từ số ít

Vd: - This news is good for me. (Tin này đối với tôi tốt.)

4

Chủ ngữ là danh từ tập hợp:

- Nếu danh từ tập hợp ấy được coi là như "một đơn vị", thì dùng: động từ số ít:

Vd: The class has an English lesson every day.
 (Ngày nào lớp cũng học tiếng Anh.)

- Nếu danh từ tập hợp ấy diễn tả "Từng cá nhân của một nhóm" thì dùng: động từ số nhiều:

Vd: The crowd were putting on their hats.
 (Cả đám đông đội mũ.)

5

Chủ ngữ là đại từ quan hệ:

- Với đại từ quan hệ, khi làm chủ ngữ, nó ở số ít hay số nhiều tùy theo từ đứng trước của nó trong câu.

Vd: - It is I who am speaking.

(Đây là người mà tôi đang trò chuyện.)

("I" là từ đứng trước, "who" là đại từ quan hệ.)

- It (is) They who are speaking.

(Đây là những người mà tôi đang trò chuyện.)

- It (was) I who broke the crystal vase.
 (Chính tôi đánh vỡ chiếc lọ pha lê đó.)

6

Khi hai chủ ngữ nối liền với những thành ngữ sau:

$S_1 + \begin{matrix} \text{AS WELL AS (cũng như)} \\ \text{TOGETHER WITH (cùng với)} \\ \text{TO BE ACCOMPANIED (tháp tùng)} \end{matrix} + S_2 + V$

động từ được chia theo S₁

Vd: - They as well as Bill are coming.

(Họ cũng đang đến như Bill.)

- The boy together with his parents studies well.

(Cậu bé đó cũng học giỏi như cha mẹ nó.)

7

Khi chủ ngữ có số theo: Dùng với động từ số ít khi "diễn tả số ít".

80 dollars, 2+6,
 200 people, 150 meters...

- Chúng ở hình thức số nhiều
 - Nhưng dùng với động từ số ít

Vd: - 30 USD IS so high a price. (Giá 30 đô la thì quá cao.)

- 2 + 6 MAKES 8. (2 + 6 thành 8)

- 1,000 meters IS ONE kilometer. (1.000 mét là 1 cây số.)

8

Khi chủ ngữ có phân số theo:

Danh từ sau phân số là số ít, thì động từ ở số ít.

Vd: - 2/7 (two - seventhS) of the cake IS not enough.

(2/7 cái bánh thì không đủ.)

- 2/5 (two - fifthS) of the cakes ARE not enough.

(2/5 những cái bánh thì không đủ.)

PHẦN 5

Part 5

Chương 14

CHAPTER 14

PHÂN TÍCH TỪ LOẠI

(CÚ PHÁP)

PARSING



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHÂN TÍCH TỪ LOẠI

(Parsing)

1- NOUN (Danh từ)

1.1 KINDS OF NOUNS

(Loại)

- Proper Noun
(Danh từ riêng)
- Common Noun
(Danh từ chung)
- Collective Noun
(Danh từ tập thể)
- Concrete Noun
(Danh từ cụ thể)
- Abstract Noun
(Danh từ trừu tượng)

1.2 NUMBERS

(Số)

- Singular Number
(Số ít)
- Plural Number
(Số nhiều)

1.3 GENDERS

(Giống)

- Masculine Gender
(Giống đực)
- Feminine Gender
(Giống cái)
- Common Gender
(Giống chung)
- Neuter Gender
(Giống trung tính)

1.4 CASES

(Trường hợp)

- Nominative case
(Chủ cách)
- Vocative case
(Hô cách)
- Objective case / Accusative case
(Tân cách)
- Dative case
(Dữ cách)
- Genitive case / Possessive case
(Sở hữu cách)

PARSING MODELS OF NOUNS (Mẫu phân tích danh từ)

Vd:

Mr. Smith, who taught Jane, took a trip to Asia.
(Ông Smith, người đã dạy Jane, đã làm một chuyến đi đến châu Á.)

Phân tích:

- MR. SMITH : Proper noun, masculine gender, singular number, nominative case, subject of the verb "took".
-
- JANE : Proper noun, feminine gender, singular number, accusative case after the transitive verb "taught".
-
- TRIP : Common noun, neuter gender, singular number, accusative case after the transitive verb "took".
-
- ASIA : Proper noun, neuter gender, singular number, accusative case, object of the preposition "to".

2- PRONOUN (Đại từ)

KINDS OF PRONOUNS (Loại)	GENDERS (Giống)	NUMBERS (Số)	PERSONS (Ngôi)	CASES (Trường hợp)
- Personal Pronoun (Đại từ nhân xưng)	- Masculine Gender (Giống đực)	- Singular Number (Số ít)	1 st	- Nominative case (Chủ cách)
- Interrogative Pronoun (Đại từ nghi vấn)	- Feminine Gender (Giống cái)	- Plural Number (Số nhiều)	2 nd	- Vocative case (Hô cách)
- Demonstrative Pronoun (Đại từ chỉ định)	- Common Gender (Giống chung)		3 rd	- Objective case/ Accusative case (Tân cách)
- Reflexive Pronoun (Đại từ phản thân)	- Neuter Gender (Giống trung tính)			- Dative case (Dữ cách)
- Relative Pronoun (Đại từ quan hệ)				- Genitive case/ Possessive case (Sở hữu cách)

PARSING MODELS OF PRONOUNS (Mẫu phân tích đại từ)

Vd:

He himself gives her your book. His is lost.
(Chính anh ấy cho cô ta quyển sách của bạn bởi vì quyển của anh ấy bị mất rồi.)

Phân tích:

- HE : Personal pronoun, common gender, singular number, 3rd person, nominative case, subject of the verb "gives".
-
- HIMSELF : Reflexive pronoun, masculine gender, singular number, 3rd person, nominative case, apposition with the pronoun "He".
-
- HER : Personal pronoun, feminine gender, singular number, 3rd person, dative case, indirect object of the verb "gives".
-
- HIS : Possessive pronoun, masculine gender, singular number, 3rd person, nominative case, subject of the verb "is lost".

3- ADJECTIVE (Tính từ)

COMPARISON

KINDS OF ADJECTIVES (Loại)	DEGREES (Cấp so sánh)	USES (Cách dùng)
<ul style="list-style-type: none"> - Proper adjectives (Tính từ riêng) - Descriptive adjectives (Tính từ miêu tả) - Adjectives of Quantity (Tính từ số lượng) - Numeral adjectives (Tính từ số đếm) - Demonstrative adjectives (Tính từ chỉ định) - Distributive adjectives (Tính từ phân biệt) - Interrogative adjectives (Tính từ nghi vấn) - Possessive adjectives (Tính từ sở hữu) 	<ul style="list-style-type: none"> - Positive: Cấp nguyên (bằng nhau, như nhau, giống nhau) - Comparative: Cấp tương đối (hơn kém nhau tương đối giữa 2 người/vật và 2 đơn vị) - Superlative: Cấp tuyệt đối (hơn kém nhau tuyệt đối từ 3 người/vật trở lên) 	<ul style="list-style-type: none"> - Used as an epithet (Được dùng như là một "tính ngữ") - To modify the noun "..." (Bổ nghĩa cho danh từ "...") - Used predicatively (Được dùng làm bổ ngữ) - As complement of the verb "..." (Như bổ ngữ cho một động từ)

PARSING MODELS OF ADJECTIVES (Mẫu phân tích của Tính từ)

Vd:

The nicest girl is kind.
(Cô gái xinh nhất thì tử tế.)

Phân tích:

- THE : Demonstrative adjective (or: definite article), qualifying the noun "girl".
- NICEST : Descriptive adjective, superlative degree, used as an epithet, qualifying the noun "girl".
- KIND : Descriptive adjective, positive degree, predicative use, complement of the verb "is".

4 - ADVERB (Trạng từ)

KINDS OF ADVERBS (Loại trạng từ)	DEGREES (Cấp)	USES AND FUNCTIONS (Cách dùng và chức năng)
<ul style="list-style-type: none"> • <u>Simple</u> <ul style="list-style-type: none"> - Of time (thời gian) - Of place (nơi chốn) - Of manner (trạng thái) - Of quantity (số lượng) - Of number (số đếm) - Of affirmation or negation (xác định hay phủ định) • <u>Conjunctive adverb</u> (Trạng từ kết nối) • <u>Interrogative adverb</u> (Trạng từ nghi vấn) • <u>Relative (antecedent) adverb</u> (Trạng từ quan hệ) 	<ul style="list-style-type: none"> • <u>Positive</u> (Cấp nguyên/nguyên cấp) • <u>Comparative</u> (Cấp tương đối/so sánh) • <u>Superlative</u> (Cấp tuyệt đối/cực cấp) 	<p><u>Used attributively:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - The verb - The adjective - The other adverb <p><u>Modifying:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - The preposition - The conjunction - The sentence <p><u>Used predicatively:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Complement of the verb

PARSING MODELS OF ADVERBS (Mẫu phân tích của trạng từ)

Vd:

He works more CAREFULLY than she.
(Anh ấy làm việc cẩn thận hơn cô ấy.)

Phân tích:

- CAREFULLY : Simple adverb of manner, comparative degree, used attributively, modifying the verb "works".

5- FINITE VERB (Động từ biến vị / giới hạn):

KINDS OF VERBS (Loại động từ)	PERSONS (Ngôi)	NUMBER (Số)	TENSES (Thì)
- Transitive (Ngoại/Tha động từ)	1 st	- Singular (Số ít)	- <u>Present</u> (hiện tại) + Perfect
- Intransitive (Nội/Tự động từ)	2 nd	- Plural (Số nhiều)	+ Continuous
- Auxiliary (Trợ động từ)	3 rd		- <u>Past</u> (quá khứ) + Perfect
			+ Continuous
			- <u>Future</u> (tương lai) + Perfect
			+ Continuous

MOODS (Cách)	VOICES (Lối)	AGREEMENT (Sự hòa hợp)
- Indicative (Chỉ định cách/Trực thuyết cách)	- Active (Chủ động)	- AGREEING in number and person with its subjects. (Hòa hợp theo giống và số với chủ ngữ của nó.)
- Imperative (Mệnh lệnh cách)	- Passive (thụ động)	- LƯU Ý: Nhiều khi chủ từ "được hiểu ngầm" ta cũng phải theo quy tắc trên. (Tức là động từ phải hòa hợp theo giống với chủ ngữ ấy.). Tuy nhiên ngữ pháp ngày nay có thể cho phép bỏ.
- Conditional (Điều kiện cách)		
- Subjunctive (Giả định cách/ Bảng thái cách)		

PARSING MODELS OF FINITE VERBS (Mẫu phân tích động từ biến vị)

Vd: He was elected President of France.
(Ông ta đắc cử Tổng thống nước Pháp.)

Phân tích:

- WAS ELECTED : Transitive verb, 3rd person, singular number, past tense, indicative mood, passive voice, agreeing in number and person with its subject "he".

6- GERUND (Danh động từ):

FORMS (Thể)	VOICES (Lối)	KINDS OF VERBS (Loại động từ)	CASES AND FUNCTIONS (Trường hợp và chức năng)
Present	Active (Chủ động)	Transitive (Ngoại/Tha động từ)	- <u>Subjective case:</u> + Subject of the verb + Complement of the verb
Perfect	Passive (Thụ động)	Intransitive (Nội/Tự động từ)	- <u>Objective case:</u> + Direct object + Prepositional object

PARSING MODELS OF GERUND (Mẫu phân tích của danh động từ)

Vd: Playing tennis is a good habit.
(Chơi quần vợt là một thói quen tốt.)

Phân tích:

- PLAYING : Present gerund, active voice, transitive verb "play", subjective case, subject of the verb "is".

7- PARTICIPLE OR VERBAL ADJECTIVE (Phân từ):

FORMS (Thể)	VOICES (Lối)	KINDS OF VERBS (Loại động từ)	USES AND FUNCTIONS (Cách dùng và chức năng)
Present	Active (Chủ động)	Transitive (Ngoại động từ)	- <u>Used as:</u> + An epithet: To qualify the noun or pronoun.
Perfect	Passive (Thụ động)	Intransitive (Nội động từ)	+ Predicative use: Complement of the verb...

PARSING MODELS OF PARTICIPLE (Mẫu phân tích phân từ)

Vd 1:

She is tired after the lunch. (Cô ấy bị mệt sau bữa cơm trưa.)

Phân tích:

- TIRED : - Past participle, passive voice, transitive verb "tire".
- Used predicatively as complement of the verb "is".

Vd 2:

It is an interesting story. (Đó là một câu chuyện hay.)

Phân tích:

- INTERESTING : - Present participle, active voice, transitive verb "interest"
- Used as an epithet, qualifying the noun "story"

8- INFINITIVE OR NON-FINITE VERB

(Động từ nguyên thể / Động từ không biến vị): _____

FORMS OF THE INFINITIVE (Hình thức của động từ nguyên thể)	USES AND FUNCTIONS (Cách dùng và chức năng)
SIMPLE	USED AS: - <u>A noun</u> : <ul style="list-style-type: none"> + Subject of the verb + Object of the verb + Complement of the verb + Object of the preposition
PERFECT	
	- <u>An adjective</u> : + Qualifying the noun. - <u>An adverb</u> : + Qualifying the verb. + Qualifying the adjective.

PASSING MODELS OF INFINITIVE (Mẫu phân tích của nguyên thể)

Vd 1:

To study is good. (Học là tốt.)

Phân tích:

- TO STUDY : Simple infinitive form used as a noun, subject of the verb "is".

Vd 2:

We intended to have seen her before the meeting.
(Chúng tôi đã có ý định gặp cô ấy trước buổi họp.)

Phân tích:

- TO HAVE : - Perfect infinitive form.
- Object of the verb "intend".

PHẦN 6

Part 6

Appendix 1



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHỤ LỤC

APPENDIX

- DẤU NHẤN ÂM/
DẤU TRỌNG ÂM
-
- ACCENT MARK/
STRESS MARK

QUY TẮC 1 NHẤN VÀO VẦN THỨ 1

- Ta nhấn vần thứ 1 với những từ có 2 vần:

Vd:

'beauty /'bjʊ:ti/, to 'open /'əʊpən/, 'major /'meɪdʒə(r)/

Trừ:

- 1 số động từ: to re'tire /ri'taɪə(r)/; to trans'late /træns'leɪt/
to re'fer /ri'fə:/ ; to pre'fer /pri'fə:/

- 1 số giới từ và từ bắt đầu bằng tiếp đầu ngữ/tiền tố (prefixes) "A"

a'bout /ə'baʊt/ ; be'fore /bi'fɔ:(r)/
a'shamed /ə'sʃeɪmd/; a'fraid /ə'freɪd/

- Ta nhấn vần thứ I với những từ 3 vần:

Vd: 'comfortable /'kʌmfətəbl/
'continent /'kɒntɪnənt/

ĐẶC BIỆT

Với những từ 3 vần, nhưng được ghép bởi tiếp đầu ngữ (Prefix) hay tiếp vĩ ngữ (Suffix) thì vẫn giữ dấu nhấn cũ.

Vd:

- 'beauty khi thêm tiếp vĩ ngữ: 'Beautiful.
- 'pleasant khi thêm tiếp đầu ngữ: un'pleasant.

QUY TẮC 2 NHẤN LIỀN TRƯỚC 1 VẦN

- Ta nhấn mạnh liền trước nó 1 vần với những từ:

- **Có dạng CIV:** C: consonant : Phụ âm
I: chữ "I"
V: vowel : Nguyên âm

Vd: re'ligious , pe'ruuvian
CIV CIV

Trừ: be'lief, be'lieve, re'lief,
re'lieve, de'nial, de'fiance

- **Có dạng ICVC:** I: chữ I
C: consonant
V: vowel
C: consonant

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tức tận cùng có	ITANT	ICANT	ICENT	ICISM	ITUDE
Ví dụ:	in' <u>h</u> abitant	'app <u>l</u> icant	mag' <u>n</u> ificent	fa' <u>n</u> aticism	'm <u>u</u> ltitude

- Ta nhấn mạnh liền trước nó 1 vần với những từ có tận cùng là:

ETY : so'ciety

ITC : elec'tricity

IC : sym'bolic. Trừ: a'rithmetics, 'politic, 'catholic, 'lunatic

ICAL : po'litical

ICS : mathe'matics, eco'nomics. Trừ: 'politics, a'rithmetics

QUY TẮC 3 NHẤN VÀO VẦN THỨ 3

- Nhấn mạnh vào vần thứ 3 tính ngược từ dưới lên trên với những tiếng tận cùng:

OUS Vd: 'dangerous, mi'raculous. Trừ: e'normous.

Y Vd: hy'pocrisy, as'trology, phi'losophy,

IS Vd: hy'pothesis, a'nalysis, me'tropolis,

ĐẶC BIỆT

Với những từ trên, mà biến thể tận cùng bằng ER, IST thì vẫn giữ dấu nhấn mạnh cũ.

Vd: as'trologer, as'trologist, ge'ometer, ge'ometrist.

QUY TẮC 4 NHẤN LIÊN TRÊN NÓ

- Nhấn mạnh liên trên nó với những từ tận cùng bằng:

'ADE	lemo'nade ,	cas'cade (trừ: 'decade)
'AIN	re'tain ,	ex'plain
'AIRE	millio'naire ,	question'naire
'EE	pay'ee ,	employ'ee (trừ: 'coffee)
'EEN	fif'teen ,	can'teen
'EER	engi'neer ,	volun'teer
'ESE	chi'nese ,	japa'nese
'ESQUE	pictu'resque ,	gro'tesque
'ETTE	ciga'rette ,	mario'nette (trừ: 'etiquette)
'IQUE	an'tique ,	tech'nique
'OO	ta'too ,	ta'boo (trừ: 'igloo)
'OON	bal'loon ,	sa'loon
'SELF & 'SELVES	him'self ,	them'selves

QUY TẮC 5 NHẤN VÀO VẦN THỨ 1 (Nếu là Noun hay Adjective) NHẤN VÀO VẦN THỨ 2 (Nếu là Verb)

- Với những từ 2 vần gồm: Noun, Adjective, Verb có cùng nghĩa hoặc khác nghĩa.
- Nhấn mạnh vần thứ 1 khi nó là Noun hay Adjective.
- Nhấn mạnh vần thứ 2 khi nó là Verb.

NOUN hay ADJECTIVE	'permit , 'present , 'refuse , 'object , 'record,...
VERB	to per'mit, to pre'sent, to re'fuse, to ob'ject, to re'cord, ...

LƯU Ý:

1. Thêm những tiếp đầu ngữ/tiền tố (prefix) và tiếp vĩ ngữ/hậu tố (suffix):
 - a/ Thêm tiền tố: (trước danh từ và tính từ để tạo phản nghĩa) UN-, IN-, IM-, IL-, IR-, DIS-, A- ... (trừ asleep: đang ngủ)
 - b/ Thêm hậu tố: N + LY/ FUL/ EN/ LESS/ ABLE/ AL/ AN/ IAN/ IC/ ISH/ SOME/ LIKE/ ED (talented, gifted)
 - + unhappy, inattentive, impossible, illegal, irregular, disagreeable ...
 - + rainy, friendly, beautiful, wooden, careless, hono(u)rable, continental, republican, Shakespearian, atomic, childish, troublesome, moonless, homeless...

→ Không làm thay đổi dấu nhấn mạnh.

Vd: 'happy, un'happy, 'happiness.

2. Khi có nhiều quy tắc cùng ở trong một từ, quy tắc ở cuối từ là quy tắc có giá trị (tức quy tắc ta dùng).

Vd: natio'nality Tức là: natio'nality

||| |||
CIV ITY

quy tắc 1 quy tắc 2 (ta dùng)

CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCES)

IF - CLAUSE



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CÂU ĐIỀU KIỆN (Conditional Sentences)

- Được dùng để diễn tả một sự việc có ĐIỀU KIỆN KÈM THEO SAU.
- Điều kiện cách thường được bắt đầu bằng chữ "IF" (nếu) trong tiếng Anh.

"IF - CLAUSE" với 3 trường hợp câu nói có điều kiện sau:



Điều kiện 1 (hay Dạng 1 - Type 1)

Present or Future (REAL CONDITION)

(Điều kiện câu nói có thể thực hiện ở hiện tại và tương lai.)

Vd: - **Nếu** học chăm chỉ, tôi có thể sẽ đậu.

- **Nếu** tôi không giữ sức khỏe, tôi sẽ bệnh.

Điều kiện 2 (hay Dạng 2 - Type 2)

Present (UNREAL CONDITION)

(Điều kiện hiện tại (NGAY BÂY GIỜ) không thể thực hiện.)

Vd: - **Nếu** tôi là chim (bây giờ), tôi sẽ bay.

- **Nếu** tôi là anh ấy (bây giờ), tôi sẽ cho cô ta 1 tỷ đồng.

- **Nếu** tôi sống ở London (bây giờ), tôi sẽ rất buồn.

Điều kiện 3 (hay Dạng 3 - Type 3)

Past (UNREAL CONDITION)

(Điều kiện đã không thực hiện được ở QUÁ KHỨ.)

Vd: - **Nếu** tôi ở Paris (hôm qua), tôi đã gặp anh rồi.

[Rất tiếc là hôm qua tôi không ở đó (Paris).]

- **Nếu** cô ấy giàu (năm ngoái), cô ấy đã cho tôi 1 chiếc xe.

[Rất tiếc là năm ngoái cô ấy không giàu nên tôi không có được xe.]

■ Công thức cho điều kiện 1:

Điều kiện thực hiện được ở hiện tại và tương lai

IF + S + $\begin{matrix} \text{Present} \\ \swarrow \quad \searrow \end{matrix}$ + O, S + $\begin{matrix} \text{will} \\ \text{can} \\ \text{may} \\ \text{must} \end{matrix}$ + $\begin{matrix} - \text{to} \\ \swarrow \quad \searrow \end{matrix}$ + (O)

Vd: - If I study well, I will pass my exam.
 (Nếu tôi học chăm, tôi sẽ đậu kỳ thi.)

- If she is happy, she will help you.
 (Nếu chị ta vui, chị ta sẽ giúp bạn)

■ Công thức cho điều kiện 2:

Điều kiện không thực hiện được ở hiện tại (bây giờ)

IF + S + $\begin{matrix} \text{Past} \\ \text{(WERE)} \\ \swarrow \quad \searrow \end{matrix}$ + O, S + $\begin{matrix} \text{would} \\ \text{could} \\ \text{might} \\ \text{(had to)} \end{matrix}$ + $\begin{matrix} - \text{to} \\ \swarrow \quad \searrow \end{matrix}$ + (O)

(TO BE: Dùng "WERE" cho mọi ngôi)

Vd: - If I were a bird, I would fly in the sky.
 [Nếu tôi là chim (bây giờ), tôi sẽ bay lên bầu trời.]

- If I were you, I could give her USD 1,000,000.
 [Nếu tôi là anh (bây giờ), tôi sẽ có thể cho cô ấy 1.000.000 đô-la.]

- If he lived in London, he would be happy.
 [Nếu anh ấy ở London (bây giờ), anh ấy sẽ hạnh phúc.]

■ Công thức cho điều kiện 3:

Điều kiện không thực hiện được ở quá khứ

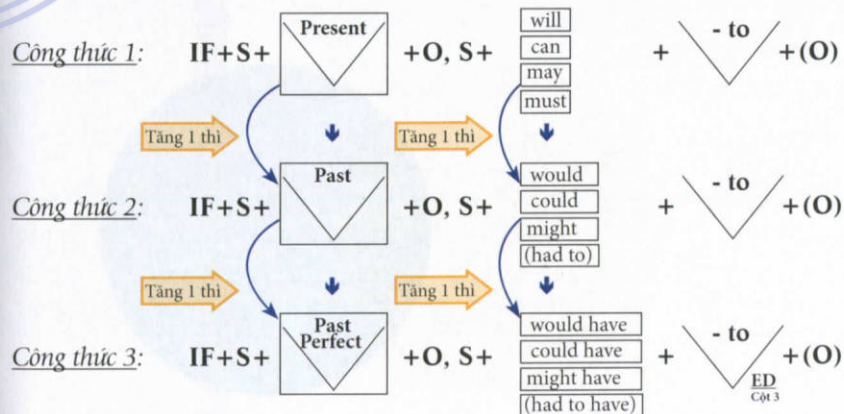
IF + S + $\begin{matrix} \text{Past} \\ \text{Perfect} \\ \swarrow \quad \searrow \end{matrix}$ + O, S + $\begin{matrix} \text{would have} \\ \text{could have} \\ \text{might have} \\ \text{(had to have)} \end{matrix}$ + $\begin{matrix} - \text{to} \\ \swarrow \quad \searrow \\ \text{ED} \\ \text{Cột 3} \end{matrix}$ + (O)

Vd:
 If I had been in Paris (yesterday), I could have met you.
 (would) (3)
 [Nếu tôi đã ở Paris (hôm qua), tôi có thể đã gặp anh rồi.]

- If she had been rich (last year), she would have given me a car.
 (could) (might)
 [Nếu cô ta đã giàu (năm ngoái), cô ta rất có thể đã cho tôi một chiếc xe rồi.]
 (có thể đã) (có lẽ đã)

Nhận xét:

1/ Trong ba công thức trên, ta thấy động từ ở công thức sau tăng hơn công thức trước 1 thì (Double one tense) :



2/ Công thức 2: Nếu động từ là "TO BE" thì dùng "WERE" cho mọi ngôi.

3/ Nếu ta viết: If I were a bird, I would fly (now).

Ta có thể viết đảo ngược WERE I a bird, I would fly (now).

(Dùng cấu trúc này trong văn học.)

► DẠNG ĐẶC BIỆT:

Khi diễn đạt sự kiện của hai mệnh đề là sự thật hay luôn đúng.

- If I DO NOT UNDERSTAND what my teacher explains, I always ASK him.

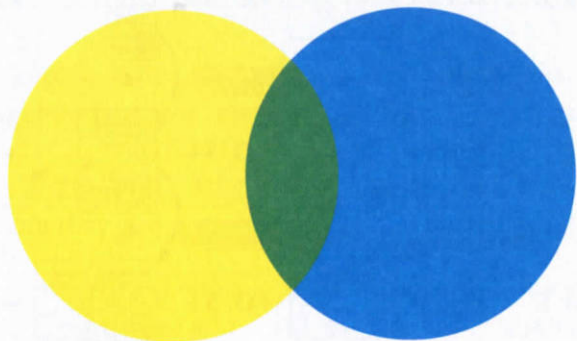
(Bất cứ khi nào tôi không hiểu điều thầy giảng dạy, tôi luôn hỏi ông ấy.)

- If she CALLED, he CAME at once.

(Bất cứ khi nào nàng gọi, chàng đến ngay.)

- If you MIX yellow and blue, you GET green.

(Khi nào bạn trộn màu vàng và màu xanh dương, bạn có màu xanh lá.)



Appendix 3

● ỨNG DỤNG ĐẶC BIỆT CỦA ĐỘNG TỪ

● CÂU TRẢ LỜI NGẮN SHORT RESPONSES

1. CÂU TRẢ LỜI NGẮN (Short Responses)

1.1 Định nghĩa: Là loại câu nói ngắn gọn lặp lại câu nói trước, ta chỉ dùng các nhóm từ "cũng vậy", "cũng thế".

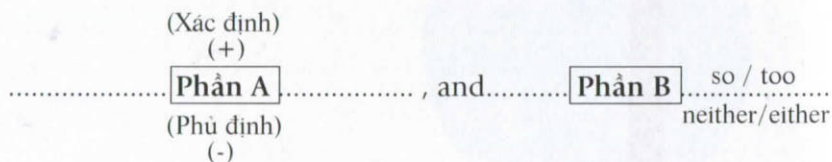
1.2 Ví dụ:

Phần A	Phần B
- I am a boy,	and so is he.
	hoặc: he is , too.
Tôi là một cậu bé,	và anh ấy cũng thế .)
- He is NOT a boy,	and neither am I.
	hoặc: I am not, either.
(Nó không là thằng bé,	và tôi cũng thế .)

1.3 Công thức:

* Phần A xác định (+)	=> Phần B: So + V + subject
	hoặc: S + V +, TOO
* Phần A phủ định (-)	=> Phần B: ^(not) NEITHER + V + Subject
	hoặc: S + V + NOT + EITHER

• Tóm tắt:



Phần A: xác định (Affirmative form), Phần B dùng SO hoặc TOO:

Ta mượn lại động từ To be ở phần B → To be → Jane **is** a girl, and so **am** I. (Tôi cũng vậy.)
 (+) hoặc: I **am**, too.

Ta mượn lại động từ khiếm khuyết ở phần B → Động từ khiếm khuyết can, may, must, shall, will → We **can** walk, and so **can** he. (Anh ấy cũng vậy.)
 (+) hoặc: he **can**, too.

Ta mượn trợ động từ Do, Does Did, ở phần B → Động từ thường → Paul **goes** home, and so **do** they. (Họ cũng vậy.)
 (+) hoặc: they **do**, too.
 → She **went** home last week, and so **did** they.
 (+) hoặc: they **did**, too.

Phần A: phủ định (Negative form), phần B dùng NEITHER hoặc EITHER:

To be → Jane **isn't** a girl, and neither **am** I. (Tôi cũng vậy.)
 (-) hoặc: I **am** **not** either.

Động từ khiếm khuyết Can, May, Must, Shall, Will → We **can't** walk, and neither **can** he. (Anh ấy cũng vậy.)
 (-) hoặc: he **can** **not** either.

Động từ thường → Paul **doesn't** go home, and neither **do** they. (Họ cũng vậy.)
 hoặc: they **do** **not** either.
 → Paul **didn't** go home last week, and neither **did** they.
 hoặc: they **did** **not** either.

2. NHẬN XÉT CHUNG (General remarks)

1/ Tóm tắt quy tắc trên:

- Câu xác định: - SO + Verb + Subject
- Subject + Verb + , TOO
- Câu phủ định: - NEITHER + Verb + Subject
- Subject + Verb + NOT EITHER

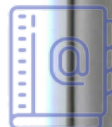
• Cách nhớ giữa EITHER và NEITHER:

Ta thấy NEITHER \neq EITHER. NEITHER đã có từ "NOT" rồi, vậy đừng thêm NOT khi dùng với NEITHER.

Vd: - Bill **IS NOT** a student.

Ta dùng: NEITHER **AM** I (Lê ra NEITHER ~~AM NOT~~ I)

Hay: I **AM NOT** EITHER.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2/ Nên lưu ý:

Defective verbs gồm: CAN, MAY, MUST, (OUGHT TO), SHALL, WILL

Vd: - Bill **WILL** go to school, **SO** **SHALL** I (*đúng*)
hay, I **SHALL**, too (*đúng*)

3/ Động từ bên "CÂU THƯỜNG" và bên "CŨNG VẬY" đều theo quy tắc sau:

Nếu bên "CÂU THƯỜNG":

- Là động từ TO BE, TO HAVE
- Là động từ khuyết khuyết CAN, MAY, MUST ...
- Là động từ thường (Ordinary verbs) TO GO, TO WRITE và đôi khi cả "To have".

Thì bên "CŨNG VẬY"

- Cũng phải là TO BE, TO HAVE
- Cũng phải là động từ khuyết khuyết CAN, MAY, MUST ...
- Thì phải mượn DO, DOES, DID tùy theo ngôi và thì.

Appendix 4

CÂU HỎI ĐUÔI (TAG QUESTIONS)

1- ĐỊNH NGHĨA:

Là loại câu hỏi mà người hỏi bắt buộc người trả lời phải tỏ rõ thái độ ("YES" hay "NO").

Tag questions còn có nhiều tên như: Tag endings, Attached question, Question tags, disjunctive questions,...

2- ĐẶC ĐIỂM CÂU HỎI ĐUÔI

- Loại câu hỏi này được chia thành 2 phần (phần A và phần B) và được ngăn cách bởi dấu , và dấu ?
- Lên giọng:** Khi không biết và cần thông tin.
- Xuống giọng:** Khi đã biết và muốn khẳng định lại thông tin.

Phần A (+) , Phần B (-) ?
 (-) (+)

(+)
Trả lời
"YES"

Vd:
- He is tall r isn't he ?
 (Anh ấy thì cao, có phải vậy không?)
 (lên giọng)

[Phải trả lời "YES" vì phần A ở xác định (+)]
 - Yes, he is. (Vâng, anh ấy cao.)

(-)
Trả lời
"NO"

Vd:
- You are not a good student r are you ?
 (Bạn không phải là sinh viên giỏi, phải vậy không?)
 (xuống giọng)

[Phải trả lời "NO" vì phần A ở phủ định (-)]
 - No, I am not. (Không, tôi không phải.)

3- SỰ KHÁC NHAU GIỮA CÂU HỎI THƯỜNG VÀ CÂU HỎI ĐUÔI

Hỏi: DO you go to school today?
 (Anh đi học hôm nay phải không?)

Câu trả lời: có thể tùy ý trả lời
 (Yes hay No)

- Yes, I do. (Vâng tôi đi.)

Hoặc:

- No, I don't. (Không, tôi không đi.)

Câu hỏi thường
 (Questions)

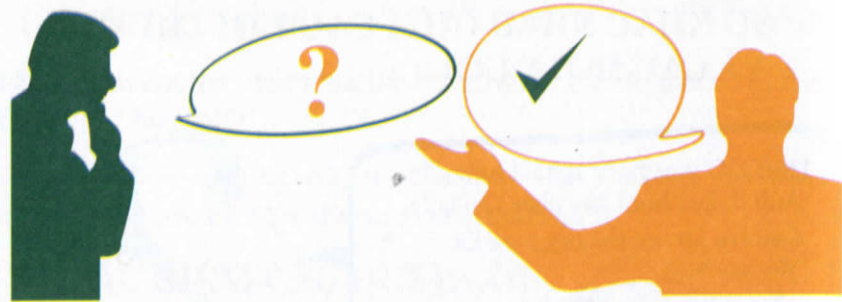
Câu hỏi đuôi
 (Tag Questions)

Hỏi: You go to school today, DON'T you ?
 (Hôm nay anh đi học, có phải không?)
 (lên giọng)

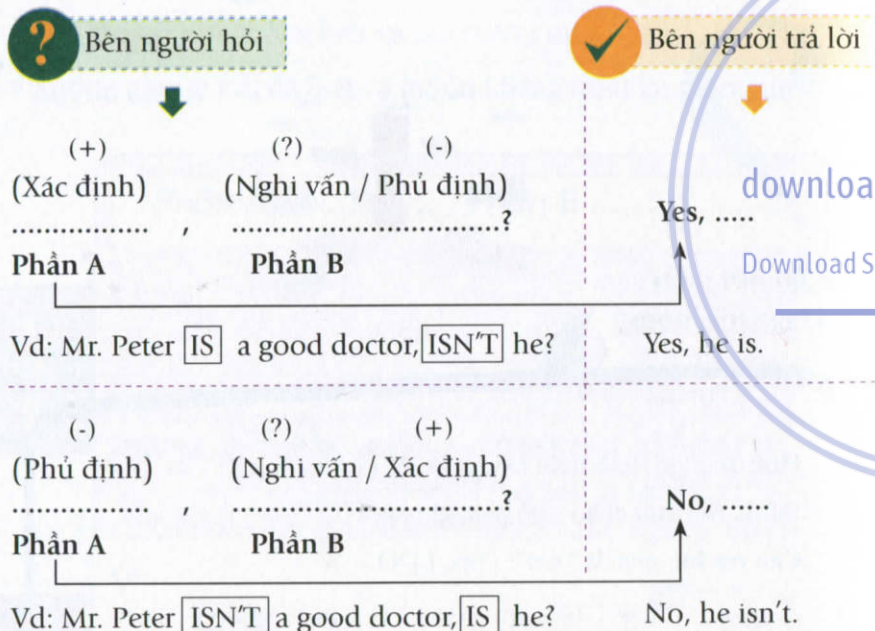
Câu trả lời: phải là "yes": [Yes, I DO.]

Hỏi: You DON'T go to school today, DO you ?
 (Hôm nay anh không đi học đúng không?)
 (xuống giọng)

Câu trả lời: phải là "No": [No, I DON'T.]



4- CÁCH THỨC CHUNG TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐUÔI



Tóm tắt:

- . Phần A (+) → "YES"
- . Phần A (-) → "NO"

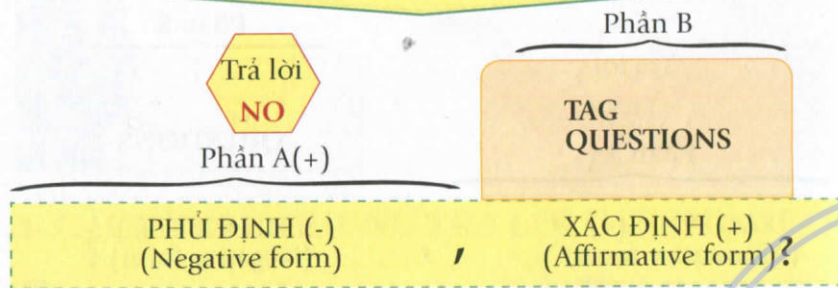
5- CÁCH ĐẶT CÂU HỎI ĐUÔI VÀ TRẢ LỜI "YES"

BẢNG TÓM TẮT VỀ TAG QUESTIONS (số 1)

Trả lời YES	Phần B	
	TAG QUESTIONS	
Phần A (+)	XÁC ĐỊNH (+) (Affirmative form)	PHỦ ĐỊNH (-) (Negative form) ?
Vd:		nói, đọc lên giọng
Mr. John	is good, was	isn't he? wasn't
Trả lời:	Yes, he is. Yes, he was.	
		nói, đọc lên giọng
You	have got 2 books, had	haven't you? hadn't
Trả lời:	Yes, I have. Yes, I had.	
		nói, đọc lên giọng
You	can play the piano, could	can't you? couldn't
Trả lời:	Yes, I can. Yes, I could.	
		nói, đọc lên giọng
You	play the piano, played	don't you? didn't
Trả lời:	Yes, I do. Yes, I did.	

6- CÁCH ĐẶT CÂU HỎI ĐUÔI VÀ TRẢ LỜI "NO"

BẢNG TÓM TẮT VỀ TAG QUESTIONS (Số 2)



Vd: Mr. John isn't
wasn't a boy , is
was he?

Trả lời: No, he isn't
No, he wasn't

You haven't
hadn't got 2 books , have
had you?

Trả lời: No, I haven't
No, I hadn't

You can't
couldn't play the piano , can
could you?

Trả lời: No, I can't
No, I couldn't

You don't play
didn't play the piano , do
did you?

Trả lời: No, I don't
No, I didn't

7- MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT VỀ CÂU HỎI ĐUÔI

Có một số trường hợp đặc biệt cần lưu ý khi đặt câu hỏi Tag question:

☐ Trường hợp 1: I am / aren't I ? Vd:
- I am older than you, aren't I ?
- I am not older than you, am I ?

Vd:
☐ Trường hợp 2: has/have/hasn't/haven't ?
- You have been in Paris for one month, haven't you?
- She hasn't moved to the market, has she ?

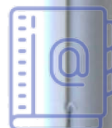
☐ Trường hợp 3: has/have/ doesn't/ don't ? Vd:
- Tommy has two cats, doesn't he?
- She has to go to the zoo, doesn't she?

☐ Trường hợp 4: (Câu sai khiến)/ will you? won't you? Vd:
- Please let me know, will you?
won't you?
- Don't go out, will you?
won't you?

☐ Trường hợp 5: Let's/shall we? Vd:
- Let's sing a song, shall we?
- Let's open the door, shall we?

PHÉP SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ

THE COMPARISON OF ADJECTIVES AND ADVERBS



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

COMPARISON

Có 3 cấp so sánh chính:

Vd:

- She is nice.
(Chị ấy xinh đẹp.)
- They run fast.
(Chúng nó chạy nhanh.)
- He is tall and thin.
(Anh ấy cao và gầy.)
- I am taller than you.
(Tôi cao hơn anh.)
- She is less old than I.
(Cô ấy kém già hơn tôi.)
- Mr. John runs faster than Tom.
(Ông John chạy nhanh hơn Tom.)
- Mary is as beautiful as Jane.
(Mary đẹp như Jane.)
- Mr. Brown is the oldest.
(Ông Brown thì già nhất.)
- She is the most beautiful girl in the class.
(Cô ta là cô gái đẹp nhất lớp.)
- He is the least young boy in the family.
(Hắn là đứa bé kém trẻ nhất trong nhà.)

1. Positive Degree (Nguyên cấp)

Là câu nói thường
không có so sánh

2. Comparative Degree (Tỷ lệ cấp)

Là câu nói trong đó có
từ "HƠN", "KÉM" hoặc
"BẰNG"

3. Superlative Degree (Cực cấp)

Là câu nói trong đó có
chữ "HƠN NHẤT",
"KÉM NHẤT"

1. Positive Degree (Nguyên cấp tức là cấp không so sánh)

Vd: - He works hard. - She is nice.

2. The Comparative Degree (Tỷ giá cấp tức là cấp có so sánh)

Có 3 cấp so sánh: bằng, kém và hơn.

a. So sánh bậc bằng (The Comparative Degree of Equality)

Công thức:

AS + $\begin{matrix} \text{ADJ.} \\ \text{ADV.} \end{matrix}$ + AS
(long + short)
bằng ...

Vd:

- I am AS TALL AS you. [adj]
(Tôi thì cao bằng anh.)

- I walk AS FAST AS Peter. [adv]
(Tôi đi bộ nhanh như Peter.)

- She is AS BEAUTIFUL AS Mary. [adj]
(Cô ta đẹp như Mary.)

ĐẶC BIỆT

NOT AS AS (không ... như)

- He is not as young as Jack.

NOT SO AS (không ... như)

- They are not so good as John.

AS MANY AS (nhiều ... như) [danh từ đếm được]

- I have as many shirts as Jane.

NOT SO MANY..... AS (không nhiều ... như)

- Bill has not so many books as we.

AS MUCH AS (nhiều ... như) [danh từ không đếm được]

- We have as much money as Tom.

NOT SO MUCH AS AS (không nhiều ... bằng)

- They don't have so much water as we.

THE SAME + NOUN + AS (giống ... như)

- He has the same car as she.

SIMILAR TO + NOUN/PRONOUN (giống như)

- His car is similar to yours.

AS + CLAUSE (khi ...)

- As he comes in, she is very happy.

LIKE + NOUN/PRONOUN (Như ...)

- Like you, I like him.

b. So sánh bậc kém (The Comparative Degree of Inferiority)

Công thức 1:

$\begin{matrix} \text{Never So} \\ \text{Not So} \end{matrix}$ + $\begin{matrix} \text{ADJ.} \\ \text{ADV.} \end{matrix}$ + AS
(long + short)
không ... bằng (như)

Vd: - Bill is $\begin{matrix} \text{Never SO} \\ \text{Not SO} \end{matrix}$ YOUNG AS Peter. [adj]

(Bill không (kém) trẻ như Peter.)

- He $\begin{matrix} \text{never works so} \\ \text{doesn't work so} \end{matrix}$ HARD AS Tom. [adv]

(Anh ấy làm việc không chăm chỉ như Tom.)

Công thức 2:

Less + $\begin{matrix} \text{ADJ.} \\ \text{ADV.} \end{matrix}$ + THAN
(long + short)
kém ... hơn

Vd: - Hudson is less OLD than Tom. [adj]

(Hudson thì kém già hơn Tom.)

- We are less INTELLIGENT than Tom. [adj]

(Chúng tôi kém thông minh hơn Tom.)

- They work less DILIGENTLY than you. [adv]

(Họ làm việc kém cần cù hơn anh.)

c. So sánh bậc hơn (The Comparative Degree of Superiority)

Công thức 1: Đối với tính từ và trạng từ ngắn

ADJ.
ADV.
(short) + ER THAN

hơn

Vd:

- I am colder than you. [adj]
(Tôi thì lạnh hơn anh.)
- He runs faster than you. [adv]
(Anh ấy chạy nhanh hơn anh.)
- She is nicer than I (am). [adj]
(Cô ấy xinh đẹp hơn tôi.)

Công thức 2: Đối với tính từ và trạng từ dài

MORE + ADJ.
ADV. (long) + THAN

hơn

Vd:

- Peter is MORE careful THAN Tom. [adj]
(Peter cẩn thận hơn Tom.)
- Tom works MORE diligently THAN Peter. [adv]
(Tom làm việc cù cù hơn Peter.)

3. The Superlative Degree (Cực cấp tức là cấp so sánh cao nhất)

Có 2 bậc so sánh: hơn nhất và kém nhất

a. So sánh bậc hơn nhất (The Superlative Degree of Superiority)

a1. Với tính từ ngắn (short adjective)

Công thức:

THE + ADJ. + EST
(short)

Vd:

- Peter is the oldest brother.
(Peter là người anh già nhất.)

a2. Với tính từ dài (long adjective)

Công thức:

THE MOST + ADJ.
(long)

Vd:

- It is the most beautiful hotel in France.
(Nó là khách sạn đẹp nhất ở Pháp.)

Lưu ý:

Đối với "ADVERB" thì ta bỏ "THE"

- Vd: - She works MOST carefully in this family.
(Cô ấy làm việc cẩn thận nhất trong gia đình này.)

b. So sánh bậc kém nhất (The Superlative Degree of Inferiority)

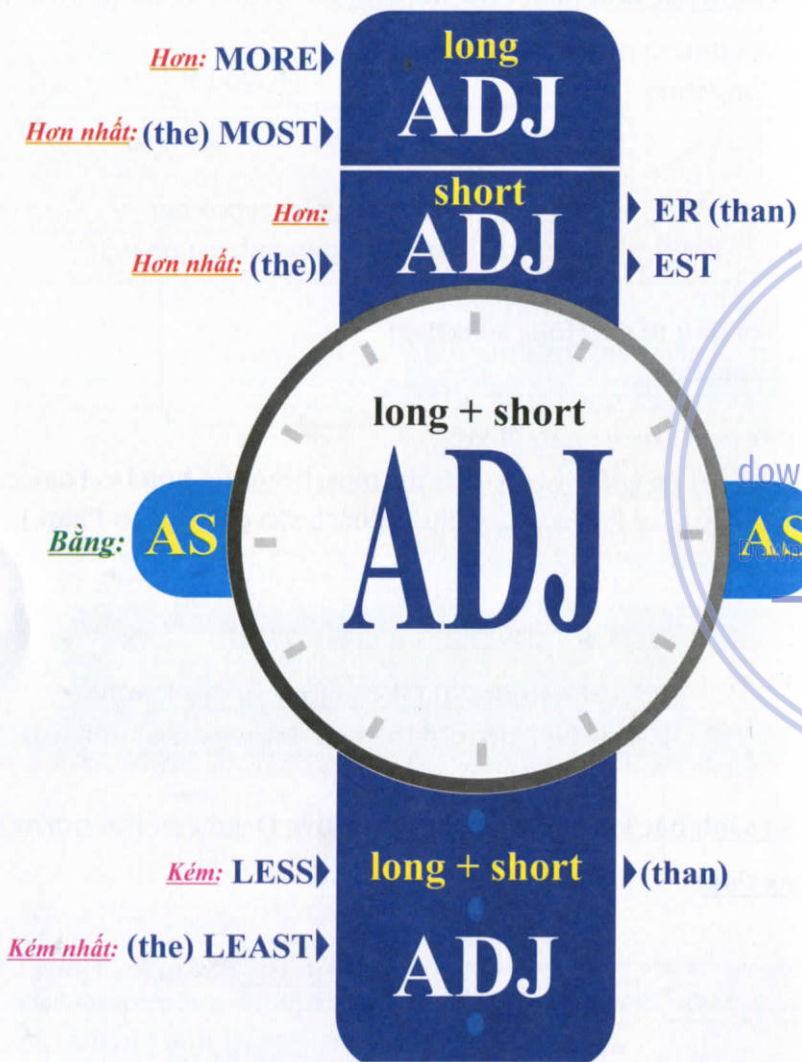
Công thức:

THE LEAST+ (long + short)
ADJ.
ADV.

Vd:

- He is the least big boy in his family.
(Anh ấy là cậu bé kém to nhất trong gia đình.)
- They speak the least aloud in the class.
(Chúng nói kém lớn tiếng nhất lớp.)

"ĐỒNG HỒ MIND MAP ENGLISH GRAMMAR" (Giản đồ để dễ nhớ phép so sánh)



Appendix 6

- SO SÁNH KÉP
- DOUBLE COMPARISON

SO SÁNH KÉP (Double comparison)

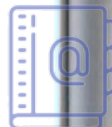
Làm thế nào để dịch các cách so sánh kép này?

"càng ngày càng ..."

"mỗi lúc mỗi ... (hơn)"

"càng ngày càng ít"

"càng ... càng"
"càng ... , thì càng ... hơn"



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. "CÀNG NGÀY CÀNG...", "MỖI LÚC MỖI... (HƠN)"

1.1 Đối với tính từ ngắn: 1 vản

Công thức: ^{Short} ADJ. + ER and ^{Short} ADJ. + ER

Vd:

- The weather is nicer and nicer
(Thời tiết càng ngày càng đẹp.)
- It is hotter and hotter
(Trời càng ngày càng nóng.)
- The baby gets warmer and warmer.
[Đứa bé (trở nên) mỗi lúc mỗi ấm (hơn).]

1.2 Đối với tính từ dài: từ 2 vản trở lên

Công thức: more and more + long ADJ.

Vd:

- He becomes more and more cautionary.
[Anh ấy (trở nên) mỗi lúc mỗi thận trọng (hơn).]
- She is more and more intelligent.
[Cô ấy càng ngày càng thông minh.]
- They get more and more patient.
[Chúng nó trở nên mỗi lúc một kiên nhẫn (hơn).]

2. “CÀNG NGÀY CÀNG ÍT...”; “CÀNG NGÀY CÀNG KÉM ...”

- Đối với tính từ ngắn và tính từ dài:

Công thức: Less and less + ADJ.

Vd:

- He is less and less angry.
(Ông ấy càng ngày càng ít giận dữ.)
- Tom is less and less studious.
(Tom càng ngày càng ít chăm chỉ.)
- She is less and less fat.
(Bà ta càng ngày càng ít béo.)

3. “CÀNG ... CÀNG ...” “CÀNG ..., THÌ CÀNG ... HƠN”:

- Đối với tính từ ngắn và tính từ dài:

Công thức: The ADJ.+ER ∇_{S+V} , the ADJ. + ER. ∇_{S+V}

Vd:

- The richer he gets, the weaker he is.
(Ông ấy càng giàu thì càng yếu hơn.)
- The poorer he becomes, the better he is.
(Hắn càng nghèo thì càng tốt hơn.)
- The higher up, the greater (the) fall.
(Trèo cao ngã đau.)
- The sooner this is done, the better.
(Làm càng sớm càng hay.)

3.2 Đối với tính từ dài:

Công thức: The more + ADJ. + ∇_{S+V} , the more + ADJ. + ∇_{S+V}

Vd:

- The more attractive she gets, the more jealous her boyfriend is.
(Cô ấy càng hấp dẫn thì bạn trai cô ấy càng ghen tuông.)
- The more studious the students are, the more famous the class is.
(Học sinh càng chăm chỉ thì lớp càng nổi tiếng.)

3.2 Đối với động từ:

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Công thức: The more + ∇_{S+V} , the more + ∇_{S+V}

Vd:

- The more I study English, the more I like it.
(Tôi càng học Anh văn, tôi càng thích (nó).)
- The more they hide me, the more I try to find them.
(Chúng nó càng trốn tôi, tôi càng cố tìm cho ra.)
- The more I know him, the more I like him.
(Tôi càng biết anh ta, tôi càng thích anh ta.)

Appendix 7

● CÂU NÓI TRỰC TIẾP VÀ CÂU NÓI GIÁN TIẾP



● DIRECT SPEECH AND INDIRECT SPEECH (OR REPORTED SPEECH)

1 Câu nói trực tiếp và câu nói gián tiếp là gì?

a/ Câu nói trực tiếp (Direct Speech/D.S.)

Là câu nói nhắc lại nguyên văn của người nói (thường ở trong ngoặc kép) và chú ý phép chấm câu (punctuation) ở tiếng Việt.

Vd: - He said: "I am a good doctor." (Ông ấy nói: "Tôi là bác sĩ giỏi.")

b/ Câu nói gián tiếp (Indirect Speech/I.S. hay Reported Speech)

Là câu nói thuật lại đúng ý của người nói dưới một dạng khác.

Vd: - He said that he was a good doctor.

(Ông ấy nói rằng ông ấy là bác sĩ giỏi.)

2 Trong đời thường, người ta hay trích dẫn để tường thuật lại một câu nói của người khác để giải thích hay nói lại. Điều đó có nghĩa là người học phải biết cách ĐỔI CÂU NÓI TRỰC TIẾP (D.S.) RA CÂU NÓI GIÁN TIẾP (I.S.).

3 Ví dụ trích dẫn để xem cách đổi:

Vd 1:

D.S.: He says: "I am sick." (Ông ấy nói: "Tôi bị bệnh.")

I.S.: He says that he is sick. (Ông ấy nói rằng ông ấy bị bệnh.)

Vd 2:

D.S.: She says: "The airplane will arrive here soon."

(Cô ta nói: "Máy bay sẽ đến đây sớm.")

I.S.: She says that the airplane will arrive there soon.

(Cô ta nói rằng máy bay sẽ đến đó sớm.)

Vd 3: Lưu ý khi dùng từ "SAID" chứ không phải "say" thì :

D.S.: He said: "I am (a) Vietnamese." (Ông ấy nói: "Tôi là người Việt Nam.")

I.S.: He said that he WAS (a) Vietnamese.

(Ông ấy nói rằng ông ấy là người Việt Nam.)

Nhận xét về sự khác nhau giữa hai cách diễn đạt trên:

- a/ Bỏ hai chấm hay dấu phẩy, bỏ ngoặc kép hay ngoặc đơn. Đổi ngôi của đại từ và tính từ sở hữu. Đổi một số đại từ, tính từ chỉ định và trạng từ.
- b/ Ví dụ 1 và 2, trong câu nói "Direct Speech" nếu động từ giới thiệu (Introductory verb) là SAY (ở hiện tại) thì động từ bên câu nói "Indirect Speech" **không thay đổi thì** (vẫn ở hiện tại và tương lai).
- c/ Ngược lại ở ví dụ 3, nếu động từ giới thiệu là SAID (quá khứ) thì động từ bên câu nói "Indirect Speech" phải thay đổi thì. Ta phải **TĂNG LÊN 1 THÌ** (Double one tense).
- d/ Ngoài ra, ta còn thấy "here" đổi thành "there" (ở ví dụ 2).

4 Vì vậy, ta cần nhớ quy luật tăng lên 1 thì (Double one tense) sau đây:

Câu nói trực tiếp ở thì (Direct Speech)	(Tăng lên 1 thì)	Câu nói gián tiếp đổi là (Indirect Speech)
---	------------------	--

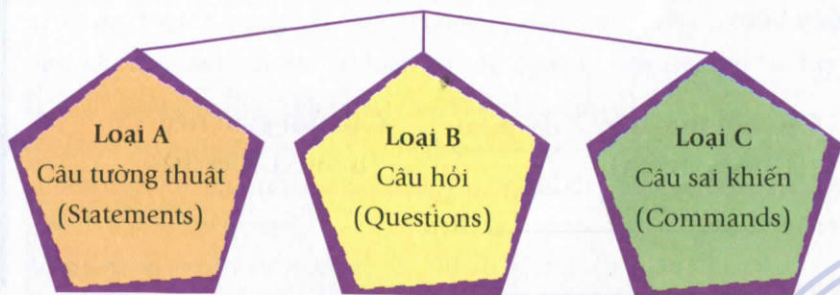
Câu nói trực tiếp ở thì (Direct Speech)	(Tăng lên 1 thì)	Câu nói gián tiếp đổi là (Indirect Speech)
Vd:		
(1) Simple present (Tense) (go)	→	Simple past (Tense) (went)
(2) Present continuous (is going)	→	Past continuous (was going)
(3) Simple past (went)	→	Past perfect (had gone)
(4) Present perfect (has gone)	→	Past perfect continuous (had been going)
(5) Past continuous (was going)	→	Simple conditional (should/would go)
(6) Simple future (shall/will go)	→	Conditional perfect (should/would have gone)
(7) Future perfect (shall/will have gone)	→	
(8) Simple conditional (should/would go)	→	

5 Ngoài ra, còn cần nhớ một quy tắc khác: Tất cả những **từ chỉ gần** được đổi thành những **từ chỉ xa** trong câu nói từ trực tiếp đổi sang gián tiếp:

Vd:

Câu nói trực tiếp (Direct Speech)	đổi thành	Câu nói gián tiếp (Indirect Speech)
Here	→	There
Now	→	Then
This	→	That
These	→	Those
Today	→	That day, yesterday
Yesterday	→	The day before, the previous day
Tomorrow	→	The next day, the following day
Tomorrow night	→	The next night, the following night
Last week/month/year	→	The previous week/month/year
Next week/month/year	→	The following week/month/year
Tonight	→	That night
A year ago	→	A year before, the previous year
The day before yesterday	→	Two days before
The day after tomorrow	→	In 2 days / In 2 days' time
Tonight	→	That night

Trong câu trực tiếp, phần trong ngoặc kép thường ở dưới 3 dạng và được phân loại như sau:



Do đó, khi đổi sang câu gián tiếp ta phải theo quy định từng loại:

Loại A: Nếu câu nói trực tiếp là câu tường thuật (statements).

Muốn đổi câu nói trực tiếp sang câu nói gián tiếp, nếu câu nói trực tiếp là một câu tường thuật, ta theo quy định sau:

(1) Quy tắc hợp thì (Sequence of Tenses)

- Nếu động từ giới thiệu là "SAY" (hiện tại) thì không cần sự hòa hợp thì nữa
- Nếu động từ giới thiệu là "SAID" (quá khứ) thì phải cần có sự hòa hợp thì (theo bảng quy tắc 1 tăng 1 thì ở mục số 4 nói trên.)

Trường hợp ngoại lệ:

Khi câu nói trực tiếp diễn tả một chân lý phổ biến lúc nào cũng đúng như hành động lặp lại thường xuyên thành thói quen, sự thật hiển nhiên, hiện tượng thiên nhiên thì động từ không đổi, tức là luôn luôn dùng thì hiện tại.

Vd: D.S. - Our teacher said: "The sun rises in the east
and sets in the west."

I.S. - Our teacher said that the sun rises in the east
and sets in the west.

(2) **Đặt liên từ "THAT" trước câu nói gián tiếp thay cho 2 dấu chấm, rồi bỏ dấu ngoặc.**

(3) **Đại từ và tính từ sở hữu phải đổi từ ngôi thứ 1 hoặc ngôi thứ 2 sang ngôi thứ 3.**

Ví dụ: - He said: "I have locked my door." (D.S.)

- He said that he had locked his door. (I.S.)

- They said: "We are going to our home." (D.S.)

- They said that they were going to their home. (I.S.)

Chú ý ngoại lệ:

Khi người đó kể lại chính câu nói của mình.

Vd: I said: "I like my car." (D.S.)

- I said that I liked my car (I.S.)

(4) Dùng "Tell" thay "Say" khi nào?

Vd: { D.S. - He says: "I am tired."

{ I.S. - He says that he is tired. (correct)

{ D.S. - He says to me: "I am tired."

{ I.S. - He tells me that he is tired. (correct)

Nhưng: I.S. - He says to me that I am tired. (Incorrect)

Loại B: Nếu câu nói trực tiếp là câu hỏi (questions).

Muốn đổi câu nói trực tiếp sang câu nói gián tiếp, nếu câu nói trực tiếp là một câu hỏi, ta theo quy tắc sau:

(1) Đổi "SAY" ra "ASK"**(2) Nếu câu hỏi bắt đầu bằng những từ nghi vấn:**

HOW, WHERE, WHEN, WHAT, WHEN, WHICH..., ta giữ nguyên những từ nghi vấn ấy khi đổi sang câu nói gián tiếp và phần còn lại ở thể xác định.

Vd: { - He said [to me]: "What are you doing?"
 ↓
 → He ASKED (me) what I was doing.

{ - He said [to me]: "Why did you come here?"
 ↓
 → He asked (me) why I had come there.

{ - She said [to me]: "How will you go?"
 ↓
 → She asked (me) How I would go.

3) Nếu câu hỏi không bắt đầu bằng những từ nghi vấn, ta thêm liên từ "IF" hoặc "WHETHER ... or NOT" và phần còn lại ở thể xác định.

Vd: { - He said : "Do you have a bag?"
 ↓
 → He asked me If I had a bag.

hoặc: - He asked me whether I had a bag OR NOT.

Giải thích thêm:

* Khi đổi sang câu nói gián tiếp, câu hỏi không còn mang hình thức câu hỏi nữa, nghĩa là phần còn lại ở thể xác định [Không đảo ngược chủ từ, không mượn "do, does, did" và bỏ dấu chấm hỏi].

Vd: { - He said : "When do you go?"
 ↓
 → He asked (me) When I went.

{ - He said : "Do you go?"
 ↓
 → He asked (me) If I went.

* Các quy tắc khác ở câu nói trực tiếp khi là câu hỏi cũng giống như câu nói trực tiếp khi là câu phát biểu (về thì, về đại từ, sở hữu tính từ và các trạng từ về gần, xa ...).

Loại C: Nếu câu nói trực tiếp là câu sai khiến (commands).

Muốn đổi một câu sai khiến sang hình thức câu nói gián tiếp, ta phải theo các quy tắc sau:

(1) Đổi "SAY" ra "TELL", muốn diễn tả mệnh lệnh ta dùng "ORDER" hoặc "COMMAND", ta có thể dùng "ASK" hoặc "BEG" để câu nói lịch sự, nhẹ nhàng hơn. Và động từ sai khiến trở về nguyên mẫu (có To).

Vd: - I said to Tom: "Get up!"

→ I told Tom to get up.

- He said to his teacher: "Please let me see!"

→ He begged his teacher to let him see.

- The officer said to his soldiers: "Go ahead!"

→ The officer ordered his soldiers to go ahead.

Appendix 8

(2) Nếu câu sai khiến ở thể phủ định (Negative form): Ta đổi "DON'T" thành "NOT TO".

- He said : "Don't talk any more!"

He told me NOT TO talk anymore.

- She said: "Don't take your bag, Tom!"

She ordered Tom NOT TO take his bag.

Ghi chú thêm:

- Không còn dấu (!) ở câu nói gián tiếp.

- Các quy luật khác cũng giống như khi câu trực tiếp là câu phát biểu, câu hỏi đã trình bày ở trên.

MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

1/ Có 2 câu phát biểu trong câu nói trực tiếp, cần đổi thành câu nói gián tiếp

Vd: - He said : "My house is collapsed. I can't live in."

- He told me that his house was collapsed and that he couldn't live in.

2/ Có 2 câu hỏi trong câu nói trực tiếp, cần đổi câu nói gián tiếp

Vd: - My teacher said: "Why are you late? Did you miss the bus."

- My teacher asked me why I was late and if I had missed the bus.

3/ Có 2 câu sai khiến trong câu nói trực tiếp

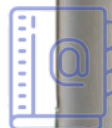
Vd: - He said: "Go out! Wait for me!"

- He told me to go out and (to) wait for him. [có thể bỏ "to" thứ hai]

4/ Có 2 câu khác loại nhau trong câu nói trực tiếp

Vd: - He said: "When do you go? I shall go later."

- He asked me when I went and said that he would go later.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**DẠNG RÚT NGẮN
CỦA ĐỘNG TỪ**

**SHORTENED FORM
OF VERBS**

SHORTENED FORM OF VERBS (DẠNG RÚT NGẮN CỦA ĐỘNG TỪ)

Người ta thường dùng phép rút ngắn này để nói chuyện cho nhanh.
(Người Mỹ ưa dùng lối này.)

Ain't	(eɪnt)	Am not [non-standard]
Aren't	(ɑ:nt)	Are not
Can't	(kɑ:nt)	Can not
Couldn't	(ˈkʊdnt)	Could not
Daren't	(dernt)	Dare not
Haven't	(ˈhævnt)	Have not
Hasn't	(ˈhæznt)	Has not
Hadn't	(ˈhædnt)	Had not
Don't	(dəʊnt)	Do not
Doesn't	(ˈdʌznt)	Does not
Didn't	(ˈdi:dnt)	Did not
He'd	(hi:d)	He had or he would
He'll	(hi:l)	He will
He's	(hi:z)	He is or he has
Here's	(hiəz)	Here is
I'd	(aɪd)	I had or I should
I'm not	(aɪm) (not)	I am not
Isn't	(ɪznt)	Is not
It'd	(ɪtd)	It had or it would
It'll	(ɪtl)	It will
It's	(ɪts)	It is or it has
I've	(aɪv)	I have
Let's	(lets)	Let us
Mayn't	(ˈmeɪənt)	May not
Mightn't	(ˈmaɪtnt)	Might not
Mustn't	(ˈmʌsnt)	Must not
Needn't	(ˈni:dnt)	Need not
Oughtn't	(ˈɔ:tənt)	Ought not
Shan't	(ʃɑ:nt)	Shall not
She'd	(ʃi:d)	She had, she would
She'll	(ʃi:l)	She will

Appendix 9

BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

LIST OF IRREGULAR VERBS

BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC (List of irregular verbs)

Infinitive	Simple Past	Past Participle	Meaning
To abide	Abode	Abode	Tuân thủ; ở
To arise	Arose	Arisen	Nảy sinh, xuất hiện
To awake	Awoke	Awaken	Thức dậy
To backbite	Backbit	Backbitten	Vu khống, nói xấu
To be	Was/Were	Been	Là
To bear	Bore	Borne	Chịu, chở
To bear	Born	born	Sinh, đẻ
To beat	Beat	Beaten	Đánh đập
To become	Became	become	Thành, trở nên
To begin	Began	Begun	Bắt đầu
To behold	Beheld	Beheld	Trông thấy, ngắm
To bend	Bent	Bent	Uốn cong
To bereave	Bereft	Bereft	Làm cho mất, lấy đi
To bet	Bet	Bet	Cá, cược
To bespeak	Bespoke	Bespoken	Đặt trước
To beseech	Besought	Besouht	Van xin
To bedtride	Bestrode	Bestriden	Đứng/ngồi giang chân
To bid	Bade	Bidden	Ra lệnh
To bite	Bit	Bit/ Bitten	Cắn
To bleed	Bled	Bled	Chảy máu
To blow	Blew	Blown	Thổi
To break	Broke	Broken	Làm vỡ
To breed	Bred	Bred	Nuôi nấng
To bring	Brought	Brought	Mang
To broadcast	Broadcast	Broadcast	Phát thanh, truyền hình
To build	Built	Built	Xây dựng
To burn	Burnt	Burnt	Đốt cháy

Infinitive	Simple Past	Past Participle	Meaning
To burst	Burst	Burst	Vỡ, nổ
To bust	Bust	Bust	Làm vỡ tan
To buy	Bought	Bought	Mua
To cast	Cast	Cast	Ném
To catch	Caught	Caught	Bắt
To chide	Chid	Children	Quở, mắng
To choose	Chose	Chosen	Chọn
To cling	Clung	Clung	Quấn quýt (bên ai)
To come	Came	Come	Tới, đến
To cost	Cost	Cost	Đáng giá
To creep	Crept	Crept	Bò
To cut	Cut	Cut	Cắt
To dare	Durst (dared)	Durst	Dám
To deal	Dealt	Dealt	Buôn bán
To dig	Dug	Dug	Đào, bới
To do	Did	Done	Làm
To draw	Drew	Drawn	Lôi, kéo; vẽ
To dream	Dreamt	Dreamt	Mơ màng
To drink	Drank	Drunk(en)	Uống
To drive	Drove	Driven	Đưa, điều khiển
To dwell	Dwelt	Dwelt	Ở, cư trú
To eat	Ate	Eaten	Ăn
To fall	Fell	Fallen	Ngã
To feed	Fed	Fed	Nuôi (cho) ăn
To feel	Felt	Felt	Cảm thấy
To fight	Fought	Fought	Đánh nhau
To find	Found	Found	Tìm thấy
To flee	Fled	Fled	Chạy trốn
To fling	Flung	Flung	Ném, quăng

Infinitive	Simple Past	Past Participle	Meaning
To fly	Flew	Flown	Bay
To forbid	Forbade	Forbidden	Cấm
To foresee	Foresaw	Foreseen	Đoán trước
To foretell	Foretold	Foretold	Nói trước
To forget	Forgot	Forgotten	Quên
To forgive	Forgave	Forgiven	Tha thứ
To forsake	Forsook	Forsaken	Bỏ
To freeze	Froze	Frozen	Đông lạnh
To get	Got	Got	Được
To gild	Gilt	Gilt	Mạ vàng
To give	Gave	Given	Cho
To go	Went	Gone	Đi
To grind	Ground	Ground	Xay, nghiền
To grow	Grew	Grown	Mọc lên
To hang	Hung/Hanged	Hung/Hanged	Treo/Treo cổ
To have	Had	Had	Có
To hear	Heard	Heard	Nghe
To hew	Hewed	Hewn/Hewed	Đốn, đẽo, chặt
To hide	Hid	Hidden, Hid	Nấp, ẩn
To hit	Hit	Hit	Tới, đụng
To hold	Held	Held	Cầm giữ
To hurt	Hurt	Hurt	Làm đau
To keep	Kept	Kept	Giữ
To kneel	Knelt	Knelt	Quỳ gối
To knit	Knit	Knit	Đan
To know	Knew	Known	Biết
To lead	Led	Led	Dẫn, dắt
To lay	Laid	Laid	Đẽ, đặt
To lean	Leant	Leant	Dựa, chống đỡ
To leap	Leapt	Leapt	Nhảy

Infinitive	Simple Past	Past Participle	Meaning
To learn	Learnt	Learnt	Học, được tin
To leave	Left	Left	Rời đi
To lend	Lent	Lent	Cho vay
To let	Let	Let	Để
To lie	Lay	Lain	Nằm
To light	Lit	Lit	Đốt, thắp
To lose	Lost	Lost	Thua, mất
To make	Made	Made	Làm
To mean	Meant	Meant	Nghĩa là
To meet	Met	Met	Đổi phó, gặp
To mistake	Mistook	Mistaken	Nhầm
To mislead	Misled	Misled	Lầm đường
To mow	Mowed	Mown	Cắt bằng, hái
To outdo	Outdid	Outdone	Vượt trên
To outgo	Outwent	Outgone	Vượt qua, lấn
To overcast	Overcast	Overcast	Làm đen tối
To overcome	Overcame	Overcome	Vượt trên
To overdo	Overdid	Overdone	Làm thái quá
To overhear	Overheard	Overheard	Nghe lỏm
To overspread	Overspread	Overspread	Lan ra
To pay	Paid	Paid	Trả
To put	Put	Put	Đẽ
To read	Read	Read	Đọc
To rend	Rent	Rent	Làm rách
To rid	Rid	Rid	Trừ bỏ, vứt bỏ
To ride	Rode	Ridden	Cưỡi ngựa
To ring	Rang	Rung	Rung chuông
To rive	Rived	Riven	Chẻ, tách
To rise	Rose	Risen	Đứng dậy
To run	Ran	Run	Chạy

Infinitive	Simple Past	Past Participle	Meaning
To say	Said	Said	Nói
To see	Saw	Seen	Thấy
To seek	Sought	Sought	Tìm
To sell	Sold	Sold	Bán
To send	Sent	Sent	Gửi, phái đi
To set	Set	Set	Đế, lập
To shake	Shook	Shaken	Lắc
To shear	Shore	Shorn	Gọt, cắt
To shed	Shed	Shed	Đổ
To shine	Shone	Shone	Chói lọi, chiếu
To shoe	Shod	Shod	Đi giày
To shoot	Shot	Shot	Bắn
To show	Showed	Shown	Tỏ bày, chỉ
To shred	Shred	Shred	Chặt, chia đoạn
To shrink	Shrank	Shrunk	Làm co lại
To thrive	Shrove	Shriven	Xung tội
To shut	Shut	Shut	Đóng
To sing	Sang	Sung	Hát
To sink	Sank	Sunk	Đắm, chìm
To sit	Sat	Sat	Ngồi, họp
To slay	Slew	Slain	Giết
To sleep	Slept	Slept	Ngủ
To slide	Slid	Slid	Trượt, lướt
To slink	Slunk	Slunk	Lẩn đi, lén đi
To slit	Slit	Slit	Xé bỏ, chẻ
To smell	Smelt	Smelt	Ngửi, ngửi thấy
To smite	Smote	Smitten	Đánh, đập, vỗ
To sow	Sowed	Sown	Gieo hạt
To speed	Sped	Sped	Làm nhanh

Infinitive	Simple Past	Past Participle	Meaning
To spell	Spelt	Spelt	Đánh vần
To spend	Spent	Spent	Tiêu, qua
To spill	Spilt	Spilt	Đổ, vãi
To spin	Span	Span	Kéo, sợi
To spit	Spat	Spat	Nhổ, khạc
To spoil	Spoilt	Spoilt	Làm hỏng, làm hư
To spread	Spread	Spread	Trải ra, lan rộng
To spring	Sprang	Sprung	Nhảy lên, bắn ra
To stand	Stood	Stood	Đứng
To steal	Stole	Stolen	Trộm
To stick	Stuck	Stuck	Dán
To sting	Stung	Stung	Chích, đốt
To stink	Stank	Stunk	Thối, có mùi hôi
To stride	Strode	Stridden	Đi bước dài
To strike	Struck	Struck	Đánh
To string	Strung	Strung	Xâu dây
To strive	Strove	Striven	Nỗ lực, cố gắng
To swear	Swore	Sworn	Thề
To sweep	Swept	Swept	Quét
To swell	Swelled	Swollen	Làm sưng lên
To swim	Swam	Swum	Bơi
To swing	Swung	Swung	Đánh đu
To take	Took	Taken	Lấy
To teach	Taught	Taught	Dạy
To tear	Tore	Torn	Làm rách, xé
To tell	Told	Told	Nói
To think	Thought	Thought	Nghĩ
To thrive	Throve	Throve	Thịnh vượng
To throw	Threw	Thrown	Ném

Appendix 10

Infinitive	Simple Past	Past Participle	Meaning
To thrust	Thrust	Thrust	Đâm thọc; ấn mạnh
To tread	Trod	Trodden	Giẫm đạp, giày xéo
To unbend	Unbent	Unbent	Kéo giãn (ra)
To understand	Understood	Understood	Hiểu
To undo	Undid	Undone	Tháo, cởi
To upset	Upset	Upset	Làm lật đổ
To wear	Wore	Worn	Mặc, đội
To weave	Wove	Woven	Dệt
To weep	Wept	Wept	Khóc
To win	Won	Won	Thắng
To wind	Wound	Wound	Quay; cuộn lại
To wring	Wrang	Wrung	Xoắn, vặn
To write	Wrote	Written	Viết



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

● HƯỚNG DẪN CÁCH VẼ
BẢN ĐỒ TƯ DUY

● HOW TO DRAW
MIND MAPS

MIND MAP

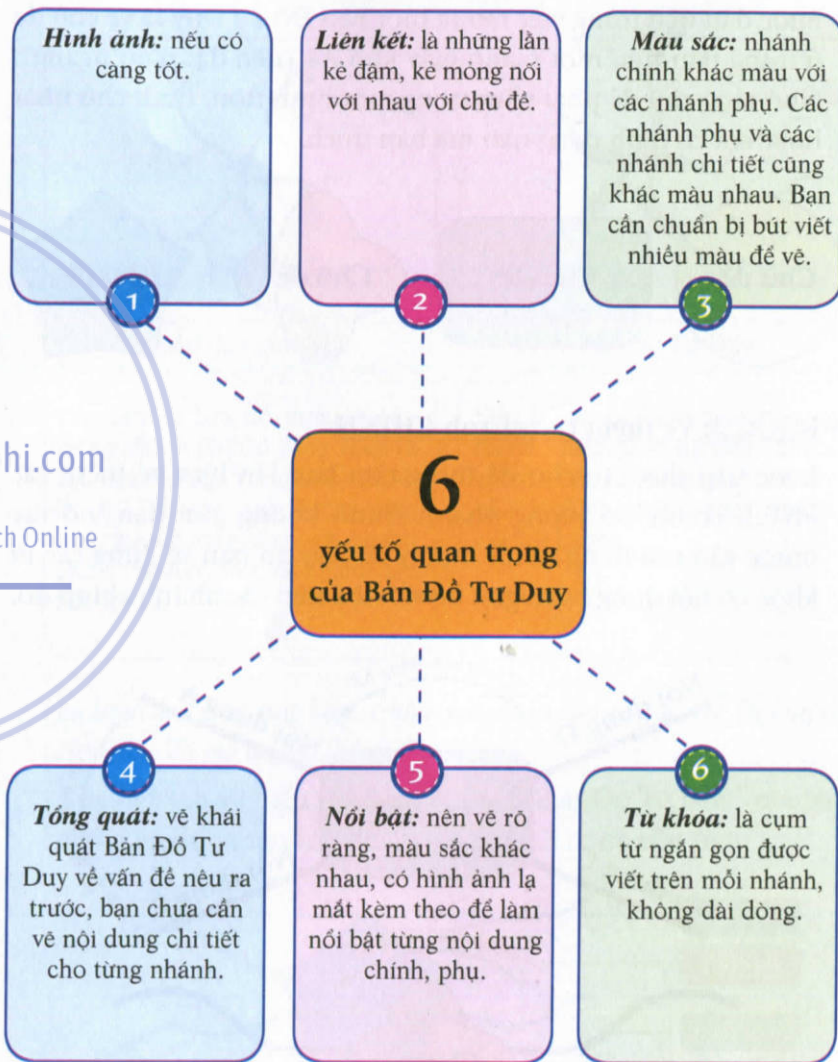
Bạn đã hiểu được sức mạnh của Bản Đồ Tư Duy, vậy làm sao bạn có thể vẽ được Bản Đồ Tư Duy một cách tối ưu?

Ở phần này, chúng tôi sẽ hướng dẫn bạn vẽ Bản Đồ Tư Duy theo từng bước và các quy tắc để vẽ nó.

PHẦN 1: NHỮNG ĐIỀU CẦN NHỚ TRƯỚC KHI VẼ

Điểm bắt đầu của bản đồ tư duy là CHỦ ĐỀ. Nó được vẽ ở giữa trang giấy khổ A4. Chủ đề nằm trong một hình tròn, hình chữ nhật hoặc bất cứ hình dạng nào mà bạn thích. Từ chủ đề, bạn sẽ vẽ những nhánh chính, nhánh phụ và các nhánh chi tiết. Trên những nhánh chính đó, bạn viết từ khóa ngắn gọn để thể hiện nội dung của nó. Từ nhánh chính đó, bạn lần lượt vẽ các nhánh chính khác cho các nội dung còn lại. Các nhánh chính khác đó được vẽ về phía bên phải, thuận theo chiều kim đồng hồ. Nếu cần, bạn cũng có thể vẽ trước nhánh chính bên trái để ghi lại trước những điều mà bạn e rằng sau này sẽ quên. Mỗi nhánh chính (ta biểu thị bằng những lần kẻ đậm ———). Những nhánh phụ (ta biểu thị bằng những lần kẻ mỏng hơn nhánh chính ———). Nhánh chính là nội dung chủ yếu, nhánh phụ là những ý triển khai nội dung của nhánh chính. Từ nhánh chính ta vẽ ra những nhánh phụ và từ những nhánh phụ ta vẽ ra các nhánh chi tiết (càng nhiều nhánh phụ và nhánh chi tiết càng tốt). Số lượng nhánh chính, nhánh phụ và các nhánh chi tiết ít hay nhiều tùy thuộc vào nội dung của vấn đề cần thể hiện. Nó tùy vào kiến thức, sức tưởng tượng, sự sáng tạo của bạn. Nên nhớ rằng Bản Đồ Tư Duy của mỗi người vẽ ra về một vấn đề nào đó đều khác nhau. Tuy nhiên, bạn phải tuân theo hướng dẫn nói trên.

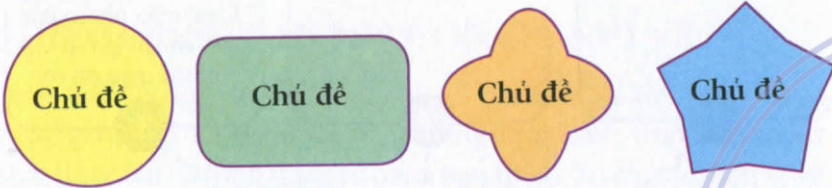
PHẦN 2: 6 YẾU TỐ QUAN TRỌNG CỦA BẢN ĐỒ TƯ DUY



PHẦN 3: CÁC BƯỚC THỰC HIỆN

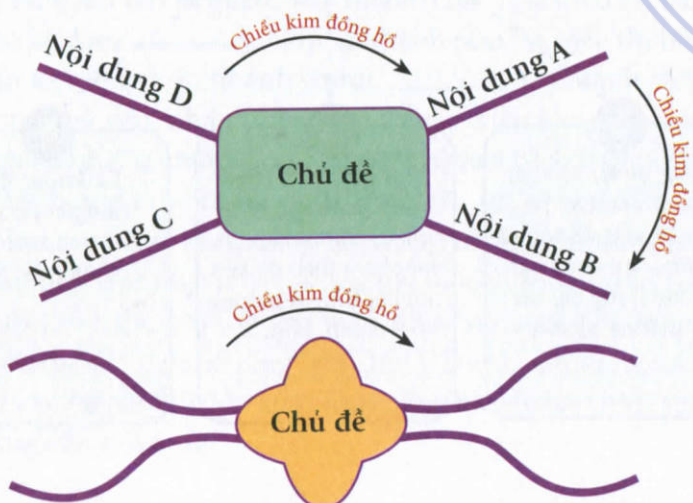
• BƯỚC 1: Vẽ chủ đề ở trung tâm

Bước đầu tiên trong việc tạo ra một Bản Đồ Tư Duy là vẽ chủ đề ở trung tâm trên một mảnh giấy khổ A4 (nên đặt nằm ngang). Nhớ rằng chủ đề phải nằm trong một hình tròn, hình chữ nhật hoặc bất cứ hình dạng nào mà bạn thích.



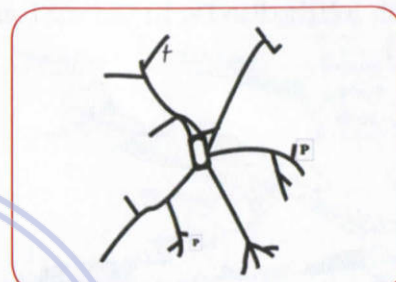
• BƯỚC 2: Vẽ thêm các nhánh CHÍNH

Bước tiếp theo, từ chủ đề trung tâm bạn lần lượt vẽ thêm các nhánh chính. Số lượng nhánh chính không giới hạn, nó tùy thuộc vào nội dung mình muốn vẽ. Sau đó bạn sẽ dùng các từ khóa có nội dung ngắn gọn để viết lên trên các nhánh chính đó.

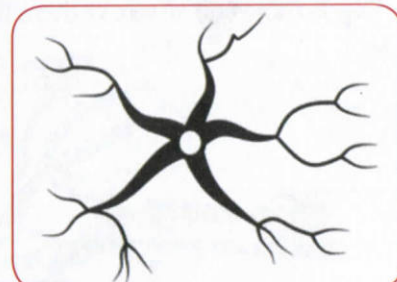


• BƯỚC 3: Vẽ thêm các nhánh PHỤ và các nhánh chi tiết hỗ trợ cho nhánh phụ

- Hình vẽ sau đây cho thấy khái niệm các nhánh:



Ví dụ bản đồ thành phố



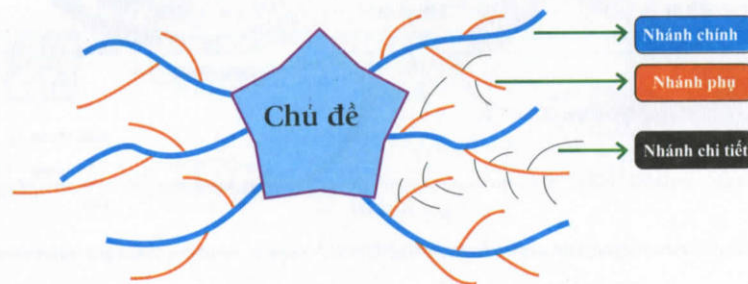
Ví dụ Bản Đồ Tư Duy

Đây là một bản đồ tượng trưng trong thành phố có vòng xoay và các ngã đường. Vòng xoay chính là chủ đề, các ngã đường lớn, nhỏ, hẻm tương ứng với nhánh chính, nhánh phụ và nhánh chi tiết hỗ trợ.

Đây là bản vẽ khái quát về một bản đồ tư duy. Vòng tròn tâm là chủ đề, liên kết xung quanh là các nhánh chính, nhánh phụ, nhánh chi tiết hỗ trợ.

Hai hình ảnh trên giúp bạn có khái niệm căn bản về Bản Đồ Tư Duy để căn cứ vào đó mà bạn có thể vẽ được nó.

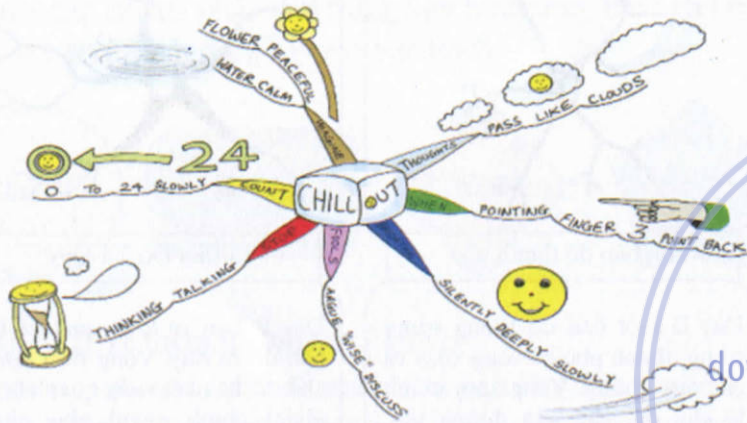
- Đây là hình vẽ biểu thị cách vẽ một "Bản Đồ Tư Duy" mà bạn có thể áp dụng sau khi thực hiện xong 3 bước nêu trên:



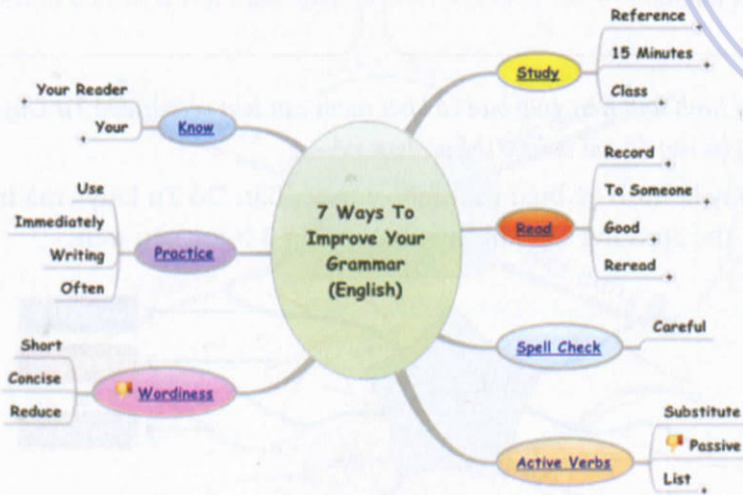
• BƯỚC 4: Thêm hình ảnh, nếu có thể

Ở bước cuối cùng này, hãy để trí tưởng tượng của bạn bay bổng. Bạn có thể thêm hình ảnh (nếu có thể) để minh họa các ý chính hoặc các ý nổi bật làm cho Bản Đồ Tư Duy của bạn thêm sinh động.

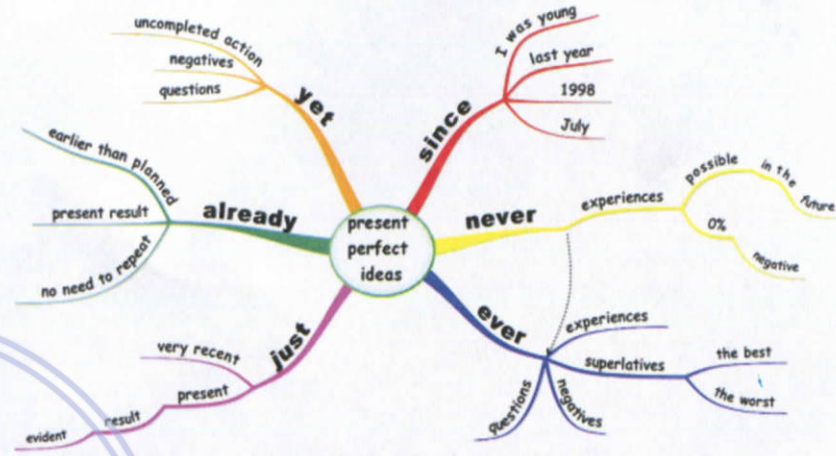
Đây là một ví dụ về việc vẽ thêm hình ảnh cho Bản Đồ Tư Duy của bạn:



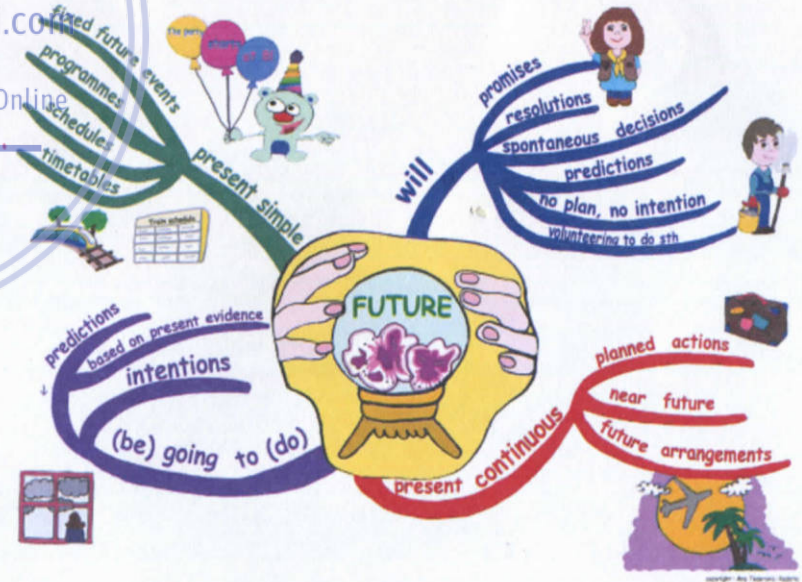
MỘT VÀI MẪU MIND MAPS ĐỂ BẠN THAM KHẢO:



Nguồn: <http://www.biggerplate.com/mindmaps/g306882/7-ways-to-improve-your-grammar-english>



Nguồn: http://anglais-facile.com/wp-content/uploads/2009/02/present_perfect.jpg



Nguồn: http://www.grammarmindmaps.com/wp-content/uploads/2012/11/Mind_Map_Future_Tense-1.jpg



*Thân chúc
bạn học tiếng Anh*

**THÀNH CÔNG VỚI QUYỂN SÁCH
"MIND MAP ENGLISH GRAMMAR"**



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

mind map

ENGLISH GRAMMAR

downloadsachmienphi.com

Nhằm góp phần hỗ trợ học ngữ pháp, **Mind Map English Grammar** là công cụ để hiểu biết tiếng Anh dưới hình thức tóm lược theo tư duy logic. Do vậy người học cần sử dụng hiểu biết về ngữ pháp và quan trọng hơn là ứng dụng vào nhiều hoạt động thực hành để phát huy các chủ đề ngữ pháp trong cuốn sách.

- Giảng viên có thể hướng dẫn cho người học các chủ đề và chủ điểm ngữ pháp theo tư duy logic qua các sơ đồ tư duy tóm tắt dễ nhớ và dễ hiểu.
- Người học dễ dàng tự học và tham khảo trước khi làm các bài tập ngữ pháp hoặc sử dụng tiếng Anh.
- Hệ thống bài học được trình bày dạng "mind map" cách tân từ thấp cao nên người học yêu thích ngữ pháp tiếng Anh hơn.
- Sau khi học, hiểu, nắm vững các chủ đề, chủ điểm ngữ pháp, người học thể tự vẽ lấy "mind map" của riêng mình.



CÔNG TY VĂN HÓA SÁNG TẠO **Triviet**

11H Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM - Tel: (08) 38227979 - Fax: 38224560

Email: triviet@firstnews.com.vn - Web: www.firstnews.com.vn

Download Ebook Tại: <https://download.sachmienphi.com>

Ngữ pháp tiếng Anh hiện đại



8 935086 833377

GIÁ: 88.000 đồng